

QUỐC HỘI KHÓA XIII
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT
VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ
DỤNG ĐẤT ĐAI TẠI CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH
GIAI ĐOẠN 2004 - 2014



Tài liệu gồm:

- 1. Báo cáo số 958/BC-UBTVQH13, ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội*
- 2. Các Phụ lục kèm theo Báo cáo số 958/BC-UBTVQH13.*
- 3. Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội "Về tăng cường quản lý, sử dụng đất đai tại các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức khác có nguồn gốc đất đai từ nông, lâm trường quốc doanh".*

Hà Nội, tháng 10 năm 2015

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO

**Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật
về quản lý và sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường quốc doanh
giai đoạn 2004 - 2014**

Kính gửi: Các vị Đại biểu Quốc hội

Thực hiện Nghị quyết số 74/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về Chương trình giám sát năm 2015 và Nghị quyết số 820/NQ-UBTVQH13 ngày 17/10/2014 về thành lập Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2004 - 2014”, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã chỉ đạo Đoàn giám sát triển khai, thực hiện các hoạt động:

Đoàn giám sát xây dựng đề cương báo cáo với các nội dung, yêu cầu cụ thể, gửi tới Chính phủ, các Bộ ngành, các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ủy ban thường vụ Quốc hội và Đoàn giám sát đã tổ chức các buổi làm việc, xem xét các báo cáo của Chính phủ, các Bộ, ngành, các Tập đoàn, Tổng công ty và Binh đoàn 15 (thuộc Bộ Quốc phòng)¹. Đoàn giám sát trực tiếp làm việc tại 27 huyện, 16 nông trường, 10 lâm trường, 06 ban quản lý rừng thuộc 20 tỉnh, thành phố; tổ chức 02 cuộc hội thảo tại thành phố Yên Bái - tỉnh Yên Bái (về thực trạng và giải pháp quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp) và tại thành phố Buon Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk (về thực trạng và giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp) (chi tiết xem phụ lục 1).

Đoàn giám sát làm việc (lần thứ 2) với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, để làm rõ một số nội dung, số liệu và trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai, đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai của các cơ quan Trung ương, địa phương, các nông, lâm trường, đơn vị được Nhà nước giao đất.

Ngày 27/8/2015, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Đoàn giám sát đã tổ chức phiên giải trình, nghe Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lãnh đạo Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ, giải trình, làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về chỉ đạo, thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai; hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm

¹ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Tổng công ty Chè Việt Nam, Tổng công ty Giấy Việt Nam, Tổng công ty Cà phê Việt Nam và Binh đoàn 15-Bộ Quốc phòng.

trường, công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng giai đoạn 2004 - 2014. Phiên giải trình được phát thanh, truyền hình trực tiếp trong một ngày tại các kênh phát thanh, truyền hình quốc gia và kênh truyền hình Quốc hội; thu hút được sự quan tâm của đông đảo cử tri cả nước². Tại phiên họp lần thứ 41 (ngày 22/9/2015) các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội đã góp ý, hoàn thiện báo cáo giám sát.

Tại kỳ họp thứ 10 (khóa XIII), Ủy ban thường vụ Quốc hội xin báo cáo trước Quốc hội kết quả giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2004 - 2014”:

Phần thứ nhất

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TẠI CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG GIAI ĐOẠN TRƯỚC NĂM 2004

I. Quá trình hình thành, phát triển của nông, lâm trường quốc doanh

Sự hình thành của các nông, lâm trường quốc doanh được đánh dấu từ sau hòa bình lập lại ở Miền Bắc - năm 1955. Với lịch sử 60 năm hình thành, phát triển, các nông, lâm trường quốc doanh đã có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc, ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn khu vực nông thôn, miền núi. Nhiều nông, lâm trường quốc doanh đã trở thành nòng cốt phát triển một số ngành hàng nông, lâm sản quan trọng; tạo điều kiện để hình thành và phát triển vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, tạo thuận lợi cho xây dựng cơ sở chế biến nông, lâm sản. Một số nông, lâm trường quốc doanh đã làm tốt vai trò trung tâm kinh tế - kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ kỹ thuật và tiêu thụ, chế biến nông, lâm sản cho nhân dân trong vùng; thực hiện sản xuất kinh doanh tổng hợp, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nông, lâm sản đạt hiệu quả kinh tế cao, tạo được một số mô hình mới về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Các nông, lâm trường quốc doanh đã có những đóng góp tích cực trong xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành các thị trấn, thị tứ, trung tâm kinh tế - xã hội, góp phần làm thay đổi diện mạo khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc.

Quá trình phát triển của nông, lâm trường quốc doanh trải qua nhiều giai đoạn, gắn với các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Giai đoạn 1955-1975, nhiệm vụ chủ yếu của nông, lâm trường là khai hoang, phục hóa đất đai, trồng rừng và phát triển kinh tế theo mô hình tập trung, tập thể³. Giai đoạn 1976-

² Đến ngày 20/8/2015, Đoàn giám sát đã nhận được báo cáo của Chính phủ và 07 Bộ, ngành; 06 Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước; 62/63 tỉnh, thành phố; báo cáo giám sát của 16 Đoàn đại biểu Quốc hội các địa phương; có 10 tỉnh từ năm 2004 không còn nông, lâm trường quốc doanh.

³ 01 tỉnh không báo cáo (Khánh Hòa); 10 tỉnh báo cáo không còn nông, lâm trường (Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang). 06 tỉnh không báo cáo theo đề cương, biểu mẫu của Đoàn giám sát (Điện Biên, Cao Bằng, Hà Nội, Gia Lai, Đắk Nông, Nam Định).

⁴ Năm 1960, cả Miền Bắc có 56 nông trường và tập đoàn sản xuất (29 nông trường quân đội, 18 nông trường quốc doanh và 9 tập đoàn sản xuất) do Bộ Nông trường trực tiếp quản lý.

- Tính đến cuối năm 1970, các tỉnh Miền Bắc đã thành lập gần 200 lâm trường quốc doanh.

1986, là thời kỳ phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và số lượng. Nông, lâm trường quốc doanh được hình thành, phân bố rộng khắp cả nước, với 870 đơn vị⁴. Nhà nước giao cho các nông, lâm trường quản lý 7,5 triệu ha đất, bằng 23,2% diện tích tự nhiên của cả nước (trong đó 457 nông trường với 1,2 triệu ha; 413 lâm trường với 6,3 triệu ha). Giai đoạn 1987- 2003, các nông, lâm trường quốc doanh thực hiện đăng ký, sắp xếp, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động theo Nghị định 388/1991/HĐBT. Từ 869 đơn vị (457 nông trường, 412 lâm trường), sắp xếp lại còn 672 đơn vị (314 nông trường, 368 lâm trường).

Giai đoạn 2004 - 2014, là giai đoạn thực hiện Nghị quyết 28/NQ-TW của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh. Năm 2005, cả nước có 444 nông, lâm trường (186 nông trường, 256 lâm trường và 02 trung tâm nông - lâm nghiệp). Đến cuối năm 2012, còn 387 nông, lâm trường (145 nông trường, 151 lâm trường, 91 ban quản lý rừng), giải thể 38 đơn vị. Đến tháng 12 năm 2012, tính cả 266 đơn vị, tổ chức không thuộc diện thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết 28-NQ/TW, cả nước có 653 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên (200 công ty nông nghiệp, 164 công ty lâm nghiệp, 210 ban quản lý rừng, 79 vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên), được Nhà nước giao quản lý, sử dụng 7.996.467 ha đất.

Thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, đến tháng 12 năm 2014, các công ty nông, lâm nghiệp đã bàn giao về cho địa phương 80.468 ha, tổng diện tích đất do các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên quản lý còn 7.916.366 ha. Theo phương án sản xuất, dự kiến các công ty nông, lâm nghiệp sẽ bàn giao cho địa phương từ 15 - 20% diện tích đất hiện đang quản lý và sử dụng.

II. Tình hình quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường quốc doanh trước năm 2004

1. Việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Trước năm 2004, có 40/53 tỉnh, thành phố thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nông trường, diện tích 311.392 ha (bằng 48,9% diện tích đất nông trường quản lý); có 28/47 tỉnh, thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lâm trường, diện tích 1.250.369 ha (bằng 25% diện tích đất lâm trường quản lý). Hồ sơ, tài liệu bản đồ đất đai đều do các nông, lâm trường tự quản lý.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất

Theo quy định của pháp luật, trước năm 2004, đất đai giao cho các nông, lâm trường đều thuộc hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Năm 1975, toàn miền Bắc có 115 nông trường quốc doanh (trung ương quản lý 53 NT, địa phương quản lý 62 NT). Sau ngày giải phóng Miền nam, Nhà nước điều động trên 3000 cán bộ từ các nông trường và 20 vạn lao động các tỉnh, thành phố Miền Bắc vào tiếp nhận và mở rộng 120 đồn điền cao su, cà phê ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, thành lập hàng trăm lâm trường ở các tỉnh phía Nam. Năm 1982, Nhà nước chuyển một số đơn vị quân đội sang xây dựng kinh tế như Đoàn 331, 332, 333, 359 ở Tây Nguyên, Đoàn 600 ở Đông Nam bộ và một số Trung đoàn Tây Nam Bộ và Tây Nguyên.

- Năm 1986, cả nước có 457 nông trường quốc doanh (228 NT do TW quản lý và 229 NT do địa phương quản lý).
⁴ Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ NNPTNT) quản lý 92 đơn vị; Bộ Lâm nghiệp quản lý 76 đơn vị; Bộ Quốc phòng quản lý 12 đơn vị; Tổng cục Cao su quản lý 124 đơn vị; các địa phương quản lý 566 đơn vị.

Do nhiều nguyên nhân, trong một thời gian dài trước 2004, đất đai do các nông, lâm trường quốc doanh quản lý, sử dụng chủ yếu được giao trên bản đồ, không thực hiện đo đạc, cắm mốc, xác định ranh giới cụ thể trên thực địa. Vì vậy việc quản lý, sử dụng đất, giao đất của chủ đất (các nông, lâm trường) cũng không cụ thể; căn cứ để quản lý, giao đất là các bản đồ có độ chính xác thấp, hồ sơ giấy tờ cũ, không được hiệu chỉnh. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất chủ yếu được lập và ban hành kèm theo các quyết định thành lập nông, lâm trường; do các nông, lâm trường tự quản lý, ít được giao nộp cho các cơ quan quản lý đất đai theo quy định.

3. Tình hình vi phạm và giải quyết tranh chấp, lấn chiếm đất đai

Trước năm 2004, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai của các nông, lâm trường diễn ra khá phổ biến. Theo báo cáo của Chính phủ, có 39/53 tỉnh, thành phố có các nông, lâm trường bị lấn chiếm đất đai, với diện tích 297.678ha (đất nông trường 33.309 ha, đất lâm trường 264.369 ha); tại 24/53 tỉnh, thành phố có tranh chấp đất đai tại các nông, lâm trường, với diện tích 61.038 ha (đất nông trường 2.238 ha, đất lâm trường 58.800 ha)⁵ (chi tiết tại phụ lục 6).

4. Kết quả thu hồi đất của các nông, lâm trường, giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ trên địa bàn nông, lâm trường quản lý

Quá trình rà soát, sắp xếp lại doanh nghiệp, đã có 187 nông, lâm trường bàn giao đất cho địa phương quản lý, diện tích 148.292 ha. Riêng các lâm trường, giai đoạn 1991 - 2000, có 232 đơn vị thuộc 47 tỉnh, thành phố đã giao 1.262.732 ha đất lâm nghiệp cho địa phương quản lý.

5. Kết quả sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh

Tính đến năm 2000, diện tích đưa vào khai thác sử dụng của các nông trường là 545.995 ha (chiếm 85,8% diện tích đất được giao quản lý); các lâm trường đã đưa vào sản xuất 4.425.792 ha / 5.000.794 ha⁶.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TẠI CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH GIAI ĐOẠN 2004 - 2014

I. Chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường

⁵ Đối tượng tranh chấp, lấn chiếm đất đai chủ yếu là hộ dân địa phương; hộ cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường và dân di cư tự do đến ở và sản xuất trên đất của nông, lâm trường. Tuy nhiên, theo số liệu từ báo cáo của các địa phương và qua giám sát, diện tích đất đai của các nông, lâm trường bị tranh chấp, lấn chiếm còn lớn hơn rất nhiều (riêng tỉnh Bình Phước đã có 128.550 ha đất các lâm trường quốc doanh bị lấn chiếm).

⁶ Đất nông trường: Diện tích đất tự tổ chức sản xuất là 254.318 ha (46,6% diện tích sử dụng). Diện tích đất giao khoán 267.619 ha (49,0% diện tích sử dụng; trong đó khoán theo NĐ 01 là 116.821 ha; khoán công đoạn là 20.921 ha; khoán hàng năm là 89.772 ha; khoán công việc là 40.105 ha). Diện tích đất cho thuê chiếm 0,2% diện tích sử dụng. Diện tích đất cho mượn chiếm 1,6% diện tích sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng chiếm 14,2% diện tích đất được giao quản lý.

Đất lâm trường: Diện tích đất tự tổ chức sản xuất chiếm tỷ lệ 83,0% diện tích đất sử dụng. Diện tích giao khoán là 724.044 ha, chiếm 16,4% diện tích đất sử dụng (trong đó khoán ổn định lâu dài theo NĐ 01 là 226.057 ha, chiếm 31,2%; khoán hàng năm là 390.738 ha, chiếm 54,0%; khoán theo việc, theo công đoạn chiếm 14,7%). Diện tích đất liên doanh, liên kết là 23.304 ha, chiếm 0,5%. Diện tích cho thuê, cho mượn là 3.122 ha. Diện tích đất chưa sử dụng chiếm 17,0% diện tích đất được giao cho các lâm trường quản lý.

1. Chủ trương, chính sách của Đảng

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5, khoá IX và Nghị quyết các Đại hội Đảng toàn quốc khoá IX, X, XI về chủ trương thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, các nông, lâm trường quốc doanh đã được sắp xếp, tổ chức lại thành các công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng theo hướng đổi mới hình thức quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, kỹ thuật, hiệu quả sử dụng bền vững tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng, vườn cây lâu năm; hình thành các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên canh, thâm canh quy mô lớn, gắn chế biến với thị trường tiêu thụ; nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, bảo vệ môi trường sinh thái và góp phần xoá đói, giảm nghèo...

Trong hơn 10 năm (2003-2014), thực hiện chủ trương đẩy mạnh việc tiếp tục sắp xếp đổi mới, phát triển nông, lâm trường quốc doanh, Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 và Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp⁷.

2. Chính sách, pháp luật của Nhà nước

Liên quan đến chính sách quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường qua nhiều thời kỳ, đã có các văn bản Luật được Quốc hội ban hành:

- Thời kỳ thi hành Luật Đất đai (năm 1987), quy định Nhà nước giao đất cho các nông, lâm trường; các nông, lâm trường có quyền giao lại một phần diện tích đất nông, lâm nghiệp cho các hộ thành viên làm kinh tế gia đình.

- Thời kỳ thi hành Luật Đất đai (năm 1993), quy định Nhà nước giao đất nông, lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài và cho phép giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước thực hiện chuyển giao nông, lâm trường về cho địa phương quản lý.

- Thời kỳ thi hành Luật Đất đai (năm 2003), là giai đoạn xác định rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức sử dụng đất nông, lâm nghiệp. Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nông, lâm trường (trong đó có cơ chế giao đất không thu tiền; giao đất có thời hạn, giao đất có thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất trả tiền hàng năm và quy định việc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông, lâm trường; quy định việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên các công ty nông, lâm nghiệp.

- Thời kỳ thi hành Luật Đất đai (năm 2013), là giai đoạn các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng phải thực hiện các yêu cầu quản lý chặt chẽ, hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng

⁷ Nội dung các NQ yêu cầu phải đổi mới được cơ chế quản lý trong các nông, lâm trường quốc doanh theo hướng phân biệt rõ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ công ích; tiến hành rà soát, làm rõ tình hình đất đai của các nông, lâm trường trên bản đồ và trên thực địa; xác định rõ diện tích đất cần giữ lại cho từng nông trường, lâm trường; diện tích đất đổi ra giao lại cho chính quyền địa phương để giao cho các hộ nông dân theo pháp luật gắn với thực hiện chủ trương giao đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, khắc phục nhanh tình trạng đồng bào không có đất ở, không có đất sản xuất, nhất là ở các vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ.

cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng.

Ngoài ra, còn phải thực hiện các quy định có liên quan tại luật Bảo vệ và phát triển rừng (năm 2004), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2008), Luật Thuế tài nguyên (năm 2009), Luật Doanh nghiệp (năm 2014), Luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (năm 2014)...

3. Văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương (chi tiết tại phụ lục 2)

- Chính phủ đã ban hành 18 Nghị định hướng dẫn thi hành luật, chính sách tài chính đất đai, sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh, giao khoán đất nông, lâm nghiệp, bảo vệ, phát triển rừng và nuôi trồng thủy sản...

- Thủ tướng Chính phủ ban hành 12 Quyết định, 02 Chỉ thị và nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai, về sản xuất, kinh doanh tại các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, khu bảo tồn, vườn quốc gia...

- Các Bộ, ngành Trung ương ban hành 20 Thông tư và nhiều văn bản hướng dẫn, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng đất đai và sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

- Ban chỉ đạo sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh được thành lập ở Trung ương (do Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Trưởng ban và các thành viên thuộc 10 Bộ, ngành); ở cấp tỉnh, thành phố (do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, thành viên là các sở ngành). Các Ban chỉ đạo đã tiến hành tập huấn, tuyên truyền chính sách, pháp luật và hướng dẫn thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai cho cán bộ các cấp, lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ các nông, lâm trường và người lao động.

- Các địa phương đã xây dựng nhiều kế hoạch, chương trình, ban hành các cơ chế, chính sách của địa phương về thực hiện quản lý, sử dụng đất đai, sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

II. Tình hình, kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường

1. Kết quả thực hiện sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh

1.1. Triển khai thực hiện Nghị định 118/CP:

Thực hiện sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh theo Nghị định 118/CP, sẽ có 06 hình thức cho các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng: (1) Công ty 100% vốn nhà nước sản xuất kinh doanh; (2) Công ty 100% vốn nhà nước sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; (3) Công ty cổ phần; (4) Công ty Trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên; (5) Đơn vị sự nghiệp - Ban quản lý rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; (6) Đơn vị phải giải thể.

Đối tượng thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị định 118/CP: Trước ngày Nghị định 118/CP có hiệu lực (01/2/2015) có 08 địa phương và đơn vị có công ty nông, lâm nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án sắp xếp,

chuyển đổi phù hợp một trong các hình thức sắp xếp quy định tại điểm 2, Nghị định 118, đây là các đối tượng thuộc diện không phải sắp xếp lại⁸; còn 41 địa phương và đơn vị thuộc diện đối tượng phải xây dựng phương án sắp xếp, đổi mới, trình Chính phủ phê duyệt⁹.

Theo báo cáo của Bộ NNPTNT (cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Trung ương về sắp xếp đổi mới nông, lâm trường): Tiến độ thực hiện việc lập hồ sơ, thẩm định phương án tổng thể sắp xếp, chuyển đổi các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng theo Nghị định 118/CP: Đã có 34/41 địa phương, đơn vị trực thuộc Trung ương hoàn thành việc xây dựng đề án, gửi lên Bộ chủ quản và Ban chỉ đạo Trung ương. Ban chỉ đạo đã thẩm định xong phương án tổng thể cho 31 địa phương, đơn vị; trình Thủ tướng Chính phủ 26 địa phương, đơn vị; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 05 địa phương, đơn vị (Quảng Ninh, Quảng Bình, Bình Định, Khánh Hòa, Sóc Trăng); còn 07 địa phương với 21 công ty chưa gửi hồ sơ thẩm định: Nam Định (02 công ty), Tuyên Quang (05 công ty), Bắc Giang (05 công ty), TP Hà Nội (01 công ty), Thừa Thiên Huế (04 công ty), TP Hồ Chí Minh (02 công ty), Ninh Thuận (02 công ty)¹⁰.

1.2. Kết quả thực hiện phương án sắp xếp, đổi mới

- Các nông trường, lâm trường đã tiến hành việc rà soát chức năng, nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thực hiện việc sắp xếp, chuyển đổi thành các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp và ban quản lý rừng theo đề án được phê duyệt. Một số đơn vị sản xuất, kinh doanh thua lỗ kéo dài, hoặc có nhiều vi phạm về quản lý đất đai đã thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định.

Từ 186 nông trường (năm 2005), sắp xếp lại còn 145 công ty nông nghiệp (năm 2012); trong đó 105 công ty chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, 37 công ty cổ phần, 02 công ty chuyển đổi, thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên, 01 công ty liên doanh (giảm 40 đơn vị, trong đó giải thể 22 đơn vị, hạ cấp 18 đơn vị).

Từ 256 lâm trường (năm 2005), đến năm 2012 sắp xếp, chuyển đổi còn 151 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên thuộc sở hữu nhà nước (trong đó 138 đơn vị do tỉnh quản lý, 10 đơn vị do trung ương quản lý); 03 công ty cổ phần; thành lập mới 91 ban quản lý rừng (sau đó giảm còn 87 ban quản lý); giải thể 14 đơn vị (*chi tiết tại phụ lục 7*).

- Các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng đã rà soát, xác định nhu cầu quản lý đất đai, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo kế hoạch

⁸ Bình Dương, Lạng Sơn, Tây Ninh, Vĩnh Phúc; Bộ Quốc phòng, Tổng Cty Giấy VN; Tổng Cty Chè VN; Tổng Cty Lâm nghiệp VN.

⁹ Bắc Kạn, Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, TP Hà Nội, TP Hải Phòng, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Phước, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Cà Mau, TP Cần Thơ, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng; Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN, Tổng Cty Cà phê VN.

¹⁰ Báo cáo số 8122/BC-BNN-QLDN ngày 02/10/2015. Tổng hợp từ báo cáo các địa phương, Tổng công ty, tập đoàn: Tổng số 203 công ty thuộc 41 địa phương, đơn vị thuộc diện phải sắp xếp, trong đó 06 công ty 100% vốn nhà nước sản xuất kinh doanh; 54 công ty 100% vốn nhà nước sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ; 84 công ty cổ phần; 28 công ty TNHH hai thành viên trở lên; 04 công ty lâm nghiệp chuyển thành ban quản lý rừng; thực hiện giải thể 19 công ty nông, lâm nghiệp.

sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (theo đề án được phê duyệt). Các công ty, ban quản lý từng bước triển khai thực hiện các phương án khai thác, sử dụng đất thông qua các hình thức tự tổ chức sản xuất, khoán sử dụng đất, liên doanh, liên kết¹¹.

- Các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng đã tiến hành rà soát, làm rõ nhu cầu lao động, vốn để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, cân đối thu, chi, các khoản nợ phải thu, phải trả. Trừ diện tích giữ lại để tổ chức sản xuất kinh doanh, lâm dịch vụ, từng đơn vị đã rà soát, xác định cụ thể từng diện tích đất, giá trị vườn cây và cơ sở hạ tầng, làm các thủ tục bàn giao cho địa phương (đất chưa sử dụng, đất ở, đất sử dụng cho các mục đích công ích...)¹².

Theo báo cáo của Bộ Tài chính: Tổng giá trị tài sản của các công ty nông nghiệp là 39.773 tỷ đồng (trong đó tài sản của Tập đoàn Công nghiệp Cao su 32.326 tỷ đồng); vốn chủ sở hữu 23.170 tỷ đồng (riêng các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su là 17.607 tỷ đồng, chiếm 86,09%, các công ty thuộc Tổng công ty Cà phê 1.776 tỷ đồng, chiếm 8,68%); vốn điều lệ 10.970 tỷ đồng. Bình quân, mỗi công ty nông nghiệp có giá trị tài sản 141 tỷ đồng; nếu tính cả đơn vị phụ thuộc, thì bình quân mỗi đơn vị có tài sản 90 tỷ đồng¹³.

Tổng giá trị tài sản các công ty lâm nghiệp là 3.905 tỷ đồng; các khoản phải thu là 529 tỷ đồng; các khoản nợ là 1.833 tỷ đồng; tổng doanh thu là 2.478 tỷ đồng; tổng lợi nhuận là 182 tỷ đồng; tổng nộp ngân sách nhà nước trong 10 năm (2004-2014) là 276 tỷ đồng.

Về lao động, sau sắp xếp số lao động giảm mạnh từ bộ máy quản lý đến người lao động trực tiếp. Đến 31/12/2000, số cán bộ, công nhân viên nông trường còn 173.932 người (cán bộ quản lý, nhân viên chiếm 10,8%, lao động phổ thông chiếm 89,2%). Số cán bộ, công nhân viên lâm trường 26.843 người, giảm 52,6% (cán bộ quản lý, nhân viên chiếm 25%, lao động phổ thông chiếm 75%)¹⁴.

- Theo báo cáo của Chính phủ, sau sắp xếp, phần lớn các công ty nông, lâm nghiệp hoạt động ổn định. Một số doanh nghiệp thực hiện thí điểm cổ phần hóa, đổi mới cơ chế quản lý, quản trị kinh doanh; chủ động trong sản xuất, kinh doanh, đa dạng hóa các nguồn vốn huy động, bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước; tăng cường đầu tư khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, cải thiện thu nhập và điều kiện sống của người lao động¹⁵. Nhiều công ty

¹¹ Theo báo cáo của Chính phủ, sau sắp xếp, hầu hết các công ty lâm nghiệp làm nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, vẫn được giao quản lý diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng xen kẽ trong địa bàn của công ty phụ trách (chiếm 18,0% tổng diện tích các công ty lâm nghiệp được giao quản lý).

¹² Các công ty lâm nghiệp cơ bản đã bàn giao xong các diện tích đất ở, đất gắn với công trình công cộng và một phần diện tích đất lâm nghiệp để địa phương quản lý, giao cho các hộ dân thiếu đất sản xuất sử dụng. Tổng diện tích bàn giao cho địa phương quản lý 415.125 ha. Diện tích đất các lâm trường quản lý sau sắp xếp còn 2.222.330 ha (giảm 1.868.670 ha), trong đó các ban quản lý rừng quản lý 1.350.625 ha, trả về địa phương quản lý 415.125 ha

¹³ Số liệu này chưa phản ánh đầy đủ bởi tổng giá trị tài sản chưa tính giá trị vườn cây, chủ yếu chỉ tính trên cơ sở nguyên vốn đầu tư.

¹⁴ Đến năm 2012 số cán bộ, công nhân viên lâm trường lao động giảm 75,5% (trong đó cán bộ quản lý giảm 83,0%, lao động hợp đồng giảm 73,0%).

¹⁵ Điển hình là các công ty sản xuất kinh doanh cà phê, cao su.: Đối với cây cao su, năng suất mù khô tăng từ 1,5-1,7 tấn/ha, lên 1,6-2,0 tấn/ha, lợi nhuận trên 01 ha tăng 20,0%. Đối với cây cà phê, năng suất hạt khô tăng từ 2,5 tấn/ha, lên 3,0 tấn/ha, lợi nhuận trên 01 ha tăng 20-30%. Cây mía tăng năng suất từ 60-70 tấn/ha, lên 80-100 tấn/ha. Doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách của nhiều công ty tăng nhanh, nhất là các công ty gắn sản xuất nguyên liệu với

trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp đã tích cực lập quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch 3 loại rừng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bước đầu có chuyển biến tích cực trong sản xuất, cải thiện thu nhập của người lao động; nhất là các đơn vị có vùng nguyên liệu và thuận lợi về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, giai đoạn 2004 – 2014

2.1. Hiện trạng sử dụng đất đai trước Nghị quyết 28-NQ/TW

Theo báo cáo của Chính phủ, thời điểm năm 2003, quỹ đất Nhà nước giao cho 682 nông, lâm trường quản lý là 7.996.467 ha¹⁶; trong đó đất nông nghiệp chiếm 95,9% tổng diện tích (bao gồm 638.936 ha đất sản xuất nông nghiệp, 6.980.183 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng sản xuất 2.418.773 ha, rừng phòng hộ 2.562.209 ha, rừng đặc dụng 1.999.237 ha); đất phi nông nghiệp 89.710 ha (chiếm 1,1%); đất chưa sử dụng 236.618 ha (chiếm 3,0%)¹⁷ (chi tiết tại phụ lục 9, 10 và 11).

Các nông, lâm trường quản lý, sử dụng đất đai dưới các hình thức: Tự tổ chức sản xuất (bao gồm cả diện tích giao khoán) 7.431.820 ha; liên doanh, liên kết 42.510 ha; góp vốn để sản xuất, kinh doanh 508 ha; cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng trái pháp luật 14.629 ha; bị lấn chiếm, tranh chấp, chồng lấn chưa giải quyết xong 78.486 ha; chưa sử dụng, hoặc sử dụng vào các mục đích khác 428.515 ha.

Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, diện tích đất của các nông, lâm trường cũng có những biến động không nhỏ, chủ yếu do thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương (chi tiết tại phụ lục 3, 4, 5)¹⁸.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất đai sau khi thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW

2.2.1. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất

Theo báo cáo của Chính phủ (số 314/BC-CP, ngày 25/6/2015), cả nước có 642 nông, lâm trường, đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 7.599.580 ha, chiếm 96% tổng diện tích đất đang sử dụng (thời điểm năm 2014)¹⁹.

Tổng diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng đã tiến hành rà soát, lập quy hoạch sử dụng khi triển khai thực hiện Nghị quyết 28 là 4.013.784 ha; trong đó 3.843.335 ha đất nông nghiệp (chiếm 95,8%); 74.082 ha đất phi nông

công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tổng nộp ngân sách nhà nước của các công ty nông nghiệp trong 10 năm (2004-2014) là 1.533 tỷ đồng. Có 77,8 % công ty lâm nghiệp kinh doanh có lãi. Các công ty sản xuất nguyên liệu giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mồi đạt mức thu nhập bình quân 4,0 - 5,0 triệu đồng/người/tháng...

¹⁶ Đến năm 2003, có 314 nông trường và 368 lâm trường.

¹⁷ Gồm 200 Cty nông nghiệp, 164 Cty lâm nghiệp, 210 BQL rừng, 45 BQL khu bảo tồn, 34 BQL vườn quốc gia.

¹⁸ Nguyên nhân giảm là do trong quá trình sắp xếp lại và đổi mới tổ chức, số lượng nông, lâm trường giảm; nhiều nông, lâm trường đã bàn giao bớt đất cho địa phương quản lý, bán vườn cây và chuyển quyền sử dụng đất...

¹⁹ Theo số liệu Đoàn giám sát: Từ báo cáo của 40 tỉnh, thành phố có nông trường, đến năm 2004 có 171 nông trường (công ty nông nghiệp) được giao quản lý 390.709 ha (đất nông nghiệp 308.919 ha, đất lâm nghiệp 24.074 ha). Bình quân mỗi nông trường quản lý 2.040 ha diện tích tự nhiên, với 1.561 ha đất sản xuất nông nghiệp. Từ báo cáo của 48 địa phương có lâm trường, đến năm 2004 có 401 lâm trường (công ty lâm nghiệp) quản lý 6.135.320 ha đất tự nhiên (đất lâm nghiệp 5.434.937 ha; trong đó đất rừng sản xuất 2.302.669 ha, đất rừng phòng hộ 2.269.620 ha, đất rừng đặc dụng 862.648 ha). Bình quân mỗi lâm trường quản lý 15.059 ha đất tự nhiên, với 12.902 ha đất lâm nghiệp

nghiệp (chiếm 1,8%); 96.367 ha đất chưa sử dụng, chiếm 2,4% (chi tiết tại các phụ lục 8, 9, 11, 12)

2.2.2. Việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch, xây dựng phương án sử dụng đất

Quá trình xây dựng, thực hiện đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh theo Nghị định 170/CP và Nghị định 200/CP của Chính phủ, các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng tiến hành rà soát quỹ đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất gắn với phương án sản xuất kinh doanh, phương án sử dụng lao động và phương án tài chính, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Theo phương án tổ chức sản xuất kinh doanh của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng có 3.730.755 ha sử dụng để tự tổ chức sản xuất (bao gồm cả diện tích giao khoán); 41.972 ha thực hiện liên doanh, liên kết với tổ chức khác; 508 ha sử dụng để góp vốn sản xuất, kinh doanh; 14.318 ha cho thuê, cho mượn; 73.900 ha chuyên nhượng trái pháp luật, bị lấn chiếm, có tranh chấp chưa giải quyết xong; 152.330 ha chưa sử dụng, hoặc sử dụng vào mục đích khác. Diện tích đất bàn giao cho địa phương quản lý 531.501 ha.

Tuy đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phê duyệt phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh, phương án sử dụng đất, kế hoạch, yêu cầu thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng sau chuyển đổi. Nhưng qua thực tế, Đoàn giám sát nhận thấy: Bản chất việc quản lý, sử dụng đất đai, các phương án, hình thức quản lý, sử dụng đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng hầu như không thay đổi. Việc chuyển đổi mô hình công ty mới chỉ dừng lại trên đề án. Các công ty nông, lâm nghiệp mới chỉ chuyển đổi tên, chưa thực sự thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý, sử dụng đất đai theo các quy định hiện hành của luật pháp và theo phương án quản lý, sử dụng đất đai các đề án đã được phê duyệt.

2.2.3. Công tác đo đạc bản đồ, xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất

Hiện cả nước có 447 tổ chức đang quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp (kể cả các đơn vị ngoài đối tượng phải sắp xếp theo Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị) đã được đo, vẽ bản đồ các loại trong các thời kỳ khác nhau với tổng diện tích 5.942.000 ha (chiếm 69,5% số tổ chức và 74,3% diện tích), trong đó có 62 tổ chức quản lý diện tích 558.949 ha đã có bản đồ giải thửa được đo vẽ trước năm 1993, đến nay hầu như không sử dụng được do đã biến động qua nhiều giai đoạn và không được chỉnh lý, bổ sung. Có 385 tổ chức quản lý diện tích 5.344.631 ha đã có bản đồ địa chính.

Theo báo cáo của Chính phủ, phần lớn các công ty nông, lâm nghiệp ở các địa phương chưa thực hiện việc rà soát, đo đạc xác định, cắm mốc giới đất đai để làm thủ tục thực hiện chính sách theo quy định của luật pháp về giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn các tỉnh Hà Tĩnh, Hòa Bình, Tuyên Quang).

Bản đồ địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã (theo quy định), không lập riêng cho từng công ty nông, lâm nghiệp, đất của các đơn vị chỉ mới được đo khoanh bao theo phạm vi diện tích giao cho các nông, lâm trường trước khi sắp xếp lại theo Nghị quyết 28-NQ/TW. Vì chưa thể hiện đầy đủ, chi tiết các loại

đất, chưa rõ, chưa chính xác ranh giới sử dụng đất của các nông, lâm trường...nên sau khi sắp xếp lại, các đơn vị này vẫn không thể xác định mốc giới, phạm vi quản lý, sử dụng đất đai một cách chính xác.

Do thiếu bản đồ địa chính có độ chính xác theo đúng quy định chuyên ngành nên việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác định và thực hiện nghĩa vụ tài chính thực hiện chậm hoặc không thực hiện được; việc giải quyết các tranh chấp, xử lý các vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai kéo dài, không thể dứt điểm.

2.2.4. Việc giao đất, cho thuê đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai

Theo quy định của Luật đất đai: Các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng thực hiện việc quản lý, sử dụng đất theo 03 hình thức: giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất không thu tiền sử dụng đất và thuê đất. Các nông, lâm trường, ban quản lý rừng sau khi sắp xếp, chuyển đổi thành các công ty nông, lâm nghiệp, hoặc đơn vị sự nghiệp công ích được giao quản lý rừng phòng hộ sẽ được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất với thời hạn ổn định lâu dài. Các nông, lâm trường chuyển đổi thành doanh nghiệp khác sẽ phải chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Tại Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị đã quy định rất rõ yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng đất: Nông, lâm trường có chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh là chính thì chuyển sang thuê đất của Nhà nước và được hưởng chính sách khuyến khích đầu tư trong nước. Nông, lâm trường chuyển sang đơn vị sự nghiệp có thu thì được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất. Đối với diện tích đất các nông, lâm trường đã giao khoán đến hộ công nhân và người lao động, nếu thực hiện đúng hợp đồng, sử dụng đúng mục đích, phù hợp quy hoạch thì hộ nhận khoán được tiếp tục sử dụng đất theo hợp đồng đã ký kết và có điều chỉnh, bổ sung phù hợp trách nhiệm quản lý đất của nông, lâm trường. Những diện tích khoán trắng cho người nhận khoán (thực chất là cho thuê đất) thì phải thu hồi để chuyển sang hình thức giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

Qua báo cáo của Chính phủ, đến năm 2014, với 653 nông, lâm trường đang quản lý, sử dụng 7.916.366 ha đất, Nhà nước đã thực hiện thủ tục giao đất cho 642 đơn vị, diện tích 7.599.580 ha với các hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất. Trong đó, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho 04 đơn vị với diện tích 2.029 ha, cho thuê đất đối với 112 đơn vị với diện tích 472,709 ha, giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với 526 đơn vị với diện tích 7.124.842 ha.

Trong tổng số 7.124.842 ha đất đã được giao theo hình thức không thu tiền sử dụng đất có 5.143.653 ha thuộc 284 ban quản lý rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên tiếp tục thuộc diện giao đất không thu tiền sử dụng đất; còn lại 1.981.189 ha thuộc 242 đơn vị thuộc diện phải chuyển đổi sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất nhưng chưa thực hiện²⁰.

²⁰ Đến nay mới có 116 nông, lâm trường chuyển sang thuê đất, hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, sau khi thực hiện rà soát, sắp xếp lại theo Nghị quyết 28, đến ngày 31/12/2013, cả nước còn 408 đơn vị; trong đó có 156 công ty nông nghiệp, 163 công ty lâm nghiệp, 89 ban quản lý rừng (chưa tính các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an). Tổng diện tích đất 408 đơn vị đang quản lý, sử dụng là 4.013.784 ha; trong đó đất nông, lâm nghiệp 3.843.335 ha (chiếm 95,75% tổng diện tích); đất phi nông nghiệp 74.082 ha (chiếm 1,85%); đất chưa sử dụng 96.367 ha (chiếm 2,4%).

Qua giám sát thấy rằng: Mới có 112 nông, lâm trường đã thực hiện chuyển sang thuê đất, với diện tích 472.709 ha; 04 nông, lâm trường chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 2.029 ha (đây là các đơn vị đã thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đất đai); còn 242 nông, lâm trường, đang quản lý sử dụng 1.981.189 ha đất, nhưng chưa thực hiện chuyển sang diện thuê đất, hoặc giao đất có thu tiền. Điều này chứng tỏ việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai của các cơ quan, cấp chính quyền và các công ty nông, lâm nghiệp là chưa nghiêm, chưa đúng pháp luật.

Tại phiên giải trình trước Ủy ban thường vụ Quốc hội (ngày 27/8/2015), Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và môi trường lý giải nguyên nhân dẫn đến kết quả thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất rất hạn chế so với diện tích đất thuộc diện có thu tiền, chủ yếu là do: Phần lớn các nông, lâm trường thực hiện nhiệm vụ sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn miền núi, biên giới, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, được hưởng chính sách ưu đãi và đặc biệt ưu đãi đầu tư, được miễn nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ 07 năm đến 15 năm (theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ. Một số nông, lâm trường sau khi được sắp xếp, chuyển sang thuê đất có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt cũng thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về đất đai²¹. Một số đơn vị tuy đã thực hiện sắp xếp, chuyển đổi mô hình nhưng chưa điều chỉnh, hoàn thiện hồ sơ đất đai, nên không đủ căn cứ để thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai. Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các doanh nghiệp là không đáng kể so với diện tích được giao quản lý, sử dụng (chủ yếu là đất trụ sở, nhà xưởng, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

2.2.5. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Theo báo cáo của Chính phủ, đến 31/12/2014, cả nước có 369 nông, lâm trường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đạt 56,5%) với tổng số 4.106 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tổng diện tích đã được cấp giấy chứng

474.738 ha, chiếm 32% số đơn vị với 19,3% diện tích (tập trung ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Quảng Bình, Bình Định, Kon Tum, Đồng Nai, Tây Ninh); trong đó có 64 nông trường với tổng diện tích 56.045 ha (chiếm 10,9%), 48 lâm trường với tổng diện tích 416.664 ha (chiếm 19,2%). Có 04 nông, lâm trường đã chuyển sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất với diện tích 2.029 ha (chiếm 0,03%): 02 Cty Chế Báu Cạn, Biển Hồ (Gia Lai), Cty lâm nghiệp Thác Bà (Yên Bái), Cty lâm nghiệp Bảo Lâm (Lâm Đồng), Xi nghiệp giống nông, lâm nghiệp Quảng Nam (Quảng Nam).

²¹ Giai đoạn 2004-2014, theo số liệu báo cáo của 42/48 Cục Thuế địa phương về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của các nông, lâm trường (06 địa phương không có số liệu): tổng số tiền thu nộp của các nông, lâm trường 1.927,9 tỷ đồng; trong đó, tổng số tiền sử dụng đất phải nộp là 47,46 tỷ đồng (số tiền đã nộp khoảng 27,31 tỷ đồng, số tiền còn nợ 20,21 tỷ đồng, chiếm 42,58% số tiền sử dụng đất phải nộp); tổng số tiền thuê đất phải nộp 1.880,5 tỷ đồng (số tiền đã nộp 1.694,7 tỷ đồng, số tiền còn nợ 219,4 tỷ đồng, chiếm 11,67% tiền thuê đất phải nộp).

nhận quyền sử dụng đất là 3.660.429 ha (đạt 45,8% diện tích cần cấp)²².

2.2.6. Kết quả thực hiện cổ phần hóa

Đến nay, cả nước đã thực hiện cổ phần hóa vườn cây, rừng trồng gắn với cổ phần hóa cơ sở chế biến tại 32 đơn vị. Các đơn vị được cổ phần hóa hiện quản lý, sử dụng 72.843 ha đất (giảm 33.471 ha, do bàn giao về cho các địa phương). Các đơn vị cổ phần hóa đã thực hiện chuyển sang thuê đất với diện tích 47.461 ha (đạt 65,2%); diện tích đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 47.662 ha (đạt 65,4%); diện tích bàn giao tiếp về địa phương 5.735 ha.

2.2.7. Việc xử lý tranh chấp, lấn chiếm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Từ báo cáo Chính phủ và các địa phương cho thấy: Tình trạng tranh chấp, vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp vẫn diễn ra thường xuyên, trong thời gian dài và nhiều vụ việc phức tạp. Các hình thức vi phạm chủ yếu là: lấn chiếm đất đai, cho thuê, cho mượn đất, chuyển mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật. Tình hình này khá phổ biến tại các tỉnh khu vực Tây Nguyên và một số tỉnh miền Đông Nam Bộ. Hiện cả nước có 54 công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng đang vi phạm chính sách đất đai, trong đó diện tích có tranh chấp 18.315 ha; 76 đơn vị xảy ra tình trạng lấn chiếm, với diện tích 59.668 ha; 34 đơn vị đang cho mượn, chuyển nhượng đất, với diện tích 5.034 ha; 06 đơn vị đang cho thuê lại đất với diện tích 8.764 ha.

Tuy nhiên, qua giám sát cho thấy diện tích bị lấn chiếm, tranh chấp ở các địa phương lớn hơn rất nhiều²³.

2.2.8. Công tác thanh tra, kiểm toán

- Về công tác thanh tra: Theo báo cáo của Thanh tra Chính phủ: Giai đoạn 2004 - 2014, đã thực hiện 08 cuộc thanh tra có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường. Qua thanh tra, đã chấn chỉnh về quản lý, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai; phát hiện sai phạm về kinh tế 229 tỷ đồng và 679.056 ha đất; kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 126 tỷ đồng, kiến nghị xử lý khác 103 tỷ đồng. Tại các kết luận thanh tra, đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền chấn chỉnh công tác quản lý nhà nước; kiểm điểm làm rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể sai phạm để xử lý theo quy định của pháp luật; nghiên cứu hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai.

²² Tổng số 264 công ty nông, lâm nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gồm 145 công ty nông nghiệp, 119 công ty lâm nghiệp). Tổng diện tích đã cấp giấy chứng nhận là 1.264.619 ha, đạt 67,0%; trong đó: Các công ty nông nghiệp được cấp 1.641 giấy, diện tích 267.207 ha (đạt 40,2% diện tích cần cấp); công ty lâm nghiệp được cấp 1.302 giấy, diện tích 1.522.610 ha (đạt 69,1%); Các Ban quản lý rừng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên được cấp 1.163 giấy, diện tích 1.870.612 ha (đạt 36,4%).

²³ Trong giai đoạn 2004 - 2014, tỉnh Bình Phước có 56.225,94 ha đất lâm nghiệp bị xâm lấn, lấn chiếm, có đơn vị như BQL rừng phòng hộ Bù Đăng gần như phần lớn diện tích được giao quản lý bị lấn chiếm với diện tích lên đến 26.362 ha, trong đó đất rừng phòng hộ 15.108,9 ha, đất rừng sản xuất 11.253,2 ha. Tỉnh Đắk Nông: Diện tích rừng bị chặt phá tại các công ty: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Tín có 969,3 ha; Công ty Quảng Sơn 1900 ha, công ty ĐăkRMãng 1.610,8 ha và 1.960 ha rừng giao khoán theo nghị định 135/2005 bị chặt phá. Tỉnh Đắk Lắk có 19.286 ha diện tích rừng bị tranh chấp, lấn chiếm chưa được giải quyết dứt điểm.

- Tỉnh Gia Lai có trên 51 ngàn ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp của người dân xen kẽ, lấn chiếm, tranh chấp trong các lâm trường, trong đó huyện KRông Chro có 6.452 ha và huyện Chu Sê có 10.192 ha. Tổng số vụ cháy rừng từ 2004-2014 là 33 vụ; Phá rừng là 506 vụ; Tổng diện tích rừng bị xâm hại là 745,67 ha.

Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên & Môi trường, ngày 9 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 441/QĐ-BTNMT về kế hoạch thực hiện thanh tra việc quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường và các công ty được chuyển đổi từ nông, lâm trường. Trong tổng số 55 tỉnh, thành phố có nông, lâm trường, có 04 tỉnh, thành phố đã phối hợp cùng các Bộ, ngành chức năng tiến hành thanh tra (Hà Nội, Hòa Bình, Lâm Đồng, Kiên Giang); 02 tỉnh không tiến hành thanh tra (Hà Tĩnh, Điện Biên), các địa phương còn lại tự tổ chức thanh tra. Đến nay có 41 tỉnh, thành phố hoàn thành kế hoạch thanh tra, có báo cáo kết luận đối với 79/99 đơn vị được thanh tra (đạt 79,8%) kế hoạch; còn 12 tỉnh với 20 đơn vị được thanh tra chưa thực hiện xong (chiếm 20,2%).

Theo báo cáo kết quả thanh tra tại các địa phương, đa số các đơn vị được thanh tra chưa thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng đất trong các nông, lâm trường quốc doanh, các công ty nông, lâm nghiệp²⁴.

- Về công tác kiểm toán: Theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước, từ năm 2004 đến năm 2008, Kiểm toán Nhà nước chưa tổ chức các cuộc kiểm toán liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường; giai đoạn 2009 - 2014, Kiểm toán Nhà nước đã lồng ghép nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai vào các cuộc kiểm toán tại 09 tập đoàn, tổng công ty và một số công ty có sử dụng đất nông, lâm nghiệp.

3. Về hình thức tổ chức sử dụng đất và hiệu quả sử dụng đất đai

3.1. Tại các công ty nông nghiệp

Trước khi sắp xếp, diện tích đất các công ty nông nghiệp quản lý 567.675 ha; trong đó đất sản xuất nông nghiệp 457.455 ha, đất lâm nghiệp 69.754 ha, đất phi nông nghiệp 30.283 ha, đất chưa sử dụng 10.183 ha. Diện tích đất dự kiến giao về địa phương 50.456 ha.

Sau sắp xếp (năm 2012), diện tích các công ty nông nghiệp quản lý 630.834 ha (tăng 63.159 ha), trong đó đất sản xuất nông nghiệp 475.000 ha, đất lâm nghiệp 80.304 ha, đất phi nông nghiệp 50.081 ha, đất chưa sử dụng 25.449 ha. Diện tích đất dự kiến giao địa phương 113.985 ha, tăng 63.120 ha (chi tiết xem phụ lục 15).

Diện tích đất các công ty đã đưa vào tổ chức sản xuất 561.095 ha (chiếm 88,9% tổng diện tích được giao); trong đó diện tích tự tổ chức sản xuất 376.500 ha, chiếm 67,1% (chủ yếu ở các công ty thuộc ngành cao su, các công ty thuộc Bộ quốc phòng); diện tích giao khoán cho hộ gia đình tổ chức sản xuất là 132.339 ha (chiếm 23,6%); diện tích liên doanh, liên kết 18.824 ha (chiếm 3,4%).

Tổng số nộp ngân sách Nhà nước 1.533 tỷ đồng (trong đó Tập đoàn Công nghiệp Cao su nộp 1.308 tỷ đồng). Tổng lợi nhuận 3.701 tỷ đồng (trong đó lợi nhuận của Tập đoàn Công nghiệp cao su 3.371 tỷ đồng). Một số công ty có kết quả doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách hàng năm tăng nhanh, chủ yếu do có phương

²⁴ Có 54/79 đơn vị được thanh tra (chiếm 68,36%) chưa đo đạc, lập bản đồ quản lý sử dụng đất theo quy định; có 53/79 đơn vị (chiếm 64,56%) chưa thực hiện rà soát hiện trạng sử dụng đất; có 51/79 đơn vị được thanh tra (chiếm 67,09%) chưa thực hiện lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất; Có 62/79 đơn vị được thanh tra (chiếm 78,49%) chưa ký hợp đồng thuê đất; có 64/79 đơn vị được thanh tra (chiếm 81,04%) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; có 49/79 đơn vị được thanh tra (chiếm 62%) chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất...

thức tổ chức sản xuất, kinh doanh hiệu quả, có ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, gắn vùng nguyên liệu với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm²⁵. Ở các đơn vị này, thu nhập của người lao động sau khi thực hiện sắp xếp tăng lên rõ rệt²⁶ (chi tiết xem phụ lục số 18).

Hầu hết công ty nông nghiệp sau sắp xếp đã ổn định sản xuất, tích cực đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, từng bước thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo phương án sản xuất, kinh doanh. Một số mô hình có hiệu quả: Cây cà phê ở Tây Nguyên; cây cao su ở các tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum, Gia Lai, vùng Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ; cây mía ở Thanh Hóa, Nghệ An; dứa và cây ăn quả ở Ninh Bình, Hòa Bình, Thanh Hóa; cây lúa ở Cần Thơ, Kiên Giang, Ninh Bình, Nam Định; cây chè ở Lâm Đồng, Hà Tĩnh... Một số công ty chăn nuôi hình thành mô hình khép kín từ đầu tư vùng nguyên liệu, sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm như: Công ty sữa Lâm Đồng, Công ty sữa Mộc Châu, chuỗi Công ty thực phẩm TH True milk (ở Nghệ An, Thanh Hóa), mô hình chăn nuôi bò ở miền Trung...

3.2. Tại các công ty lâm nghiệp

Trước sắp xếp, tổng diện tích các công ty lâm nghiệp quản lý 4.091.000 ha. Sau sắp xếp (đến năm 2012), tổng diện tích các công ty lâm nghiệp quản lý 2.222.330 ha (giảm 1.868.670 ha); trong đó: đất nông nghiệp 49.812 ha; đất lâm nghiệp 2.062.340 ha; đất khác 110.178 ha. Đất giao về địa phương quản lý 415.125 ha (chi tiết xem phụ lục 16).

Diện tích đất lâm nghiệp tự tổ chức sản xuất: Trước sắp xếp, diện tích các công ty tự tổ chức sản xuất chiếm khoảng 81% so với tổng diện tích đất được giao quản lý. Sau sắp xếp tỷ lệ này còn 66,5% (1.479.998 ha). Hình thức tự tổ chức sản xuất đã tạo nên diện tích rừng liền vùng, dễ quản lý, hạn chế xâm hại, lấn chiếm, ngăn chặn tình trạng tùy tiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất; đồng thời tạo điều kiện tổ chức sản xuất tập trung, khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, chủ động quản lý về sản xuất và kỹ thuật. Tuy nhiên, hình thức quản lý này chưa huy động được nguồn lực sẵn có trong nhân dân. Một số công ty lâm nghiệp do thiếu nguồn lao động, tiền vốn, dẫn đến một số diện tích rừng, đất lâm nghiệp lâm vào tình trạng không có người quản lý.

+ Diện tích đất các công ty lâm nghiệp thực hiện giao khoán là 667.500 ha, chiếm 30,0% tổng diện tích đất các công ty đang quản lý. Các hình thức khoán đang áp dụng: khoán theo chu kỳ kinh doanh; khoán theo năm; khoán theo công đoạn. Ngoài thực hiện khoán theo Nghị định 01/CP (1995), Nghị định 135/CP (2005), một số công ty lâm nghiệp còn thực hiện giao khoán và quy định hưởng lợi theo Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁵ Điển hình là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, kết quả sản xuất kinh doanh của 26 doanh nghiệp thành viên năm 2011 so với thời điểm trước khi sắp xếp tăng đáng kể trên nhiều mặt: doanh thu tăng 2,3 lần (28.529/12.367 tỷ đồng), lợi nhuận trước thuế tăng 3,0 lần (11.619/3.801 tỷ đồng), nộp ngân sách tăng 2,4 lần (3.297/1399 tỷ đồng).

²⁶ Từ 3 - 4 triệu đồng/tháng của năm 2005 đối với các công ty cà phê, cao su, lên 5 - 5,5 triệu đồng/tháng năm 2011 đối với công ty cà phê và 6 - 7 triệu đồng/tháng đối với công ty cao su; từ 0,9 - 1,2 triệu đồng/tháng, lên 3,0 - 3,5 triệu đồng/tháng đối với các công ty sản xuất cây hàng năm, cây chè và chăn nuôi

+ Diện tích liên doanh, liên kết của các lâm trường là 23.102 ha, giảm 10.588 ha so với trước sắp xếp.

+ Diện tích đất cho thuê, cho mượn sau khi sắp xếp giảm 3.026 ha (78,8%); diện tích đất tranh chấp, lấn chiếm giảm 39.953 ha (83,7%). Nguyên nhân chủ yếu do các địa phương tăng cường việc rà soát, đo đạc đất đai của các công ty lâm nghiệp, thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên các diện tích đất tranh chấp, lấn chiếm được rà soát, xử lý.

Về hiệu quả kinh tế, xã hội: Tổng giá trị tài sản của các công ty lâm nghiệp là 3.905 tỷ đồng (tăng 943 tỷ so với trước sắp xếp); vốn chủ sở hữu 1.654 tỷ đồng, tăng 88 tỷ đồng (chưa tính giá trị thực tế cây trồng, rừng trồng); vốn điều lệ 1.349 tỷ đồng, tăng 530 tỷ đồng so với trước sắp xếp. Các khoản phải thu 529 tỷ đồng (tăng 165 tỷ đồng); khoản nợ phải trả 1.833 tỷ đồng (tăng 340 tỷ đồng). Tổng số nợ Ngân sách Nhà nước 276 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng so với trước sắp xếp. Tổng doanh thu 2.478 tỷ đồng, tăng 1.841 tỷ đồng so với trước sắp xếp. Tổng lợi nhuận 182 tỷ đồng, tăng 97 tỷ đồng so với trước sắp xếp (*chi tiết xem phụ lục số 18*).

Trước sắp xếp, doanh thu bình quân 01 lâm trường là 3,9 tỷ đồng; số lâm trường kinh doanh có lãi chiếm 72,9% tổng số lâm trường, bình quân tiền lãi 01 lâm trường là 796 triệu đồng; số lâm trường thua lỗ chiếm 27,1% tổng số lâm trường, bình quân tiền lỗ 01 lâm trường 331 triệu đồng. Sau khi sắp xếp, năm 2011, doanh thu bình quân 01 công ty lâm nghiệp 17,2 tỷ đồng; số đơn vị có lãi chiếm 77,8% tổng số công ty lâm nghiệp; bình quân tiền lãi 01 công ty lâm nghiệp 1,86 tỷ đồng; số đơn vị thua lỗ chiếm 22,2 % tổng số công ty lâm nghiệp, bình quân tiền lỗ 01 công ty lâm nghiệp 766,6 triệu đồng.

Theo báo cáo của Chính phủ, bước đầu đã xuất hiện một số mô hình công ty lâm nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh khép kín từ bảo vệ rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, tiêu thụ lâm sản và các hoạt động khác trên cơ sở khai thác các lợi thế của công ty, sản xuất kinh doanh có lãi, quy mô doanh thu tăng trong vài năm gần đây, như: Công ty Lâm - Công nghiệp Long Đại tỉnh Quảng Bình, Công ty Lâm nghiệp Bến Hải, Quảng Trị, Công ty Lâm nghiệp Bắc Kạn²⁷...

Tuy nhiên, gần đây tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều công ty lâm nghiệp tiếp tục gặp khó khăn do thiếu vốn, địa bàn quản lý rộng, nhiệm vụ chủ yếu là quản lý rừng tự nhiên, nhưng không còn nguồn thu từ khai thác gỗ rừng tự nhiên (dùng chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên từ năm 2013), diện tích rừng trồng xa thị trường tiêu thụ, chi phí vận chuyển chiếm phần lớn trong giá thành sản phẩm gỗ nguyên liệu, kinh doanh rừng trồng sản xuất không có lãi, doanh thu giảm mạnh²⁸ (*Chi tiết xem phụ lục 13 và 14*).

²⁷ Theo báo cáo của 45 công ty lâm nghiệp chủ yếu kinh doanh rừng tự nhiên cho thấy: Doanh thu bình quân 01 công ty lâm nghiệp là 12,7 tỷ đồng, trong đó số công ty có doanh thu dưới 01 tỷ đồng là 05 công ty (chiếm 11,1%); doanh thu từ 01-05 tỷ đồng có 12 công ty (chiếm 27%); doanh thu từ 05-10 tỷ đồng có 08 công ty (chiếm 17,7 %); doanh thu từ 10-20 tỷ đồng có 11 công ty (chiếm 24,4%); doanh thu từ 20-40 tỷ đồng có 05 công ty (chiếm 11,1%); doanh thu từ 40-50 tỷ đồng có 04 công ty (chiếm 8,7%). Lợi nhuận bình quân 01 công ty lâm nghiệp là 1,09 tỷ đồng, trong đó có 03 công ty lỗ và không có lợi nhuận (chiếm 6,7%); lợi nhuận dưới 01 tỷ đồng có 28 công ty (chiếm 62,2%); lợi nhuận từ 01-05 tỷ đồng có 11 công ty (chiếm 24,4%); lợi nhuận từ 05-10 tỷ đồng có 03 công ty (chiếm 6,7%).

²⁸ Theo báo cáo của 49 công ty lâm nghiệp chủ yếu kinh doanh rừng trồng cho thấy: Doanh thu bình quân 01 công

3.3. Tại các công ty THHHMTV thuộc Binh đoàn 15- Bộ Quốc phòng:

Binh đoàn 15 thành lập năm 1985, có 08 công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (với 161 điểm, đóng trên địa bàn các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Quảng Bình), được giao 385.606 ha đất nông nghiệp. Toàn bộ diện tích đất giao cho Binh đoàn quản lý, sử dụng đã hoàn thành việc rà soát, đo đạc, cắm mốc giới, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng hồ sơ, dữ liệu, bản đồ từ năm 2011. Thường xuyên thực hiện kiểm kê đất đai; bảo đảm quản lý diện tích đất được Nhà nước giao chặt chẽ, đúng quy định của luật pháp. Diện tích bị lấn chiếm, có tranh chấp rất thấp (khoảng 138.000m²).

Theo báo cáo của Bộ tư lệnh Binh đoàn 15²⁹: Trồng, chăm sóc, khai thác 42.496ha cây cao su, 370 ha cây cà phê, 70 ha lúa nước; xây dựng 06 nhà máy chế biến mùn cao su (công suất 40.000 tấn/ năm); 01 nhà máy phân vi sinh (công suất 15.000 tấn/ năm); khối lượng sản phẩm hàng năm: 35.000 tấn cao su quy khô (bình quân năng suất 1.6 tấn/ha); 1.000 tấn cà phê nhân xô (bình quân năng suất 2,7 tấn/ha); 15.000 tấn phân bón các loại; tạo việc làm và thu nhập ổn định cho 17.000 lao động (trong đó khoảng 7.000 lao động người dân tộc thiểu số). Xây dựng và ổn định 09 cụm, 255 điểm dân cư dọc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia. Xây dựng, chuyển giao nhiều cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, sinh hoạt của nhân dân (đường giao thông, trạm xá quân - dân y, hồ, đập, kênh mương thủy lợi, trường học, hệ thống thông tin, truyền thanh); xây dựng nhiều mô hình sản xuất hiệu quả. Tích cực tham gia công tác xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Góp phần xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, chính quyền cấp cơ sở vững mạnh; bảo đảm phát triển kinh tế gắn với ổn định trật tự, an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền, an ninh quốc gia.

Phần thứ ba

ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ CÁC KIẾN NGHỊ

I. Đánh giá chung

1. Về việc ban hành chủ trương, chính sách, pháp luật

1.1. Những kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, cùng với sự ra đời của Luật Đất đai năm 2003, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Luật Đất đai năm 2013, Luật doanh nghiệp năm 2014... và các văn bản dưới luật đã từng bước hình thành khung pháp lý và chính sách cơ bản cho quản lý, sử dụng đất đai.

- Qua giám sát cho thấy, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường, các công ty nông, lâm nghiệp được ban hành kịp thời, là cơ sở pháp lý quan trọng để sắp xếp, đổi mới và

ty lâm nghiệp là 13,6 tỷ đồng, trong đó số công ty có doanh thu dưới 05 tỷ đồng là 12 công ty (24,5%); doanh thu từ 05- 10 tỷ đồng có 14 công ty (28,6%); doanh thu từ 10-20 tỷ đồng có 12 công ty (24,5 %); doanh thu từ 20-35 tỷ đồng có 04 công ty (8,2%); doanh thu từ 40-50 tỷ đồng có 03 công ty (6,1%); doanh thu trên 50 tỷ đồng có 04 công ty (8,1%). Lợi nhuận bình quân 01 công ty lâm nghiệp là 1,2 tỷ đồng, trong đó có 05 công ty lỗ và không có lợi nhuận (chiếm 8,2%); lợi nhuận dưới 01 tỷ đồng có 28 công ty (57%); lợi nhuận từ 01- 05 tỷ đồng có 09 công ty (18,4%); lợi nhuận từ 05-10 tỷ đồng có 03 công ty (6,1%); lợi nhuận trên 10 tỷ đồng có 04 công ty (10,3%).

²⁹ Báo cáo số 08/BC-BTL ngày 04/2/2015.

phát triển nông, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2004 – 2014.

- Nội dung các chính sách, pháp luật đã được xây dựng tương đối phù hợp với tình hình thực tiễn chuyển đổi mô hình, cơ chế hoạt động của các nông, lâm trường, các công ty nông, lâm nghiệp trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Các quy định của pháp luật ngày càng chặt chẽ, có tính hiệu lực cao qua các giai đoạn.

- Các quy định của pháp luật về quản lý đất đai đã xác định rõ quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng đất, trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai nên đã nâng cao được vai trò, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cũng như ý thức sử dụng tiết kiệm nguồn lực về đất đai của các doanh nghiệp, nông lâm trường so với thời gian trước đây, nhờ đó đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, quản lý tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường.

1.2. Những tồn tại, hạn chế

- Quá trình quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường, đã trải qua nhiều lần thay đổi luật đất đai và các quy định, chính sách đất đai, nhưng việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn, tổ chức thực hiện của các bộ, ngành còn chậm, chưa đồng bộ; tính ổn định của văn bản chưa cao, nhiều nội dung tại các Nghị định, Thông tư thường xuyên có sửa đổi, bổ sung, gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

- Chủ trương chính sách sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thời gian qua mới chủ yếu làm thay đổi hình thức tổ chức quản lý, chưa làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý và quản trị doanh nghiệp nên chưa tạo được sự chuyển biến căn bản theo mục tiêu đề ra. Do buông lỏng quản lý, áp dụng không đúng chủ trương chính sách khoán nên một số nông, lâm trường không còn thực chất là doanh nghiệp nhà nước, nhưng vẫn áp dụng cơ chế chính sách sắp xếp, đổi mới như nhau là không phù hợp³⁰.

- Việc ban hành một số chính sách quản lý lao động, tổ chức sản xuất, quản lý đất nông, lâm nghiệp theo kiểu hành chính, mệnh lệnh đã làm hạn chế quyền chủ động, sáng tạo của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, gây nên những hậu quả lâu dài và phức tạp, rất khó khắc phục trong quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường³¹.

³⁰ Những nông, lâm trường có phần lớn diện tích đất đai thực hiện khoán theo Nghị định 01-CP nhưng không có đầu tư, không quản lý được quy trình sản xuất... thực chất là khoán trắng, phát canh thu tô, những đơn vị này không còn nguyên nghĩa là một doanh nghiệp nhà nước. Quyền sử dụng đất đai của doanh nghiệp chỉ còn tồn tại trên danh nghĩa, giấy tờ, còn quyền sử dụng đất đai và tài sản trên đất thực sự thuộc về người nhận khoán với thời gian giao khoán là 50 năm. Mỗi quan hệ giữa nông lâm trường với người nhận khoán không còn nguyên nghĩa là mối quan hệ giữa chủ sử dụng lao động và người lao động mà chuyển thành mối quan hệ hợp đồng kinh tế thông qua hợp đồng giao nhận khoán đất. Có thể nói những nông, lâm trường này chỉ tồn tại trên danh nghĩa, bộ máy quản lý là một tổ chức phát canh, thu tô và tồn tại được là do nhà nước chưa thực hiện triệt để việc bắt buộc các doanh nghiệp này nộp tiền thuê đất hoặc tiền sử dụng đất.

³¹ Khoán là một hình thức tổ chức lao động, là một biện pháp của quản lý. Nông, lâm trường áp dụng hình thức khoán nào là tùy thuộc vào tính chất công việc, tùy thuộc vào quy trình cây con, tùy thuộc vào năng lực tổ chức quản lý của nông, lâm trường, tùy thuộc vào yêu cầu cung cấp sản phẩm cho xã hội... Nhưng Chính phủ lại hành chính hóa, mệnh lệnh hóa công tác tổ chức lao động, công tác quản lý thông qua quy định của Nghị định giao khoán đất đã hạn chế vai trò chủ động, sáng tạo của giám đốc nông, lâm trường và không phù hợp với quyền kinh doanh của công ty Nhà nước được quy định trong Luật Doanh nghiệp nhà nước là "Chủ động tổ chức sản xuất, kinh doanh, tổ chức bộ máy quản lý theo yêu cầu kinh doanh và bảo đảm kinh doanh có hiệu quả"

- Đối tượng sản xuất của các công ty nông, lâm nghiệp là cây trồng và vật nuôi, tư liệu sản xuất chủ yếu là đất đai. Nhưng trong thời gian qua, việc bán vườn cây, đàn gia súc ở một số nông, lâm trường chưa tính toán đến giá trị quyền sử dụng đất, hoặc khi cổ phần hóa nhưng không đề cập đến giá trị quyền sử dụng đất đã gây ra những mâu thuẫn mà đến nay vẫn chưa xử lý được.

2. Về công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường

2.1. Những kết quả đạt được

Công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường đã được lồng ghép trong việc chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra thi hành pháp luật đất đai nói chung và các cuộc thanh tra chuyên ngành, phối hợp thanh tra giữa Bộ Nông nghiệp & PTNT với Bộ Tài nguyên & môi trường, Thanh tra Chính phủ. Qua thanh tra, kiểm tra, đã phát hiện, xử lý nhiều sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai. Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp ngày càng quan tâm hơn trong chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện các quy định của pháp luật đất đai, giải quyết tranh chấp, xử lý các vi phạm về quản lý và sử dụng đất của các nông, lâm trường. Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp đã có chương trình giám sát thi hành pháp luật đất đai đối với nông, lâm trường.

2.2. Những tồn tại, hạn chế

- Từ tình hình thực hiện trách nhiệm thanh tra, kiểm toán cho thấy: Công tác thanh tra, kiểm toán các cấp còn hạn chế, chưa chủ động phát hiện các vấn đề, vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường, trong khi tình hình quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường có nhiều biến động và diễn biến phức tạp. Thanh tra Chính phủ chưa thực hiện thanh tra chuyên đề về thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp. Các cơ quan kiểm toán cũng chưa tổ chức kiểm toán chuyên đề đối với các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp. Tình trạng không chấp hành, chậm khắc phục theo các kết luận thanh tra, kiểm toán khá phổ biến.

- Chất lượng công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm pháp luật đối với đất đai tại các nông, lâm trường còn hạn chế, chưa kịp thời; có nơi, có việc có biểu hiện buông lỏng trách nhiệm. Nhiều vụ tranh chấp, lấn chiếm đất đai tồn tại nhiều năm không được giải quyết dứt điểm, ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh của đơn vị và tình hình xã hội của địa phương.

- Mọi quan hệ trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, trong công tác thanh tra, kiểm tra giữa các Bộ, ngành với Ủy ban nhân dân các địa phương có nông, lâm trường chưa thật đồng bộ, thiếu kịp thời, chưa làm rõ trách nhiệm của các cấp, ngành, cơ quan chủ quản và địa phương trong giải quyết các tồn tại, vướng mắc về

- Nghị định 135-CP về giao khoán đất không khắc phục được những vướng mắc trong thực tiễn do áp dụng Nghị định 01-CP của các NLT, không hướng dẫn rõ cách thức chuyển đổi đối với hợp đồng giao nhận khoán theo Nghị định 01CP sang hợp đồng khoán theo Nghị Định 135-CP, cách thức xử lý đối với các đối tượng nhận khoán....

- Luật Thuế tài nguyên quy định thuế suất sản phẩm khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên quá cao đã không khuyến khích kinh doanh gỗ rừng tự nhiên; mặt khác, chưa có chính sách quy định thuế tài nguyên rừng được đầu tư trực tiếp tái tạo lại rừng, nên việc sử dụng tiền thuế tài nguyên không thống nhất, nhiều địa phương sử dụng vào mục đích khác mà không đầu tư tái tạo rừng.

quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp.

3. Về công tác tổ chức thực hiện của các địa phương

3.1. Những kết quả đạt được

Các địa phương đã có nhiều cố gắng trong quản lý đất đai nông, lâm trường: tổ chức rà soát quỹ đất đai, điều chỉnh quy hoạch, phương án sử dụng đất; xác định ranh giới sử dụng; đo đạc lập bản đồ, thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, thụ hồi đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm; thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành theo chỉ đạo của Chính phủ và cơ quan Trung ương; các cơ quan quản lý nhà nước đã phối hợp với các nông, lâm trường, các cơ quan chủ quản để thực hiện chính sách, pháp luật đất đai.

3.2. Những tồn tại, hạn chế

Việc tổ chức, thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý đất đai của nông, lâm trường chủ yếu thuộc trách nhiệm của chính quyền địa phương, nhưng thực tế công tác quản lý đất đai của các địa phương đang còn nhiều tồn tại:

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai chưa được triển khai đồng đều ở các khu vực, nhiều nơi còn mang tính hình thức, kém hiệu quả, nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đây chính là địa bàn của phần lớn các nông, lâm trường và công ty nông, lâm nghiệp.

- Công tác kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về đất đai tại nông, lâm trường chưa được chỉ đạo thường xuyên; vai trò của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phát hiện và xử lý kịp thời các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất tại các nông, lâm trường còn rất hạn chế; tình trạng đất đai được Nhà nước giao, các nông, lâm trường sử dụng không đúng mục đích, cho thuê, khoán không manh lại hiệu quả xảy ra ở nhiều địa phương, nhưng việc phát hiện, giải quyết chưa kịp thời, thiếu kiên quyết. Việc thu hồi đất chưa sử dụng, sử dụng không hiệu quả để bàn giao cho địa phương bố trí đất ở, đất sản xuất, thực hiện quy hoạch, hoặc giao cho các tổ chức, cá nhân khác sử dụng, còn nhiều lúng túng.

- Việc quy hoạch, sắp xếp và quản lý các điểm dân cư trong vùng đất, rừng đã giao cho các nông, lâm trường quản lý rất lỏng lẻo và bị động.

- Việc đầu tư kinh phí để xác định, cắm mốc ranh giới, đo đạc, lập bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tổ chức giao đất trên thực địa cho nông, lâm trường chưa được quan tâm; dẫn đến tình trạng hồ sơ đất đai của các nông, lâm trường không đầy đủ, thiếu chính xác nên việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai gặp khó khăn và tạo ra kẽ hở cho các vi phạm và khó khăn trong xử lý vi phạm.

4. Về quản lý, sử dụng đất đai trong các nông, lâm trường

4.1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2004 - 2014, công tác quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường quốc doanh đã có những chuyển biến tích cực so với giai đoạn trước 2004.

- Một số nông, lâm trường đã được sắp xếp, chuyển đổi để phân biệt rõ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh với nhiệm vụ công ích. Trên cơ sở đó đã tiến hành rà soát

hiện trạng và lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng rừng gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Các nông, lâm trường đã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, phương án sử dụng đất; xác định rõ diện tích đất đai cần giữ lại để chuyển sang hình thức thuê đất; chuyển giao một phần diện tích đất về cho địa phương quản lý³², nhờ đó đã góp phần tăng cường quản lý, sử dụng đất đai, giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất của người dân ở địa phương, giảm dần tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất tại các nông, lâm trường.

- Việc chuyển đổi nông, lâm trường quốc doanh thành công ty trách nhiệm hữu hạn nông, lâm nghiệp hoạt động theo luật doanh nghiệp hoặc chuyển đổi thành Ban quản lý rừng hoạt động theo đơn vị công ích, bước đầu đã tạo điều kiện cho các công ty đổi mới quản trị doanh nghiệp, phát triển sản xuất kinh doanh. Một số công ty đã tổ chức lại sản xuất theo mô hình kinh doanh tổng hợp, hình thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và thị trường...

4.2. Những tồn tại, hạn chế

4.2.1. Hạn chế trong việc quy hoạch sử dụng đất, rừng

Công tác quy hoạch đất và quy hoạch 3 loại rừng ở địa phương chưa sát thực tế và tổ chức thực hiện quy hoạch chưa nghiêm³³. Trong giai đoạn 2004 - 2014, do chính sách đầu tư phát triển rừng phòng hộ, nên nhiều nông, lâm trường đã chuyển một lượng lớn diện tích đất thành đất rừng phòng hộ. Ngân sách không đủ đầu tư, quản lý quy hoạch chưa tốt nên các Ban quản lý rừng còn để đất hoang hóa, chưa đưa vào sử dụng, trong khi người dân rất cần đất sản xuất mà chính quyền lại không thể chuyển giao.

4.2.2. Hạn chế về hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai và sản xuất kinh doanh

Các nông, lâm trường được Nhà nước giao quản lý diện tích đất đai khá lớn (7.916.366 ha), song việc quản lý, sử dụng đất đai hiệu quả chưa cao. Điều này đã được khẳng định tại các báo cáo của Chính phủ, các Bộ ngành, các địa phương và báo cáo của Đoàn giám sát³⁴.

Nguyên nhân chủ yếu là: Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW, nhiều tồn tại về quản lý, sử dụng đất đai chậm được khắc phục, có nơi còn diễn biến phức tạp hơn. Tình trạng giao khoán đất sai mục đích, sai đối tượng, thất thoát, lãng phí tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng khá phổ biến. Hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên rừng, vườn cây lâu năm và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của nhiều công ty chưa cao (điển hình ở các tỉnh khu vực Tây Nguyên, duyên hải miền Trung). Tình trạng sử dụng sai mục đích, để đất hoang hoá, đất chưa sử dụng vẫn

³² Việc rà soát, sắp xếp lại các nông, lâm trường theo Nghị quyết số 28-NQ/TW về lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai đã đạt được một số kết quả: có 25% nông, lâm trường đã chuyển sang giao đất có thu tiền hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai; 56% nông, lâm trường với 57% tổng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các nông, lâm trường đã bàn giao gần 532.000 ha cho chính quyền địa phương quản lý để giao cho dân sử dụng.

³³ Năm 2004, diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ của tỉnh Bình Phước là 133.540 ha, nhưng đến năm 2014, diện tích còn 45.538 ha, giảm 2,8 lần.

³⁴ Báo cáo Chính phủ (số 314/BC-CP ngày 25/6/2015); Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Văn Ninh (tại hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 28/NQ-TW, số 164/TB-VPCP ngày 16/4/2013). Báo cáo của Đoàn giám sát (số 945/BC-ĐGS ngày 19/9/2015).

còn khá nhiều (hiện còn 236.619ha đất chưa sử dụng).

Kết quả sắp xếp, chuyển đổi mô hình quản lý, quản trị doanh nghiệp còn hình thức. Phần lớn các công ty nông, lâm nghiệp chưa chuyển sang hình thức thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (khoảng 60% các công ty nông, lâm nghiệp với 88% diện tích). Vì vậy, từ báo cáo của các địa phương, đến báo cáo của Chính phủ đều không tổng hợp được đầy đủ số liệu về hiệu quả sản xuất kinh doanh và kết quả thu nộp ngân sách của toàn bộ các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, các tổ chức, doanh nghiệp quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh. Diện tích đất các nông, lâm trường kê khai để tính tiền thuê đất, tiền sử dụng đất chủ yếu là diện tích đất phi nông nghiệp, đất xây dựng trụ sở, hoặc sử dụng vào mục đích kinh doanh khác (diện tích này chiếm một phần rất nhỏ so với tổng diện tích đất phải chuyển sang hình thức thuê đất, hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định³⁵ (Chi tiết xem phụ biểu 18).

4.2.3. Hạn chế trong việc rà soát, sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường theo Nghị quyết số 28-NQ/TW

Kết quả sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường theo Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị thực hiện chậm, hiệu quả đạt thấp, nhiều mục tiêu không hoàn thành; nhiều nông, lâm trường hoạt động không hiệu quả nhưng vẫn tồn tại; hầu hết các nông, lâm trường mới thực hiện chuyển đổi tên gọi thành công ty hoặc Ban quản lý mà chưa có sự thay đổi trong quản trị đơn vị và quản lý, sử dụng đất đai; việc rà soát sử dụng đất của các nông, lâm trường mới chủ yếu thực hiện trên sổ sách mà không được rà soát trên thực địa; hầu hết nông, lâm trường sau khi được sắp xếp lại đã không thực hiện việc lập hoặc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chi tiết để phù hợp yêu cầu nhiệm vụ mới sau khi sắp xếp lại; phần lớn các nông, lâm trường chuyển đổi thành doanh nghiệp (hơn 60% nông, lâm trường với khoảng 88% diện tích) đã không làm thủ tục chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

4.2.4. Hạn chế trong quản lý, sử dụng đất của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp đã cổ phần hóa

Tại các đơn vị sau cổ phần hóa, công tác quản lý đất đai vẫn còn lỏng lẻo. Trong 03 đơn vị cổ phần hóa, do không quản lý chặt chẽ nên phần lớn diện tích đất trước đây nông, lâm trường đã giao khoán cho người lao động đã bị chuyển mục đích sử dụng, chuyển nhượng trái phép (trước khi cổ phần hóa); khi thực hiện cổ phần hóa, đơn vị không thu hồi được (điển hình là: Công ty cổ phần Gà giống Ba Vì, Công ty cổ phần Giống nông - lâm nghiệp Quảng Nam; Công ty cổ phần xuất nhập khẩu nông - lâm sản chế biến, thuộc Tổng công ty Rau quả - Nông sản, Công ty Việt Mông...). Tại 10 đơn vị do thực hiện khoán trắng, nên khi thực hiện cổ phần hóa, công tác quản lý đất đai, định hướng kế hoạch sản xuất, kinh doanh rất khó khăn, không thu hồi được các diện tích khoán và đang sử dụng không đúng mục

³⁵ Theo báo cáo của Bộ tài chính, kết quả thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, của các nông, lâm trường nộp vào ngân sách nhà nước (tập hợp từ số liệu chưa đầy đủ của 42/48 Cục thuế địa phương): Tổng số tiền thu nộp nghĩa vụ tài chính đất đai của các nông, lâm trường, ban quản lý rừng giai đoạn 2004-2014 là 1.927,9 tỷ đồng; trong đó: tiền sử dụng đất đã nộp 27,31 tỷ / số phải nộp là 47,46 tỷ đồng; tiền thuê đất đã nộp 1.694,7 tỷ / số phải nộp là 1.880,5 tỷ đồng.

đích (điển hình là: Công ty cổ phần Đông Triều, Công ty Chè Long Phú, Công ty lâm đặc sản Quảng Nam...). Có 11/32 đơn vị sau khi cổ phần hóa đã không thực hiện rà soát, quy hoạch sử dụng đất và làm thủ tục chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

4.2.5. Hạn chế trong việc giao khoán đất trong các nông, lâm trường

Thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và đất sản xuất nông nghiệp đã nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp, có biểu hiện vi phạm pháp luật như giao khoán đất nông, lâm nghiệp cho những người không thuộc đối tượng trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp. Nhiều nông, lâm trường, nhất là những nơi khoán trắng, không quản lý chặt chẽ quá trình sử dụng đất sau khi giao khoán, dễ xảy ra tình trạng người nhận khoán đất của công ty nông, lâm nghiệp tự do chuyển nhượng, mua bán hợp đồng giao khoán, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, tự ý xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ kiên cố trên đất nhận khoán là phổ biến, nhất là đất vùng ven đô thị, gây nhiều bức xúc (điển hình là một số nông, lâm trường ở các tỉnh Tây Nguyên, Tây Bắc và trên địa bàn Hà Nội). Một số nông, lâm trường để người nhận khoán chuyển nhượng đất cho người ở các thành phố, địa phương khác không nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Nhiều nông, lâm trường thực hiện bán vườn cây, hoặc khoán trắng dẫn đến không quản lý được sản xuất do người nhận khoán cho rằng vườn cây, đất giao khoán là của người lao động tự đầu tư nên không chấp nhận việc quản lý về đất đai và điều hành sản xuất của nông, lâm trường (điển hình như Công ty Chè Mộc Châu, Công ty Chè Yên Bái, Công ty cổ phần Thực phẩm Bắc Giang, Công ty cổ phần Đông Triều...).

4.2.6. Hạn chế trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nông, lâm trường ở các địa phương còn chậm, đến nay còn 43,5% số đơn vị với 54,2% diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra nhiều nông, lâm trường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ trước khi được sắp xếp lại theo Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị, sau khi sắp xếp lại đã chuyển đổi loại hình tổ chức, thay đổi chế độ sử dụng và thu hẹp quy mô đất đai, nhưng chưa làm thủ tục điều chỉnh hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Một số nông, lâm trường đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây có diện tích cấp lớn hơn diện tích hiện nay đang quản lý, sử dụng, do hồ sơ giao đất không sát thực tế (giao chồng lấn vào diện tích đất của dân đang sử dụng).

4.2.7. Hạn chế trong việc bàn giao đất cho địa phương quản lý

Việc bàn giao đất cho địa phương quản lý thực hiện còn chậm. Theo báo cáo của các địa phương, trong 10 năm qua các nông, lâm trường, ban quản lý rừng đã bàn giao cho địa phương quản lý 883.012 ha. Tuy nhiên, so với quy định của pháp luật đất đai và Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị thì diện tích đất đã bàn giao cho địa phương còn thấp so với yêu cầu; nhiều nông, lâm trường chủ yếu mới thực hiện việc bàn giao trên giấy tờ, chưa bàn giao trên thực địa; việc thu hồi đất của các nông, lâm trường sau khi sắp xếp lại thực hiện còn chậm, dẫn đến tình trạng đất “vô chủ” kéo dài, làm gia tăng tình trạng lấn chiếm đất trái phép; diện tích đất

bàn giao cho địa phương chủ yếu là đất các công trình hạ tầng công cộng hoặc đất xa, xấu, khó canh tác, đất đang có tranh chấp hoặc vi phạm khó giải quyết nên chính quyền địa phương không muốn tiếp nhận. Một số nơi bàn giao đất tốt, trên đất đang có vườn cây, rừng trồng nhưng địa phương còn lúng túng do không xác định được nguồn vốn trồng rừng, trữ lượng rừng để bàn giao và cách thức tính toán giá trị tài sản đến bù hoặc bên nhận đất không có khả năng thanh toán tiền đền bù giá trị tài sản trên đất.

5. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

5.1. Nguyên nhân khách quan.

- Các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng là các doanh nghiệp đặc thù có nhiều khó khăn như: đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu; ít vốn, phần vốn nằm trong vườn cây và rừng chưa được xác định cụ thể, hoạt động có nhiều rủi ro do chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh; địa bàn hoạt động rộng, chủ yếu ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, giao thông, cơ sở hạ tầng thấp kém; phần lớn lao động không được đào tạo tay nghề; năng lực đội ngũ cán bộ quản lý còn hạn chế; dân cư ở các vùng này chủ yếu làm nông nghiệp, nơi cư trú và sản xuất đàn trâu, nhiều nơi xen lẫn với các diện tích đất đã được giao cho các nông, lâm trường quản lý.

- Việc rà soát, đo đạc, lập bản đồ, cắm mốc xác định ranh giới, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và giao đất, cho thuê đất đối với doanh nghiệp nông, lâm nghiệp tốn nhiều thời gian, vướng mắc do lịch sử để lại. Việc xác lập giá trị quyền sử dụng đất, rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hết sức phức tạp và tốn kém kinh phí. Trong khi đó, ngân sách của Nhà nước, doanh nghiệp và nhân lực giành cho công việc này quá eo hẹp, chính quyền các cấp chưa giành đủ nguồn lực để thực thi theo quy định của pháp luật. Tình trạng du canh, du cư, di dân tự do cũng là một đặc điểm xã hội dẫn đến lấn chiếm, tranh chấp đất đai tại các nông, lâm trường.

- Việc chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai liên quan đến nhiều vấn đề phức tạp, phát sinh trong quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của các nông, lâm trường quốc doanh thời kỳ bao cấp³⁶. Nhiều chủ trương, chính sách trước đây liên quan đến đất đai, vườn cây, đền quyền lợi tập thể, cá nhân người lao động và người dân địa phương như chính sách giao khoán đất, giao rừng... còn nhiều bất cập, gây nhiều khó khăn cho các cấp chính quyền, các doanh nghiệp khi thực hiện sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh. Mặt khác, một số quy định mới của pháp luật đất đai như chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất trong các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp thực sự là một bước ngoặt mà không dễ gì chính quyền các cấp và doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng.

5.2. Nguyên nhân chủ quan

³⁶ Thủ tục thành lập, giao đất cho các nông, lâm trường trước đây còn bị coi nhẹ, thực hiện thiếu chặt chẽ, không cụ thể, đất đai không được đo đạc, xác định ranh giới rõ ràng trên thực địa; nhiều trường hợp chỉ khoanh vẽ trên bản đồ, thậm chí trên bản đồ tỷ lệ nhỏ có độ chính xác thấp, dẫn đến giao phủ trùm lên đất của nhiều tổ chức, cá nhân đang sử dụng; hồ sơ đất đai của các nông, lâm trường chưa được lập và lưu trữ đầy đủ, chặt chẽ, nhiều nơi đã bị thất lạc; đó là những nguyên nhân cơ bản của tình trạng giao chồng lấn, tranh chấp đất đai giữa nông, lâm trường với người dân ở địa phương

- Một số chính sách pháp luật liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai nói chung và quản lý sử dụng đất đai nông lâm trường nói riêng chậm được ban hành hoặc chậm được điều chỉnh sửa đổi (đến năm 2013, mới sửa đổi được những bất cập của Luật Đất đai 2003)

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ, kể cả cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân dân về vai trò, vị trí, tầm quan trọng của nông, lâm trường, các công ty nông, lâm nghiệp còn hạn chế. Hiện đang có những băn khoăn về vai trò và sự tồn tại của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp với quy mô và diện tích quản lý sử dụng đất đai của Nhà nước giao như thế nào cho hiệu quả; giải pháp để sắp xếp, đổi mới thực sự đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

- Việc giao đất cho các nông, lâm trường trước đây không cụ thể, không được đo đạc, xác định ranh giới trên thực địa; nhiều trường hợp chỉ khoanh vẽ trên bản đồ độ chính xác thấp, dẫn đến giao đất chồng lấn lên đất của nhiều tổ chức, cá nhân khác đang sử dụng, đặc biệt là tại địa bàn của các công ty lâm nghiệp quản lý rừng tự nhiên; hồ sơ đất đai của các nông, lâm trường chưa được lập và lưu trữ đầy đủ, chặt chẽ là những nguyên nhân cơ bản của tình trạng giao đất chồng lấn, tranh chấp, lấn chiếm đất đai giữa các nông, lâm trường với người dân ở địa phương.

- Sự chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra của Chính phủ và các Bộ ngành chưa sâu sát, thiếu quyết liệt, chậm phát hiện, hoặc phát hiện được tình hình nhưng chưa có biện pháp, chế tài phù hợp để quy trách nhiệm, xử lý những vi phạm của đơn vị và địa phương buông lỏng quản lý, sử dụng đất đai, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

- Chính quyền các cấp nơi có nông, lâm trường còn buông lỏng trách nhiệm quản lý đất đai; chưa quan tâm đúng mức đến việc thực hiện rà soát, kiểm kê, theo dõi biến động đất đai thường xuyên; chưa quan tâm phối hợp với doanh nghiệp trong quá trình sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn; nhất là việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đánh giá hiệu quả sử dụng đất, thu hồi đất sử dụng sai mục đích, không hiệu quả... còn hạn chế, thiếu quyết liệt; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý các tranh chấp, vi phạm pháp luật đất đai chưa thường xuyên, chưa kịp thời. Nhiều nơi chính quyền địa phương còn phó mặc cho nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp tự giải quyết các tranh chấp, vi phạm pháp luật đất đai.

- Việc quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường lỏng lẻo, thiếu kiểm tra việc thực hiện các hình thức khoán, thiếu đầu tư từ nông, lâm trường, dẫn đến tình trạng nông, lâm trường mất dần khả năng quản lý đất đai được giao. Đội ngũ cán bộ quản lý của các doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế mới, còn tư tưởng ý lại trông chờ vào Nhà nước, không tích cực chuyển đổi nội dung và phương thức hoạt động cho phù hợp với cơ chế thị trường.

- Điều kiện kinh phí của các địa phương và các nông, lâm trường còn nhiều khó khăn nên việc đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ rà soát đất đai, quy hoạch sử dụng đất, đo đạc, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nông, lâm trường còn hạn chế.

II. Những kiến nghị, đề xuất

1. Đối với Quốc hội

1.1. Tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII, đề nghị Quốc hội ban hành Nghị quyết về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường nhằm sớm khắc phục những bất cập, tồn tại, bảo đảm việc quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai tại các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng theo đúng các quy định của pháp luật.

1.2. Yêu cầu Chính phủ có biện pháp chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, lộ trình thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp. Riêng các mục tiêu rà soát, đánh giá thực trạng, nhu cầu sử dụng đất, quản lý rừng; hoàn thành dứt điểm việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đo đạc, cắm mốc giới thực địa, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng được giao đất, thuê đất; cổ phần hóa, chuyển đổi phương thức, mô hình quản lý, quản trị doanh nghiệp, phải hoàn thành chậm nhất trong năm 2016.

1.3. Cân đối nguồn lực từ ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương để đảm bảo cơ bản việc đo đạc, cắm mốc giới đất đai, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính cho các công ty nông, lâm nghiệp, các ban quản lý rừng. Yêu cầu các địa phương phải bảo đảm cân đối từ nguồn thu từ đất và một phần của ngân sách địa phương, bố trí ít nhất 10% cho việc đo đạc, cắm mốc giới đất đai, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính cho các công ty nông, lâm nghiệp, các ban quản lý rừng.

1.4. Tăng cường hoạt động xây dựng luật; quan tâm đánh giá, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật. Trước mắt đề nghị đưa vào chương trình xây dựng luật năm 2016 – 2017 nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (năm 2004) cho phù hợp với Hiến pháp và Luật Đất đai (sửa đổi, bổ sung năm 2013), giải quyết các bất cập giữa Luật đất đai năm 2013 (khoản 1, Điều 135) với Luật Bảo vệ và Phát triển rừng về thẩm quyền của nhà nước trong việc giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, không thu tiền sử dụng đất rừng cho các đối tượng là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng quản lý, bảo vệ, phát triển rừng³⁷. Đây cũng chính là cơ sở để các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện Nghị quyết 30 của Bộ Chính trị về nội dung giao đất sản xuất cho người dân.

1.5. Tăng cường hoạt động giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội thông qua các hình thức giám sát tối cao, chất vấn, giải trình đối với Chính phủ, các bộ ngành về quản lý, sử dụng đất đai tại các công ty nông, lâm nghiệp, các ban quản lý rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn. Quan tâm giám sát, đôn đốc việc thực hiện trách nhiệm kiểm toán, thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp.

2. Đối với chính phủ

³⁷ Khoản 1, Điều 135, Luật Đất đai (năm 2013): “Nhà nước giao đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng”. Tại tiết a, khoản 3, Điều 24, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (năm 2004): “Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên không thu tiền sử dụng rừng đối với hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó trực tiếp lao động lâm nghiệp phù hợp với việc giao đất để phát triển sản xuất theo quy định của Luật Đất đai”.

2.1. Chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng các văn bản có quy phạm pháp luật, đề xuất giải pháp khắc phục các nội dung bất cập, mâu thuẫn giữa các luật hiện hành với Hiến pháp và Luật Đất đai (năm 2013); sớm đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ và Phát triển rừng để giải quyết sự thiếu đồng bộ, bất cập, chồng chéo trong các quy định của chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tài nguyên rừng.

2.2. Trên cơ sở các đánh giá, bài học rút ra từ kết quả thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị, khẩn trương chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương, các tập đoàn, tổng công ty nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

Báo cáo Bộ chính trị và Quốc hội về khả năng không hoàn thành việc đo đạc, cắm mốc giới thực địa, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp trong năm 2015. Chỉ đạo các bộ ngành liên quan và có giải pháp khả thi để thực hiện, hoàn thành các nhiệm vụ này trong năm 2016.

2.3. Cần có các giải pháp kiên quyết và đủ mạnh, đồng bộ để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng. Trên cơ sở rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quản lý sử dụng đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, tập trung chỉ đạo phát triển các mô hình sản xuất, kinh doanh, lâm dịch vụ hiệu quả; đồng thời kiên quyết giải thể, cho phá sản đối các công ty nông, lâm nghiệp sản xuất, kinh doanh kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, không quản lý được đất đai, giao khoán trắng, hoặc giao khoán đất sử dụng không hiệu quả, sai mục đích, không thực hiện được các nghĩa vụ về tài chính doanh nghiệp, tài chính đất đai...Kiên quyết thu hồi diện tích đất chưa sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, không hiệu quả, hoặc có hiệu quả nhưng thấp hơn mức trung bình của địa phương để bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý, sử dụng, ưu tiên giao đất cho đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương không có đất hoặc thiếu đất ở, đất sản xuất; giao đất cho các tổ chức, cá nhân thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những tồn đọng, bất cập mà nguyên nhân là do cơ chế chính sách để bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (Chính sách giao khoán sử dụng đất theo Nghị định 01/1995/NĐ-CP với thời hạn giao khoán 50 năm; chính sách khoán theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP; chính sách thí điểm bán vườn cây, đàn gia súc...) ³⁸.

Chỉ đạo kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương có các tồn tại trong quản lý nhà nước về đất đai; làm rõ trách nhiệm của các công ty nông, lâm nghiệp, các ban quản lý rừng, vườn quốc gia, khu bảo tồn về quản lý, sử dụng đất đai trong giai đoạn 2004 – 2014.

³⁸ Do thời gian giao khoán theo NĐ 01 là 50 năm, do vận dụng bình thức khoán có nhiều điểm chưa phù hợp nên quyền sử dụng đất của các công ty NLN giao khoán theo NĐ 01 thực chất đã chuyển thành quyền sử dụng của người nhận khoán. Đây là vướng mắc lớn nhất trong giải quyết đất đai của các NLT hiện nay.

2.4. Chỉ đạo Bộ Nông nghiệp & PTNT, các địa phương tiến hành rà soát, đánh giá chính xác hiện trạng đất nông, lâm nghiệp; kết hợp rà soát, xác định diện tích 3 loại rừng, xây dựng phương án quản lý, sử dụng phù hợp với quy hoạch phát triển và mục tiêu, định hướng phát triển rừng, bảo vệ môi trường của từng địa phương và cả nước. Kiến nghị chuyển đổi mục đích sử dụng đối với một phần diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu, nghèo kiệt, chuyển sang phát triển rừng sản xuất, giao đất cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng, thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.

2.5. Thống nhất giải pháp, thực hiện cân đối, bố trí đủ kinh phí từ ngân sách Trung ương (1.015 tỷ đồng) trong năm 2015 và 2016 để hỗ trợ các địa phương bảo đảm thực hiện kế hoạch đo đạc, cắm mốc giới, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện sắp xếp, đổi mới theo Nghị quyết 28-NQ/TW. Quan tâm cân đối, tăng tỷ lệ hỗ trợ từ Trung ương đối với các địa phương không tự đảm bảo cân đối thu chi ngân sách (cũng là các địa phương có diện tích đất nông, lâm nghiệp lớn) để thực hiện việc xác định, cắm mốc giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ban quản lý rừng và các công ty nông, lâm nghiệp khác.

2.6. Giao cho các bộ ngành nghiên cứu, tham mưu, sớm ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù về bảo vệ phát triển rừng, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với chính sách giảm nghèo bền vững; chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, người trồng rừng, quản lý, bảo vệ rừng có thu nhập từ rừng để đảm bảo ổn định cuộc sống.

3. Với các bộ, ngành Trung ương

3.1. Với Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ động phối hợp với Bộ NN&PTNT, các bộ ngành trong việc ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn chỉ đạo các địa phương, doanh nghiệp thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 118 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Tăng cường hoạt động hướng dẫn, kiểm tra các địa phương, doanh nghiệp trong công tác quản lý đất đai, thực hiện rà soát, cắm mốc giới, đo đạc lập bản đồ địa chính, lập phương án sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với các ban quản lý rừng, các công ty nông, lâm nghiệp không thuộc diện thực hiện sắp xếp theo Nghị định 118/2014/NĐ-CP.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp đối với các loại hình giao khoán, cho thuê đất gắn với các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Thực hiện các thủ tục giao đất, chuyển hình thức giao đất từ không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền, cho thuê đất đồng bộ với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp; làm rõ trách nhiệm đối với các bộ ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty, công ty nông, lâm nghiệp, các tổ chức, cá nhân có vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra và kiểm điểm xử lý trách nhiệm của cơ quan, cá nhân trong thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra.

3.2. Với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ động phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ ngành trong việc ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn chỉ đạo các địa phương, doanh nghiệp thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Đề xuất cụ thể các nội dung cần sửa đổi, bổ sung các luật, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp, giao đất rừng, định giá rừng, các tiêu chuẩn, định mức về quản lý, bảo vệ rừng, trồng, chăm sóc, khai thác và sử dụng sản phẩm từ rừng; rà soát, xác định và điều chỉnh diện tích 3 loại rừng, đồng thời rà soát lại diện tích 2,1 triệu ha đất rừng (hiện đang giao cho UBND xã quản lý), đề nghị Chính phủ xem xét việc chuyển đổi mục đích sử dụng diện tích đất này để giao cho các hộ dân quản lý, sử dụng.

- Tăng cường hoạt động hướng dẫn, kiểm tra các địa phương, doanh nghiệp trong công tác quản lý đất đai, quản lý hoạt động đối với doanh nghiệp nông, lâm nghiệp. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quản lý đất nông, lâm nghiệp gắn với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của ngành và từng địa phương.

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ ngành, địa phương có các giải pháp giải quyết dứt điểm những vụ việc vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai, lấn chiếm, tranh chấp đất đai tại các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng trong năm 2016.

- Phối hợp với các địa phương quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện, cơ chế xây dựng, phát triển các mô hình quản trị doanh nghiệp, quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ cao, gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của vùng, địa phương.

3.3. Với Bộ Tài chính:

- Chủ động, phối hợp với các bộ, tham mưu cho Chính phủ các cơ chế, chính sách tài chính đặc thù để tháo gỡ các khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW và Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Chủ động tham mưu cho Chính phủ, đề xuất giải pháp và cơ chế, chính sách tài chính liên quan:

+ Căn đổi, bố trí nguồn kinh phí từ trung ương và địa phương cho việc đo đạc, cắm mốc giới, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp thuộc diện sắp xếp theo Nghị quyết 28-NQ/TW trong 2 năm 2015-2016 và cho các ban quản lý rừng và các công ty nông, lâm nghiệp khác trong những năm tiếp theo.

+ Cơ chế quản lý, thu nộp, báo cáo các khoản thu, thực hiện chính sách tài chính đất đai đối với các Bộ, ngành, địa phương và công ty nông, lâm nghiệp, các loại hình doanh nghiệp, ban quản lý rừng.

+ Đề xuất sửa đổi chính sách khuyến khích thu hút đầu tư đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nông, lâm nghiệp trên địa bàn vùng sâu, vùng xa, khu vực đặc biệt khó khăn, biên giới.

- Đánh giá nguyên nhân, làm rõ trách nhiệm đối với các địa phương, doanh nghiệp, tổ chức trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghĩa vụ tài chính đất đai. Kiến nghị Chính phủ biện pháp xử lý đối với các công ty nông, lâm nghiệp, đơn vị đang nợ, chậm, trốn nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật.

3.4. Với các Bộ, ngành khác:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư: Cần sớm ban hành thông tư hướng dẫn chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng; thu hút và khuyến khích đầu tư; đặt hàng, giao kế hoạch nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp – theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

- Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách và định mức biên chế đối với các đối tượng thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ (theo đề nghị của một số địa phương).

- Thanh tra chính phủ, Kiểm toán nhà nước: Nghiên cứu, đưa vào kế hoạch thanh tra, kiểm toán năm 2016 và các năm tiếp theo nội dung thanh tra, kiểm toán toàn diện đối với các tập đoàn, tổng công ty, công ty, nông, lâm nghiệp về thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp; trước mắt tập trung thanh tra, kiểm toán đối với các công ty, nông, lâm nghiệp sản xuất kinh doanh không hiệu quả, có biểu hiện thất thoát, lãng phí tài nguyên đất đai, vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai, tài chính đất đai, tài nguyên rừng.

4. Với các địa phương

- Cấp ủy, chính quyền các cấp cần nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát lại công tác quản lý nhà nước về đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông, lâm nghiệp; bố trí đủ kinh phí thuộc nhiệm vụ của địa phương cho việc đo đạc, cắm mốc giới thực địa, vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ trong năm 2015-2016.

- Chủ động quy hoạch, xây dựng các điểm dân cư tập trung, quy định định mức diện tích đất ở vùng nông thôn; có kế hoạch khắc phục tình trạng di cư tự phát, dân cư trú phân tán trên diện rộng trong diện tích đất do các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng quản lý, sử dụng.

- Chủ động đề xuất các giải pháp, phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, hiệu quả sử dụng đất nông, lâm nghiệp của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng. Xây dựng phương án tăng cường quản lý đất đai đối với toàn bộ diện tích đất nông, lâm trường tại địa phương.

- Tạo điều kiện, cơ chế thu hút, khuyến khích đầu tư, phát triển các mô hình quản trị doanh nghiệp mới, sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ nông lâm nghiệp hiệu quả.

- Chủ động phối hợp và tạo điều kiện cho các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả và nhu cầu sử dụng đất; định giá tài sản, các diện tích đất ở, đất không sử dụng, chưa sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, không hiệu quả, thu hồi, giao cho chính quyền địa phương để quản lý, sử dụng, giao cho các tổ chức, cá nhân thuê đất, giao cho các hộ gia đình tại địa phương thiếu đất ở, đất sản xuất.

- Chủ động, phối hợp với các Bộ ngành, cơ quan chủ quản và các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng rà soát, thống nhất giải pháp giải quyết dứt điểm các trường hợp xâm canh, lấn chiếm, chông lẩn, tranh chấp đất đai, xây dựng nhà ở trong diện tích đất giao cho các nông, lâm trường quản lý.

- Đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các vi phạm trong thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai của các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, vườn quốc gia tại địa phương.

5. Đối với các công ty nông, lâm nghiệp

- Các đơn vị chủ quản, các công ty nông, lâm nghiệp cần nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Chủ động phối hợp với các cấp chính quyền địa phương trong việc xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; rà soát, đánh giá nhu cầu, phương án sử dụng đất nông, lâm nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Chủ động bàn giao về địa phương quản lý, sử dụng các diện tích đất không phù hợp nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh của đơn vị. Tích cực phối hợp với địa phương trong quản lý, sử dụng đất, phát hiện, giải quyết các vi phạm về quản lý, sử dụng đất đai.

- Tích cực, chủ động thực hiện cổ phần hóa, đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp, quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

6. Đề xuất giải pháp, lộ trình thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị³⁹

Thứ nhất: Phải hoàn thành việc thu hồi đất không có nhu cầu sử dụng, hiệu quả sử dụng thấp, để hoang hoá, vi phạm pháp luật đất đai...bàn giao về cho địa phương quản lý, sử dụng. Hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng

³⁹ Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị đưa ra các yêu cầu và nội dung cụ thể về đánh giá hiện trạng đất đai và các vấn đề có liên quan đối với đất đai do các nông, lâm trường quốc doanh đang sử dụng; đưa ra các yêu cầu đổi mới và giải pháp toàn diện về quản lý, sử dụng đất đai (Rà soát, bổ sung điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp, đổi mới cơ chế quản lý rừng), chỉ rõ các yêu cầu ứng dụng khoa học - công nghệ, giải pháp tài chính, cán bộ, nâng cao trách nhiệm của công nhân, người lao động; làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng và công tác quản lý nhà nước đối với công ty nông, lâm nghiệp và ban quản lý rừng, quản lý, sử dụng đất.

đất phù hợp quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của vùng, địa phương và chức năng, nhiệm vụ của các công ty nông, lâm nghiệp. Hoàn thành việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất nông, lâm nghiệp (thời hạn hoàn thành trong năm 2015-2016).

Thứ hai: Thực hiện đúng quy định của Luật đất đai, chuyển sang hình thức Nhà nước trực tiếp cho thuê đất đối với trường hợp công nhân, viên chức, cá nhân, hộ dân địa phương đã, đang nhận giao khoán đất của các nông, lâm trường, công ty nông, lâm nghiệp theo hình thức "khoán trắng", để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ thuê đất. Thực hiện bàn giao đất về cho địa phương quản lý đối với đất do hộ gia đình, cá nhân khác đang sử dụng không đúng đối tượng được giao khoán.

Thứ ba: Các địa phương sau khi tiếp nhận đất phải tiến hành rà soát lại đối tượng sử dụng đất, diện tích của từng đối tượng đang sử dụng để thực hiện giao lại hoặc cho thuê theo hướng ưu tiên giải quyết cho đồng bào dân tộc thiểu số ở địa phương không có đất hoặc thiếu đất sản xuất, người đang nhận giao khoán đất trực tiếp, các mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả.

Thứ tư: Đối với các trường hợp đất cho thuê, cho mượn, đất bị lấn chiếm, đất đang có tranh chấp, đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, đất giao khoán, đất ở, đất kinh tế hộ gia đình, cần rà soát, đánh giá cụ thể từng trường hợp để xử lý trên nguyên tắc:

a) Đối với đất công ty đang cho tổ chức, cá nhân thuê, mượn:

- Nếu đất nằm trong quy hoạch sử dụng đất của công ty, thì công ty thu hồi và thanh toán giá trị tài sản trên đất cho tổ chức, cá nhân đã đầu tư, theo đơn giá của nhà nước.

- Nếu đất do hộ gia đình, cá nhân thuê, mượn của công ty mà sử dụng đúng quy hoạch, đúng mục đích, thì công ty tiếp tục thực hiện giao khoán, quản lý theo quy định.

- Nếu đất do tổ chức, cá nhân thuê, mượn của công ty nhưng sử dụng sai mục đích, không hiệu quả, không đúng quy hoạch sử dụng đất của công ty thì công ty thực hiện các thủ tục chuyển giao về cho địa phương quản lý, sử dụng.

b) Đối với đất đang bị hộ gia đình, cá nhân lấn chiếm:

- Nếu nằm trong quy hoạch sử dụng đất của công ty thì công ty xem xét, tiếp nhận và thực hiện giao khoán đất. Nếu công ty không còn nhu cầu sử dụng đất thì thực hiện các thủ tục chuyển giao về cho địa phương quản lý, sử dụng.

- Nếu đất của công ty đang bị tranh chấp mà bên tranh chấp là hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thì công ty thực hiện các thủ tục chuyển giao về giao lại địa phương quản lý; đối với trường hợp bên tranh chấp là tổ chức thì căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của địa phương và chức năng, nhiệm vụ của tổ chức để công ty thực hiện thu hồi đất, hoặc thực hiện các thủ tục chuyển giao lại cho địa phương để xem xét, giải quyết cho tổ chức đó được giao đất, hoặc thuê đất theo quy định.

c) Đối với đất liên doanh, liên kết hợp tác đầu tư:

- Nếu doanh nghiệp mới được thành lập, đang sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả thì thực hiện các thủ tục tách diện tích đất liền doanh, liền kết ra khỏi diện tích đất của công ty, chuyển diện tích đất liền doanh, liền kết sang thuê đất.

- Nếu doanh nghiệp sử dụng đất không đúng mục đích thì thực hiện các thủ tục thu hồi, bàn giao lại địa phương quản lý, sử dụng.

d) Đối với đất ở, đất kinh tế hộ gia đình mà công ty đã giao cho cán bộ, công nhân viên, hộ gia đình khác: Công ty thực hiện các thủ tục bàn giao về cho địa phương quản lý, hoặc quy hoạch lại thành khu dân cư để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và bàn giao cho địa phương quản lý.

e) Thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi đất sử dụng không đúng mục đích, sai quy hoạch, đất lấn chiếm, đất giao khoán, cho thuê sai quy định, đất chuyển nhượng, mua bán trái phép, bàn giao cho địa phương quản lý, đồng thời xem xét, xử lý nghiêm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có sai phạm về quản lý, sử dụng đất nông, lâm nghiệp.

Trên đây là báo cáo quá giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông, lâm trường quốc doanh, giai đoạn 2004 - 2014. Ủy ban thường vụ Quốc hội kính trình Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Kinh tế, Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo TW;
- VPQH, VPTW Đảng, VP Chính phủ, VPCTN;
- Các Bộ, ngành: TN&MT, NN&PTNT, TC, CT, QP; KH&ĐT, UBND, TTCP, KTNN;
- Thành viên Đoàn Giám sát;
- TT. HĐND, UBND các tỉnh, TP liên quan;
- Lưu Vụ: HC, PVHĐGS, DT;
- Epsas: 70509.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
KT. CHỦ TỊCH
ỦY VIÊN



✍️
Ksor Phước

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO

1. Phụ lục 01: Danh mục đối tượng, địa bàn giám sát;
2. Phụ lục 02: Danh mục văn bản chỉ đạo, điều hành;
3. Phụ lục 03: Quỹ đất do các nông, lâm trường quản lý trước năm 2004;
4. Phụ lục 04: Đất đai do nông trường (Cty nông nghiệp) quản lý năm 2004;
5. Phụ lục 05: Đất đai do lâm trường (Cty lâm nghiệp, BQL rừng...) quản lý năm 2004;
6. Phụ lục 06: Tình hình tranh chấp, lấn chiếm đất đai nông, lâm trường trước năm 2004;
7. Phụ lục 07: Diễn biến số lượng nông trường trước và sau sắp xếp;
8. Phụ lục 08: Diễn biến số lượng lâm trường trước và sau sắp xếp;
9. Phụ lục 09: Cơ cấu các loại đất của các doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, BQL rừng, vườn quốc gia khi sắp xếp;
10. Phụ lục 10: Đất đai do nông trường (Cty nông nghiệp) quản lý năm 2014;
11. Phụ lục 11: Đất đai do lâm trường (Cty lâm nghiệp, BQL rừng...) quản lý năm 2004;
12. Phụ lục 12: Cơ cấu các loại đất của nông, lâm trường thực hiện sắp xếp;
13. Phụ lục 13: Hình thức quản lý, sử dụng đất của các công ty nông nghiệp năm 2014;
14. Phụ lục 14: Hình thức quản lý, sử dụng đất của các công ty nông nghiệp năm 2014;
15. Phụ lục 15: Diễn biến cơ cấu diện tích các công ty nông nghiệp trước và sau sắp xếp;
16. Phụ lục 16: Diễn biến cơ cấu diện tích các công ty lâm nghiệp trước và sau sắp xếp;
17. Phụ lục 17: Đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất;
18. Phụ lục 18: Số liệu thu, nộp nghĩa vụ tài chính của các nông, lâm trường giai đoạn từ 2004 -2014.

Phụ lục 01: DANH MỤC CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG ĐOÀN GIÁM SÁT TRỰC TIẾP LÀM VIỆC**I. Các bộ, ngành, đơn vị thuộc đối tượng giám sát**

- | | |
|---|---|
| 1. Bộ Tài nguyên và Môi trường | 7. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam |
| 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 8. Tổng công ty Cà phê Việt Nam |
| 3. Bộ Tài chính | 9. Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam |
| 4. Bộ Công thương | 10. Tổng công ty Chè Việt Nam |
| 5. Bộ Quốc phòng | 11. Tổng công ty Giấy Việt Nam |
| 6. Ủy ban Dân tộc | 12. Binh Đoàn 15 – Bộ Quốc phòng |

II. Các cơ quan trung ương

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. Kiểm toán Nhà nước | 2. Thanh tra Chính phủ |
|-----------------------|------------------------|

III. Các địa phương

TT	Tỉnh, TP/T. gian	Cơ quan, đơn vị Đoàn đến giám sát	Thành phần Đoàn giám sát
1	TP. Hà Nội (3-4/7/2015)	- Công ty cổ phần Việt - Mông, xã Văn Hòa, huyện Ba Vì - Trung tâm Phát triển lâm nghiệp Hà Nội, Công ty Lâm nghiệp Sóc Sơn, xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn - UBND Thành phố Hà Nội	1. Ông Ksor Phước, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Ủy viên UBTVQH, Chủ tịch HĐDT, Trưởng Đoàn giám sát 2. Ông Danh Út, Phó Chủ tịch HĐDT, Phó Trưởng đoàn Thường trực ĐGS 3. Ông Nguyễn Lâm Thành, Phó Chủ tịch HĐDT, Phó Trưởng Đoàn giám sát 4. Bà Cao Thị Xuân, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thành viên ĐGS
2	Tp. Hồ Chí Minh (29-30/6/2015)	- BQL rừng phòng hộ Cần Giờ - Công ty TNHH MTV Bò sữa TP. Hồ Chí Minh, thuộc Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn. - UBND thành phố Hồ Chí Minh	<i>Như trên</i>

3	Quảng Ninh (23-24/3/2015)	- Cty TNHH MTV LN Hoành Bồ - UBND huyện Hoành Bồ - Lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh	1. Ông Ksor Phước, Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Ủy viên UBNDTVQH, Chủ tịch HĐDT, Trưởng Đoàn giám sát 2. Bà Cao Thị Xuân, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thành viên ĐGS 3. Ông Phùng Văn Hùng, UVTT Ủy ban Kinh tế, Thành viên ĐGS 4. Bà Trương Thị Huệ, Ủy viên HĐDT, Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên, Thành viên ĐGS 5. Bà Âu Thị Mai, Ủy viên HĐDT, ĐBQH tỉnh Tuyên Quang, Thành viên ĐGS
4	Thái Nguyên (25-26/3/2015)	- BQL rừng phòng hộ Định Hóa - UBND huyện Định Hóa - UBND tỉnh	Như trên
5	Tuyên Quang (27-28/3/2015)	- Cty CP chè Sông Lô, huyện Yên Sơn - Lãnh đạo huyện Yên Sơn - UBND tỉnh Tuyên Quang	Như trên
6	Sơn La (16-18/3/2015)	- Cty CP chè Cờ Đỏ, huyện Mộc Châu - Cty TNHH MTV LN Mường La - UBND huyện Mộc Châu - UBND huyện Mường La - UBND tỉnh Sơn La	1. Ông Danh Út, Phó Chủ tịch HĐDT, Phó Trưởng đoàn Thường trực ĐGS 2. Ông Nguyễn Hữu Quang, UVTT Ủy ban Tài chính & Ngân sách, TVĐGS 3. Ông Nguyễn Tiến Sinh, Ủy viên HĐDT, PTĐBQH tỉnh Hòa Bình, TVĐGS 4. Bà Quảng Thị Nguyễn, Ủy viên HĐDT, ĐBQH tỉnh Sơn La, TVĐGS 5. Bà Đặng Thị Kim Liên, Ủy viên HĐDT, ĐBQH tỉnh Yên Bái, TVĐGS
7	Yên Bái (19-20/3/2015)	- Lâm trường Văn Chấn - Cty TNHH MTV LN Ngòi Lao - UBND huyện Văn Chấn - UBND tỉnh Yên Bái	Như trên
8	Phú Thọ (23-25/3/2015)	- Cty CP chè Phú Thọ, H. Thanh Sơn - Công ty lâm nghiệp Yên Lập - UBND huyện Thanh Sơn - UBND huyện Yên Lập - UBND tỉnh Phú Thọ	Như trên
9	Thanh Hóa (13-14/4/2015)	- UBND huyện Lang Chánh - UBND huyện Ngọc Lặc - UBND tỉnh Thanh Hóa	1. Ông Giảng A Chu, Phó Chủ tịch HĐDT, Phó Trưởng Đoàn giám sát 2. Ông Phùng Đức Tiến, Phó Chủ nhiệm Ủy ban KHCN&MT, TVĐGS 3. Bà Cao Thị Xuân, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc, TVĐGS 4. Bà Nguyễn Thị Hải, Ủy viên HĐDT, ĐBQH tỉnh Nghệ An, TVĐGS
10	Nghệ An (9-11/4/2015)	- Cty TNHH MTV LN Tương Dương - Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển Chè Nghệ An - UBND huyện Tương Dương	Như trên

		<ul style="list-style-type: none"> - UBND huyện Thanh Chương - UBND tỉnh Nghệ An 	
11	Hà Tĩnh (6-8/3/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn - BQL rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh - UBND huyện Hương Sơn - UBND huyện Cẩm Xuyên - UBND tỉnh Hà Tĩnh 	Như trên
12	Đắk Nông (9-11/4/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Cty TNHH MTV LN Nam Nung - Cty TNHH MTV LN Quảng Sơn - Cty TNHH MTV LN Gia Nghĩa - UBND huyện Krông Nô - UBND huyện Đắk Glong - UBND tỉnh Đắk Nông 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Bà Triệu Thị Núi, Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Trưởng Đoàn giám sát 2. Ông Y Thông, Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc, TVĐGS 3. Ông Đặng Ngọc Nghĩa, UVTT Ủy ban Quốc phòng và An ninh, TVĐGS 4. Bà Phương Thị Thanh, Ủy viên HĐQT, PTĐ ĐBQH tỉnh Bắc Cạn, TVĐGS 5. Ông Điều Krứ, Ủy viên HĐQT, ĐBQH tỉnh Đắk Nông, TVĐGS
13	Đắk Lắk (13-14/4/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Cty TNHH MTV LN Krông Bông - Cty TNHH MTV Cà phê Thăng Lợi - UBND huyện Krông Bông - UBND tỉnh Đắk Lắk 	Như trên
14	Gia Lai (15-16/4/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Cty TNHH MTV LN Kông Chro - Cty Cao su Chư Sê - Cty 74, Bình đoàn 15 - UBND huyện Chư Sê - UBND tỉnh Gia Lai 	Như trên
15	Bình Phước (16-18/3/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Cty TNHH MTV Cao su Phú Riêng - Cty TNHH MTV Cao su Phước Long - Ban quản lý rừng phòng hộ Bom Bo - UBND huyện Bù Gia Mập & Bù Đăng - UBND tỉnh Bình Phước 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ông Mã Điền Cư, Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Trưởng Đoàn giám sát 2. Bà Hoàng Thị Hoa, UVTT Ủy ban VHGD TN & NT, TVĐGS 3. Bà Nguyễn Thị Khá, UVTT Ủy ban Về CVĐXH, TVĐGS 4. Ông Ykhút Niê, Ủy viên HĐQT, PTĐ ĐBQH tỉnh Đắk Lắk, TVĐGS 5. Bà Điều Huỳnh Sang, Ủy viên HĐQT, ĐBQH tỉnh Bình Phước, TVĐGS
16	Đồng Nai (19-20/3/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Cty TNHH MTV Cao su Đồng Nai - Ban quản lý rừng phòng hộ Tân Phú - UBND huyện Định Quán - UBND tỉnh Đồng Nai 	Như trên

17	Bình Thuận (23-25/3/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - BQL rừng phòng hộ Tuy Phong - Cty TNHHMTV LN Sông Dinh - UBND huyện Tuy Phong - UBND huyện Tánh Linh - UBND tỉnh Bình Thuận 	<i>Như trên</i>
18	Kiên Giang (6-7/4/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Lâm trường Hòn Đất - Cty TNHHMTV NLN Kiên Giang - UBND huyện Hòn Đất - UBND tỉnh Kiên Giang 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ông Nguyễn Lâm Thành, Phó Chủ tịch HĐDT, Phó Trưởng Đoàn giám sát 2. Bà Trần Thị Dung, UVTT Ủy ban Pháp luật, TVĐGS 3. Ông Hoàng Ngọc Dũng, Ủy viên HĐDT, TĐ ĐBQH tỉnh Sơn La, TVĐGS 4. Ông La Ngọc Thoáng, Ủy viên HĐDT, PTĐ ĐBQH tỉnh Cao Bằng, TVĐGS 5. Ông Trần Khắc Tâm, Ủy viên HĐDT, ĐBQH tỉnh Sóc Trăng, TVĐGS
19	Cà Mau (8-10/4/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Cty TNHHMTV LN U Minh Hạ - Cty TNHHMTV LN Ngọc Hiển - UBND huyện U Minh - UBND huyện Ngọc Hiển - UBND tỉnh Cà Mau 	<i>Như trên</i>
20	Tây Ninh (13-14/4/2015)	<ul style="list-style-type: none"> - Cty Cổ phần Cao su Tây Ninh - Cty TNHHMTV Mía đường Tây Ninh - Công ty TNHHMTV 30/4 Tây Ninh - UBND huyện Gò Dầu - UBND tỉnh Tây Ninh 	<i>Như trên</i>

4

**Phụ lục 02: CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ,
SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI NÔNG, LÂM TRƯỜNG**

I. VĂN BẢN DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

1. Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 1/1/1995 của Chính phủ về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.
2. Nghị định 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh.
3. Nghị định 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh
4. Nghị định số 198/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.
5. Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.
6. Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
7. Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005 của Chính phủ về giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.
8. Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần
9. Nghị định số 23/2006/NĐ-CP, ngày 03/03/2006 của Chính phủ: Nghị định về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng
10. Nghị định số 110/2007/NĐ-CP, ngày 26/6/2007 của Chính phủ: Về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước
11. Nghị định 95/2007/NĐ-CP ngày 04/6/2007 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2005/NĐ-CP của CP ngày 10/10/2005 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa
12. Nghị định số 120/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP.
13. Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP.
14. Nghị định số 25/2010/NĐ-CP, ngày 19/03/2010 của Chính phủ: Về chuyển đổi công ty Nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
15. Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.
16. Nghị định số 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai ban hành ngày 29/11/2013.
17. Nghị định số 118/2014 ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.
18. Nghị định 46/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

II. VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

1. Quyết định 264/2003/QĐ-TTg, ngày 16/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp quản lý, sử dụng đất trong các nông, lâm trường quốc doanh.

2. Quyết định số 13/2003/QĐ-TTg, ngày 17/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2003 đến năm 2007.

3. Chỉ thị Số: 05/2004/CT-TTg, ngày 9/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ Về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2003.

4. Quyết định 179/2003/QĐ-TTg, ngày 03/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị - Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

5. Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15/06/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào DTTS nghèo.

6. Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 – 2015.

7. Quyết định số 57/2007/QĐ-TTg, ngày 04/05/2007 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 146/2005/QĐ-Thủ tướng Chính phủ ngày 15/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

8. Quyết định số 668/2007/QĐ-TTg, ngày 31/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường trực thuộc Tổng công ty giấy Việt Nam thành CTLN hạch toán phụ thuộc từ ngày 01/10/2007.

9. Quyết định số 391/2008/QĐ-TTg ngày 18/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, kiểm tra thực trạng việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006-2010 trên địa bàn cả nước, trong đó rà soát, kiểm tra thực trạng công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp 5 năm 2006-2010 nói chung và đất trồng lúa nước nói riêng.

10. Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 9/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

11. Quyết định số 990/2014/QĐ-TTg, ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện thí điểm cho hộ nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp có thời hạn để hợp tác đầu tư với các doanh nghiệp.

12. Quyết định số 686/2014/QĐ-TTg, ngày 11/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết 30-NQ/TW tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

13. Chỉ thị số 31/2007/CT-TTg, ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ Về việc kiểm kê quỹ đất đang quản lý, sử dụng của các tổ chức Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

14. Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ.

15. Công văn số 1019/TTg-ĐMDN ngày 24/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh.

III. VĂN BẢN DO CÁC BỘ, NGÀNH BAN HÀNH

1. Thông tư số 04/2005/TT-TNMT ngày 18/7/2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các biện pháp về quản lý, sử dụng đất khi sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường quốc doanh.

2. Thông tư số 10/2005/TT-BNN, ngày 04/3/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn xây dựng và triển khai đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.

3. Thông tư số 46/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường.

4. Thông tư số 16/2005/TT-BLĐTBXH, ngày 19/4/2005 của Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh, hướng dẫn về chính sách

lao động theo NĐ 170/2004/NĐ-CP.

5. Thông tư 102/2006/TT-BNN, ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.

6. Thông tư số 09/2006/TT-BTNMT, ngày 25/9/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn việc chuyển hợp đồng thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

7. Thông tư số 117/2010/TT-BTC, ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

8. Thông tư số 93/2011/TT-BTC, ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính: Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

9. Thông tư 94/2011/TT-BTC ngày 29/06/2011 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của bộ tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

10. Thông tư số 59/2012/TT-BTC, ngày 12/04/2012 của Bộ Tài chính : Sửa đổi một số điều của Thông tư số 46/2005/TT-BTC ngày 08/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề về tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường.

11. Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC, ngày 05/6/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Bộ Tài chính-Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Hướng dẫn thực hiện Quyết định 147/2007/QĐ-TTg và Quyết định 66/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

12. Thông tư số 18/2013/TT-BTC ngày 20/2/2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn trình tự, thủ tục thanh lý rừng trồng và quản lý, sử dụng số tiền thu được từ thanh lý rừng trồng không thành rừng, rừng trồng không có khả năng thành rừng.

13. Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính về việc xác định tiền thuê đất đối với công ty nông, lâm nghiệp.

14. Thông tư số 77/2014/TT-BTC, ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

15. Thông tư số 207/2014/TT-BTC ngày 26/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về xác định tiền thuê đất đối với công ty nông, lâm nghiệp sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

16. Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

17. Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/2/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quy.

18. Thông tư 51/2015/TT-BTC, ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về xử lý tài chính khi sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Cty nông, lâm nghiệp.

19. Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số chính sách đặc thù đối với công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới.

20. Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC, ngày 22/04/2015 Hướng dẫn phương pháp xác định giá trị rừng trồng, vườn cây để sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp./.

**Phụ lục 3: QUỸ ĐẤT DO CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG
QUẢN LÝ QUA CÁC NĂM TRƯỚC NĂM 2004**

TT	Năm	Tổng diện tích		Trong đó			
		Số lượng (ha)	% so với DTTN cả nước	Nông trường		Lâm trường	
				Số lượng(ha)	% so với tổng số	Số lượng(ha)	% so với tổng số
1	1986	7.500.000	23,2	1.200.000	16	6.300.000	84
2	1991	7.006.960	21,2	851.309	12,1	6.155.651	87,9
3	2000	5.637.574	17,4	636.780	11,29	5.000.794	88,71

(Nguồn: Báo cáo Chính phủ)

Phụ lục 4: ĐẤT ĐAI DO NÔNG TRƯỞNG (CÔNG TY NÔNG NGHIỆP) QUẢN LÝ NĂM 2004

ĐVT: ha

TT	Tỉnh/Thành phố	Số nông trường (Công ty Nông nghiệp)	Tổng diện tích	Trong đó										
				Đất sản xuất nông nghiệp					Đất làm nghiệp	Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng	Đất khác	
				Tổng số	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Đồng cỏ	Mặt nước						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Hà Giang	1	262	259	1	256		2		3				
2	Tuyên Quang	3	4,199	2,900	977	1,847		76	516	305	392	81	5	
3	Lào Cai	2	1,906	456	45	389		22		26	3	1,421		
4	Điện Biên	1	652	634	274	356		4	1	7		10		
5	Lai Châu	2	1,970	1,834	191	1,002	623	18	1	63	30	42		
6	Sơn La	7	9,962	4,861	3,288	1,542		31	2,074	879	451	1,697		
7	Hoà Bình	6	7,217	4,658	2,169	2,359	17	113	832	637	567	523		
8	Thái Nguyên	4	5,540	2,605	552	1,630	346	77	1,604	250	349	737		
9	Lạng Sơn	2	3,708	864	53	809		2	2,533	5	52	164		
10	Quảng Ninh	4	1,095	811	56	744		11	222	45	15	2		
11	Bắc Giang	2	1,194	752	110	626		16	231	119	11	21	61	
12	Phú Thọ	3	4,032	787	34	694		59	3,038	146	60			
13	Vĩnh Phúc	1	836	412	330	30		52	150	146	77	51		
14	Bắc Ninh	1	300	230	116	15		99		57	11			
15	TP. Hải Phòng	1	162	130	47	55		28		17	2	10		
16	Nam Định	2	1,320	1,130						5	12	9	164	
17	Ninh Bình	6	9,518	8,516	3,965	494		4,057	420	582				
18	Thanh Hoá	6	12,385	7,382	4,994	2,172		216	1,312	1,573	599	655	863	
19	Nghệ An	18	19,784	14,458	5,345	8,336	248	529	2,581	1,319		1,426		
20	Hà Tĩnh	1	2,009	892	63	765		64	618	205	54	240		
21	Quảng Bình	3	9,565	4,469	791	3,564	62	52	2,365	490	1,491	325		
22	Quảng Trị	2	12,222	6,070	117	5,602		351	175	423	191	5,363		
23	Quảng Nam	2	2,972	716	44	671		1	898	83	13	1,262		

24	Quảng Ngãi	2	2,663	437	407	30			734	26	8	1,458	
25	Phú Yên	2	2,874	2,526	764	1,718		44	125	32	12	3	26
26	Ninh Thuận	1	200	181	180			1		18		1	
27	Kon Tum	6	15,881	15,389	16	15,316	57			266	1		
28	Gia Lai	5	6,312	4,192	32	4,075		85	100	11		1,353	657
29	Đắk Lắk	38	63,094	52,707		50,321	421	1,965	1,505	5,356	1,812	1,550	164
30	Đắk Nông	2	4,450	3,962	12	3,912		38	128	56	28	42	195
31	Lâm Đồng	8	6,130	6,055	302	5,680	50	23	24	49		4	
32	Bình Phước	6	55,559	54,021	15	53,929		77	78	1,461			
33	Tây Ninh	7	34,020	28,975	5,566	23,342	62	5	82	1,350	776	659	2,178
34	Bình Dương	1	1,197	1,159		1,159			36	1			
35	Đồng Nai	7	50,115	46,205	4,679	41,021	340	165	175	1,982	1,610	143	
36	Bà Rịa - Vũng Tàu	2	12,999	10,999		10,999				94			
37	TP. Hồ Chí Minh	3	7,471	5,596	1,471	3,562	553	10	653	674	24	46	
38	Long An	1	1,089	1,089	1,089								
39	Kiên Giang	2	5,672	4,983	4,983				57	326	35		
40	TP. Cần Thơ	2	13,076	11,177	10,978	58	18	123	327	1,373	67		
41	Sóc Trăng	2	4,615	1,956	1,934			22	899	315		3	848
TỔNG SỐ		177	499,227	317,435	55,990	249,088	2,797	8,438	24,694	20,775	8,753	19,301	5,161

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phụ lục 5: ĐẤT ĐAI DO LÂM TRƯỞNG (CTY LÂM NGHIỆP, BQL RỪNG...) QUẢN LÝ NĂM 2004

DVT: ha

TT	Tỉnh/Thành phố	Số Lâm trường (Cty Lâm Nghiệp, BQL rừng)	Tổng diện tích tự nhiên	Trong đó												Đất chưa sử dụng	Đất khác
				Rừng sản xuất				Rừng phòng hộ				Rừng đặc dụng					
				Tổng số	Chứa ra			Tổng số	Chứa ra			Tổng số	Trong đó				
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Hà Nội	2	5,946					974	0	949	25	4,453	3,131	1,188	134		520
2	Hà Giang	7	102,814	29,715	15,789	5,787	8,139	73,098	59,960		13,138	0					
3	Bắc Kạn	6	28,660	13,507	8,934	2,813	1,760	15,153	7,498	1,057	6,598	0					
4	Tuyên Quang	10	52,382	40,411	7,342	26,592	6,477	7,373	1,417	5,457	499	53		53			4,544
5	Lào Cai	2	24,474	24,474	15,595	3,590	5,289	0				0					
6	Điện Biên	3	144,872	0				61,081	50,035	1,194	9,852	0				155	2
7	Lai Châu	2	2,665	0				2,663	2,663			0					2
8	Sơn La	11	104,999	5,609	4,482	301	826	34,748	15,482	5,041	14,225	64,260	59,925		4,335		
9	Yên Bái	9	167,485	23,735	6,216	16,588	931	136,878	24,791	29,590	82,494	0				402	6,470
10	Hoà Bình	7	21,275	14,734	1,612	10,131	2,991	3,294	2,938	48	308	0				28	3,077
11	Thái Nguyên	4	28,759	24,508	4,434	10,059	10,015	4,238	3,878	352	8	0					
12	Lạng Sơn	11	40,662	23,954	730	20,821	2,403	4,542		2,278	2,264	9,744	8,293		1,451	409	
13	Quảng Ninh	15	162,360	61,936	14,388	21,674	25,874	66,458	43,438	8,596	14,624	36,753	19,588	1,977	16,068		17
14	Bắc Giang	7	35,858	23,154	6,552	10,432	6,170	11,212	7,969	1,552	1,691	43		43			1,450
15	Phù Thọ	9	32,570	21,440		19,126	2,314	4,369	3,480	889		2,384	2,384			220	
16	Vĩnh Phúc	2	2,566	1,796		1,571	225	749		749		0					21
17	Bắc Ninh	1	948	0				476		295	181	471		270	201		
18	Hải Dương	5	7,024	0				4,572		4,572		1,531		1,531			
19	Ninh Bình	8	29,489	3,022				8,046				16,257					
20	Thanh Hoá	13	82,145	16,698	12,994	2,469	1,295	62,280	45,992	13,855	2,433	519	291	228			
21	Nghệ An	15	113,268	61,522	31,702	11,812	18,007	47,357	31,046	8,580	7,731	408		408			3,982
22	Hà Tĩnh	12	276,013	47,351	22,663	11,061	13,627	146,375	94,237	24,842	27,296	79,009	59,970	1,974	17,085		3,249
23	Quảng Bình	11	543,364	184,926	158,567	13,800	12,559	271,810	210,610	9,991	51,209	85,754	85,754				

24	Quảng Trị	4	88,505	31,046	6,156	15,812	9,078	57,459	43,641	8,381	5,437	0					
25	Thừa Thiên - Huế	10	166,883	53,215	42,573	3,945	6,697	75,702	70,568	327	4,807	37,025	22,723	9,850	4,452		941
26	TP. Đà Nẵng	1	23,286	14,353	8,854	3,779	1,720	12,334	9,864	1,432	1,038	0					
27	Quảng Nam	10	111,380	55,382		55,382		55,998			55,998	0					
28	Quảng Ngãi	4	84,445	62,051	12,105	18,017	31,929	22,364	16,954	5,440		0					
29	Bình Định	9	179,990	54,373	21,100	7,556	25,717	125,617	78,679	6,974	39,964	0					
30	Phước Yên	2	41,968	6,267	4,583	177	1,537	4,182	941	3,241		0					
31	Khánh Hòa	7	185,521														
32	Ninh Thuận	8	224,586	12,451				168,321				43,814					
33	Bình Thuận	20	343,527	103,861	84,906	6,607	12,258	202,470	155,137	9,244	37,389	36,900	30,708	814	5,378		
34	Kon Tum	7	332,243	263,117	193,137	11,076	58,904	69,329	45,486	7,054	16,779	0					
35	Gia Lai	33	539,194	304,240	238,599	7,926	57,715	149,014	106,033	11,626	31,355	56,009	53,045	391	2,573		29,929
36	Đắk Lắk	23	562,641	205,031	173,381	3,612	28,058	103,022	91,744	2,175	9,103	229,564	222,326	234	7,004	3,293	21,730
37	Đắk Nông	14	273,514	0				0				0					
38	Lâm Đồng	8	209,262	154,533	133,026	18,110	3,397	12,010	11,374	566	70	0					42,719
39	Bình Phước	17	314,029	153,432	41,813	20,145	91,474	133,540	52,068	12,230	69,242	27,057	26,078	311	668		
40	Tây Ninh	4	65,482	0				24,460	12,637	4,936	6,887	26,822	20,318	3,548	2,956	2,313	11,865
41	Bình Dương	4	17,727	12,977	864	11,665	448	4,019	461	769	2,789	35					
42	Đồng Nai	10	171,658	42,048	17,451	15,326	9,271	35,205	13,171	17,160	4,875	94,400	84,633	2,805	6,360		
43	Bà Rịa - Vũng Tàu	1	5,952	5,952		4,652	1,300	0				0					
44	TP. Hồ Chí Minh	2	35,697					35,667	12,810	19,344	3,513	30			30		
45	Long An	8	11,249	7,777		7,777		1,466		1,466		981			981		
46	Bến Tre	1	9,916	1,206	3	20	1,183	4,200	201	1,582	2,417	4,510	781	1,262	2,467		
47	Kiên Giang	1	5,097	5,097		5,097		0				0					
48	Sóc Trăng	1	4,497	4,473		4,817	456	0				0					
49	Cà Mau	24	163,966	130,317	114	70,857	59,346	13,510	1,781	7,354	4,375	20,139	6,253	5,294	8,592		
	TỔNG SỐ	405	6,182,793	2,385,691	1,290,726	486,123	519,379	2,277,666	1,328,964	297,699	474,616	878,965	706,203	32,292	80,304	6,820	130,518

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

**Phụ lục 6: TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, LẤN CHIẾM ĐẤT ĐAI
TẠI CÁC NÔNG, LÂM TRƯỜNG TRƯỚC NĂM 2004**

TT	Tiêu chí	NTQD	LTQD
I	Lấn chiếm đất đai		
1	Số địa phương xảy ra lấn chiếm đất đai	39/53	39/53
2	Diện tích bị lấn chiếm (ha)	33.309	264.369
3	Tỷ lệ đất bị lấn chiếm (%)	5,2	5,3
II	Tranh chấp đất đai		
1	Số địa phương xảy ra tranh chấp đất đai	24/53	24/47
2	Diện tích đất bị tranh chấp (ha)	2.238	58.800
3	Tỷ lệ đất bị tranh chấp (%)	0,4	1,2

(Nguồn: Báo cáo Chính phủ)

**Phụ lục 7: DIỄN BIẾN SỐ LƯỢNG NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH TRƯỚC
VÀ SAU KHI SẮP XẾP, ĐỔI MỚI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước sắp xếp (2005)	Năm 2012	Tăng (+) Giảm (-)
I	Phân chia theo loại hình doanh nghiệp				
1	Nông trường quốc doanh	NTQĐ	77	0	- 77
2	Công ty nông nghiệp	C.ty	92	2	- 90
3	Công ty TNHH MTV (nhà nước làm chủ sở hữu)	C.ty	1	105	+ 104
4	Công ty cổ phần	C.ty	14	37	+ 23
5	Công ty liên doanh	C.ty	1	1	0
7	Giải thể (phê duyệt 25)	NT, C.ty	0	22	+ 22
II	Phân chia theo cấp quản lý				
1	Thuộc UBND tỉnh	C.ty	89	69	- 20
2	Thuộc TW (Tập đoàn, Tổng công ty 90,91)	C.ty	96	76	- 20

(Nguồn: Báo cáo Chính phủ)

**Phụ lục 8: DIỄN BIẾN SỐ LƯỢNG LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH
TRƯỚC VÀ SAU KHI SẮP XẾP, ĐỔI MỚI**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước sắp xếp (2005)	Năm 2012	Tăng (+) Giảm (-)
I	Diễn biến số lượng lâm trường quốc doanh				
1	Số lượng lâm trường quốc doanh	LTQD	256	0	-256
2	Chuyển thành công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu	Cty	0	148	+148
3	Chuyển thành công ty cổ phần	Cty	0	3	+3
4	Chuyển thành Ban quản lý rừng	Ban	0	91	+91
5	Giải thể	LTQD	0	14	+14
II	Diễn biến số lượng lâm trường quốc doanh theo phân cấp quản lý				
1	Số lượng lâm trường quốc doanh	LTQD	256	148	-108
2	LTQD/CTLN trực thuộc tỉnh	LTQD	231	138	-93
3	LTQD/CTLN trực thuộc TW	LTQD	25	10	-15

(Nguồn: Báo cáo Chính phủ)

**Phụ lục 8: DIỄN BIẾN SỐ LƯỢNG LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH
TRƯỚC VÀ SAU KHI SẮP XẾP, ĐỔI MỚI**

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Trước sắp xếp (2005)	Năm 2012	Tăng (+) Giảm (-)
I	Diễn biến số lượng lâm trường quốc doanh				
1	Số lượng lâm trường quốc doanh	LTQD	256	0	-256
2	Chuyển thành công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu	Cty	0	148	+148
3	Chuyển thành công ty cổ phần	Cty	0	3	+3
4	Chuyển thành Ban quản lý rừng	Ban	0	91	+91
5	Giải thể	LTQD	0	14	+14
II	Diễn biến số lượng lâm trường quốc doanh theo phân cấp quản lý				
1	Số lượng lâm trường quốc doanh	LTQD	256	148	-108
2	LTQD/CTLN trực thuộc tỉnh	LTQD	231	138	-93
3	LTQD/CTLN trực thuộc TW	LTQD	25	10	-15

(Nguồn: Báo cáo Chính phủ)

Phụ lục 10: ĐẤT ĐAI DO CÁC NÔNG TRƯỜNG (CÔNG TY NÔNG NGHIỆP) QUẢN LÝ NĂM 2014

ĐPT: ha

TT	Tỉnh/Thành phố	Số nông trường (Công ty Nông nghiệp)	Diện tích theo Đề án SXĐMNL	Diện tích rà soát lại năm 2008	Diện tích quản lý, sử dụng năm 2014	Trong đó													
						Đất sản xuất nông nghiệp					Đất làm nông nghiệp								
						Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			Đất chuyển dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng	Đất khác	
							Cây hằng năm	Cây lâu năm	Mặt nước	Khác		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
26	Kon Tum	15			57,777	18,342	306	18,025	11		37,997	37,997			122	239	781	296	
27	Gia Lai	5	4,812	4,581	3,631	3,361		3,275	86		0			241	29				
28	Đắk Lắk	34	70,528	53,183	46,887	42,182	2,844	38,196	78	1,064	2,422	2,379	43	2,245	31	84	1,186		
29	Đắk Nông	2	1,059	1,072	942	858	54	746	58		0			11	1		73		
30	Lâm Đồng	13	6,130	6,130	4,939	4,867		4,848	19		24	24		48			50		
31	Bình Phước	7		57,163	123,304	55,703	15	55,612	76		65,406	50,139	15,267	1,461					
32	Tây Ninh	7	28,593	28,463	27,478	25,882	2,778	23,094	10		105	34	71	1,156	4	3	298		
33	Bình Dương	1	1,214	1,214	1,214	1,140		1,140						3			71		
34	Đồng Nai	3	49,765	47,584	46,225	42,814	4,659	38,017	133	5	176	132	44	609	29		2,597		
35	Bà Rịa - Vũng Tàu	6	8,480	16,102	19,139	18,728		18,728			148	148		227			2		
36	TP. Hồ Chí Minh	2	2,877	5,473	5,547	4,814	954	3,250	2	608	584	584		33	6	13	9		
37	Long An	1		1,089	1,077	1,077	1,077				0								
38	Kiên Giang	3		10,769	10,769	6,789	6,518	271			3,514	3,514		431	35				
39	TP. Cần Thơ	2	12,280	12,875	12,139	11,359	10,958	250	133	18	0			582	94	104			
	TỔNG SỐ	148	283352	331777	431438	292068	45863	239640	3988	2899	126855	180096	17759	0	9884	776	2638	6186	

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phụ lục 11: ĐẤT ĐAI DO LÂM TRƯỞNG (CTY LÂM NGHIỆP, BQL RỪNG...) QUẢN LÝ NĂM 2014

ĐVT: ha

TT	Tỉnh/Thành phố	Số Lâm trường (Cty Lâm Nghiệp, BQL rừng)	Diện tích theo Đề án SXĐMNLT	Diện tích rà soát lại năm 2008	Diện tích quản lý, sử dụng năm 2014	Trong đó										Đất chuyên dùng	Đất ở	Đất chưa sử dụng	Đất khác
						Đất lâm nghiệp				Đất nông nghiệp									
						Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Đất chuyên dùng					
							Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng		Cây hàng năm	Cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1	Hà Nội	2		5,607	5,607	5,316	0	1,804	3,512	182	0	178	4	0	82	0	25		
2	Hà Giang	13		119,747	114,785	108,915	10,300	48,959	49,656	403		403		1,063	1	2,817	1,583		
3	Bắc Kạn	1	28,660	17,729	16,616	16,616	13,557	3,059		0									
4	Tuyên Quang	11	52,382	91,276	74,206	73,636	28,279	45,357		515	136	377	2	25		20	12		
5	Lào Cai	2	27,412	26,230	26,228	26,219	25,749	470		0				9					
6	Điện Biên	3	144,872	144,872	61,235	61,080		61,080		155	155			2					
7	Lai Châu	9		1,719	316,543	316,541	2,673	276,079	37,789	0				2					
8	Sơn La	10	103,664	103,664	90,487	90,288	3,494	21,681	65,113	113	113			25	1		64		
9	Yên Bái	9	128,371	120,763	119,177	119,163	14,290	104,873		0				14					
10	Hoà Bình	8	23,806	23,010	18,440	15,757	11,963	3,794		468	253	169	46	258	239	1,523	175		
11	Thái Nguyên	5	28,759	28,491	25,075	25,043	8,205	9,298	7,540	12		12		16					
12	Lạng Sơn	5		45,114	38,694	36,644	25,283	3,068	8,293	40	1	35	4	12	1	1,340	647		
13	Quảng Ninh	19		189,915	172,723	139,098	134,567	41,151	71,217	22,199	0			172		3,737	623		
14	Bắc Giang	9	34,302	54,316	45,292	44,758	14,701	17,885	12,172	32	10	18	4	84	9	267	162		
15	Phú Thọ	15	79,247	81,808	63,808	60,564	14,129	31,720	14,715	249	29	220		255	44	1,275	1,420		
16	Vinh Phúc	2	2,374	2,450	2,422	2,403	1,933	245	225	0				7	5		7		
17	Bắc Ninh	1		645	645	645		645		0									
18	Hải Dương	1		7,730	7,538	7,024	921	4,572	1,531	0				7	9		315		
19	Ninh Bình	8		28,294	26,294	27,325	3,022	8,045	16,257							969			
20	Thanh Hoá	13	81,763	80,870	78,362	77,350	24,789	52,043	518	646	561	85		304	1		60		
21	Nghệ An	20	164,264	695,885	657,627	654,412	125,588	356,667	172,157	42	42			271		557	2,959		
22	Hà Tĩnh	12	272,964	248,258	201,045	249,864	78,362	99,883	74,619	2,820	20	9	2,791	4,382	101	3,622	416		
23	Quảng Bình	11	534,969	422,565	408,596	402,594	131,651	147,617	123,326	1,919		1,919		33			4,049		

24	Quảng Trị	6	73,334	68.619	68.681	68.581	11,582	58,999			0				3			
25	Thừa Thiên - Huế	13	233,182	186.136	203,404	201,566	46,037	68,466	68,024	11	11			3		1,003	821	
26	TP. Đà Nẵng	1			26,751	26,751			26,751	0								
27	Quảng Nam	18		832,287	792,696	777,852	67,053	582,490	128,309	12,697	72	12,526			1		2,144	
28	Quảng Ngãi	3		16,119	15,002	16,680	16,580			11	11			11	1			
29	Bình Định	13			227,118	197,203	42,876	127,174	27,153	0							29,899	16
30	Phủ Yên	4	15,768	28,180	77,235	77,133	21,644	41,716	13,773	0								
31	Khánh Hòa	7		185,521	179,615													
32	Ninh Thuận	5			198,726	198,708	44,413	112,214	42,081	0					18			
33	Bình Thuận	23	350,244	401,509	351,467	351,467	175,533	143,900	32,434	0					23		2,223	
34	Kon Tum	18	455,417	302,746	472,999	454,278	220,421	140,605	93,252	10,279	10,139	30	90	9	1	8,822	2,507	
35	Gia Lai	33	905,963	905,532	477,288	387,352	237,680	96,715	52,937	22,784	22,724	13	47			22,914	2,877	
36	Đắk Lắk	25		512,800	492,232	467,151	134,565	103,022	229,564	0					326	21	3,004	21,730
37	Đắk Nông	21	273,514	299,202	257,787	202,150	144,015	44,219	13,916	28,791	17,784	10,676	331	94	6	1,596	8,426	
38	Lâm Đồng	8	269,262	209,262	195,227	191,709	174,354	19,353		58			8	30	4	10	1,401	
39	Bình Phước	18	314,029	178,730	178,078	171,266	94,081	45,538	31,647							4,552	2,260	
40	Tây Ninh	4	64,674	64,674	66,000	66,000	4,817	29,555	31,028	0								
41	Bình Dương	4	15,280	15,912	19,687	3,049	1,670	1,379		7,156	7,148	8	115	26	2	339		
42	Đồng Nai	9	44,585	171,023	264,522	162,150	29,788	30,466	101,896	35,615	967	2,071	32,577	3,949	154	24	2,630	
43	Bà Rịa - Vũng Tàu	4	5,952	17,054	25,033	24,965	4,463	10,090	10,412	0				5		32		
44	TP. Hồ Chí Minh	2	35,967	35,697	35,697	35,697		35,697	30									
45	Long An	9		11,249	11,145	10,108	7,548	1,579	981	0								
46	Bến Tre	1	7,833	7,833		7,833	1,446	3,803	2,584	1,022	1,005		17	9	6			
47	Kiên Giang	9		81,480	76,673	65,746	4,559	22,685	38,502	6,789	6,518	271			665	35	3,437	
48	Sóc Trăng	1	4,497	4,506	4,097	3,418	3,418			33				33	645	1		
49	Cà Mau	16	155,508	139,812	132,750	104,229	54,176	25,272	24,781	22,422	4,641			17,781	3,775	2,170	153	
	TỔNG SỐ	466	4,662,693	6,999,508	7,381,129	6,836,456	3,117,789	3,112,400	1,696,297	158,164	65,181	36,196	53,785	16,637	2,938	93,613	98,053	

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

**Phụ lục 12: CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT CỦA NÔNG,
LÂM TRƯỜNG THỰC HIỆN SẮP XẾP**

STT	Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Trong đó (ha)		
			Nông trường	Lâm trường	Ban Quản lý rừng
I	Tổng diện tích	4.013.784	630.841	2.154.533	1.228.410
1	Đất nông nghiệp	3.843.335	558.865	2.089.023	1.195.448
	<i>Trong đó:</i>				
	- Đất sản xuất nông nghiệp	538.812	473.896	53.185	11.731
	- Đất lâm nghiệp	3.251.687	80.073	2.009.691	1.161.923
	+ Đất rừng sản xuất	1.897.588	49.744	1.645.723	202.121
	+ Đất rừng phòng hộ	1.326.113	30.180	363.968	931.965
	+ Đất rừng đặc dụng	38.361	149	10.375	27.837
	- Đất nông nghiệp còn lại	42.461	4.895	15.772	21.794
2	Đất phi nông nghiệp	74.082	44.748	21.304	8.031
	Trong đó đất ở	6.250	3.367	1.916	966
3	Đất chưa sử dụng	96.367	27.229	44.206	24.932
II	Diện tích đã chuyển cho địa phương quản lý	531.501	64.737	404.264	62.500

(Nguồn: Báo cáo Chính phủ)

Phụ lục 13: HÌNH THỨC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP NĂM 2014

ĐVT: ha

TT	Tỉnh/Thành phố	Các hình thức quản lý, sử dụng đất													Diện tích được cấp GCNQSD Đ	Diện tích dự kiến trả về cho địa phương	Diện tích đã giao trả về cho địa phương	Nộp ngân sách (tr.đ)
		Các hình thức quản lý						Hình thức giao khoán										
		Tổng số	Ty số chức sắc xã	Cho thuê, mượn	Liên doanh, liên kết	Tranh chấp, lãn chiếm	Chưa, không sử dụng	Tổng số	Trong đó				Khác					
									Khoán theo ND 01	Khoán theo ND 135	Khoán công đoạn	Khoán hàng năm						
1	Hà Giang	269	244	1		3	21	249					249	269	2	2,789		
2	Tuyên Quang	1,989	107					1,783	563	398	447	329	46	1,880	2,571	2,571	3,365	
3	Lào Cai	1,153	7			745	333	68	68					715	1,078	753	246	
4	Điện Biên	106	106					0						106	667	667		
5	Lai Châu	704	704			164		0						621		1,865	5,330	
6	Sơn La	5,244	679					4,563	1,541	3,002		9	11	7,542	5,516	1,072	13,047	
7	Hoà Bình	4,465	35			149	102	4,179		3,603			576	3,641	368	1,672	1,136	
8	Thái Nguyên	3,118	1,400	11			265	1,443	1,401			42	1,447	1,981	2,745	2,359		
9	Lạng Sơn	477	100					295		103			192	477	8	2,780	259	
10	Quảng Ninh	1,009	369		133	145	55	307	222			85		838	145	198	992	
11	Phù Thọ	4,032				2,072		1,960	1,960						2,072			
12	Vĩnh Phúc	577	577	4		44	5	430	74	83	273		322	61	259	4,158		
13	Bắc Ninh	318						244		240		4		6	7	20		
14	TP. Hải Phòng	122					11	101					101			40	18	
15	Nam Định	1,205	1,205	26	5													
16	Ninh Bình	6,955	1,794				93	5,629	560	5,069				617	50	212		
17	Thanh Hoá	9,167	1,204	69			170	7,687	449	7,078		160		9,387	267	3,066	8,698	
18	Nghệ An	15,607	922			94	275	14,315	2,838	9,632			1,845	18,430	3,495	2,823	14,758	
19	Hà Tĩnh	1,592	645			40	5	1,337	160	1,132			45	2,009	751	417	378	
20	Quảng Bình	7,045	2,855	66		5	14	4,109	3,083	1,026				6,517	2,133	2,133	5,361	
21	Quảng Trị	12,222	4,319			443	5,736	1,209	1,209					4,704	5,736	5,363	828	
22	TP. Đà Nẵng	378	378					0						74		115		
23	Quảng Ngãi	770	191			30	31	519								61	23	
24	Phủ Yên	1,118	1,118											1,118				
25	Ninh Thuận	198	197				1	0						200			2	
26	Koac Tum	57,777	49,531		1,046			9,761	218	1,240	4,194	4,077	32	45,116	131	1,206	9,647	

27	Gia Lai	3,631	1,691			11		3,257	385	531		1,149	1,192	3,801	2,347	2,360	6,873
28	Đắk Lắk	46,887	40,197	324	1,839	4,140	387	0							21,120	19,140	
29	Đắk Nông	942	452		4	1		764	0	655	55	54		928	1	102	1,696
30	Lâm Đồng	4,939	677					3,035	1,876	1,159					144	2,549	6,037
31	Bình Phước	123,304	88,428		16,302	12,622		5,951	3,067	2,330			554	173,728			1,020
32	Tây Ninh	27,478	19,407	1,225	2,117	542	179	4,009	192	3,250			567	27,003	4,876		156,395
33	Bình Dương	1,214	529					684		396	288			1,214			10,704
34	Đồng Nai	46,225	40,198	1		1,364	112	4,564	1,412				3,152	38,671	3,205	3,055	248,571
35	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,306	19,088		81	135	2	0						17,711	329	1,963	34,325
36	TP. Hồ Chí Minh	5,547	3,501	27	43	40	13	1,880	598	1,281			1	4,578	250	1,452	38,870
37	Long An	1,077						1,077		1,077							
38	Kiên Giang	10,769	4,145					6,624		6,624				10,769	1,200	1,200	
39	TP. Cần Thơ	12,139	204	4	148	9	114	12,410	5,762	6,616	15		17	6,943	614	765	4,093
	TỔNG SỐ	441,075	287,204	1,758	21,718	22,798	7,924	104,443	27,638	56,525	4,999	63,102	8,989	391,382	61,225	62,409	582,113

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phụ lục 14: HÌNH THỨC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CTY LÂM NGHIỆP, BQL RỪNG... NĂM 2014

ĐVT: ha

TT	Tỉnh/Thành phố	Các hình thức quản lý, sử dụng đất													DT đã cấp GCNQSD Đ	DT dự kiến trả về cho địa phương	Diện tích đất giao trả về cho địa phương	Nợ ngân sách (Tr.đ)	
		Các hình thức quản lý						Hình thức giao khoán											
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó										
			Tự tổ chức sản xuất	Cho thuê, mays	Liên doanh, liên kết	Tranh chấp, liên chiếm	Chưa, không rõ định		Khoán theo ND 01	Khoán theo ND 135	Khoán công đoạn	Khoán bằng tiền	Khác						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
1	Hà Nội	5,607	4		1	0	0	5,313	0	1	0	5,312						28	
2	Hà Giang	114,785	111,051			1,291	2,121	4,807	450	2,407	1,950				14,213	2,377	4,441	534	
3	Bắc Kạn	16,616	11,311		620		305	4,380						4,380	15,756	10,931	12,043		
4	Tuyên Quang	74,206	56,935		22	4,309	1,050	5	11,887	230	4,611	3,698	39	3,309	66,048	21,884	21,884	4,080	
5	Lào Cai	26,228	26,228				1,188								18,706	3,748	1,188	1,031	
6	Điện Biên	61,235						0								8,363			
7	Lai Châu	316,543	2					316,541						316,541	316,541			960	
8	Sơn La	90,487	15,397					66,603					65,508	1,095	92,726	15,214	3,252	514	
9	Yên Bái	119,177	506			1,779	967	260	90,087		4,621			85,165	301	119,168	91,069	79,676	900
10	Hoà Bình	15,737	7,115					1,523	6,878	1,077	3,091			2,710	11,360	4,337	7,041	1,053	
11	Thái Nguyên	25,075	38,788			87	311	208	10,243	652	1,970			6,069	1,552	36,362	10,503	1,426	295
12	Lạng Sơn	38,694	11,207		1	42	11,329	1,486	14,737	2,666	12,071				29,787	11,245	6,482	8,138	
13	Quảng Ninh	139,098	107,586		44		117	4,625	26,727	6,582	12,027	6,225	1,893		141,338	5,325	46,329	30,647	
14	Bắc Giang	45,292	15,307			1,149	1,054	9,574	20,849	5,906	4,609	1,298	3,012	6,024	31,423	4,649	12,358	8,957	
15	Phủ Thọ	63,808	4,636		54		1,470	1,275	20,322		10,161	3,601		6,560	29,866	26,187	15,380	735	
16	Vĩnh Phúc	2,422	2,112			159	244		119	112	7				1,707			1,257	
17	Bắc Ninh	645						645	62				583		578				
18	Hải Dương	7,538						7,538	6,102	1,436						212	220		
19	Ninh Bình	28,294	22,921					969	4,404		4,404				18,070				
20	Thanh Hoá	78,362	20,726				157		57,480	26,305	12,415		18,760		59,287	207	4,559	16,897	
21	Nghệ An	657,627	41,243			233	4,447	557	13,290	4,901	7,732	122		535	74,681	4,522	18,664	13,307	
22	Hà Tĩnh	261,045	207,621			709	437	3,648	48,630	14,212	5,990	1,686	26,742		255,376		40,477	3,678	

23	Quảng Bình	408,596	382,239					25,482		5,782		7,700	12,000	396,639	12,942	36,812	21,955
24	Quảng Trị	68,581	19,029		924	39		0						20,718		26,562	
25	Thừa Thiên - Huế	203,404	148,521	40	37	98	7,557	10,888	653	235			10,000	194,796	2,390	37,948	
26	TP. Đà Nẵng	26,751	26,751					188	188					26,751	3,422	393	
27	Quảng Nam	792,595	382,257					0						252,193		99,752	
28	Quảng Ngãi	15,602	7,021		122	2,275	955	3,094	622	2,472				2,850	1,050	3,543	
29	Bình Định	227,118	114,991			981	29,899	83,323							2,366	25,649	13,184
30	Phước Yên	77,235	28,147				4,227	21,192		222		20,970		23,319		15,486	
31	Khánh Hòa	179,615					9,886							176,506			
32	Ninh Thuận	198,726	177,674		2,931	5,672		27,950		306			27,644	170,992	10,412	2,473	10,578
33	Bình Thuận	351,467	323,505		4,803	5,934		92,769	518	3,191			89,060		53,348	38,190	
34	Kon Tum	472,999	386,922		1,579	28,899	7,304	65,077	180			30,659	34,238	338,843	32,317	29,008	20,469
35	Gia Lai	477,288	310,369		569	51,331	20,005	81,236		1,555	569	71,224	7,388	477,486	102,670	59,634	10,872
36	Đắk Lắk	492,232			6,223	19,262	20,984	0						89,424	103,089		
37	Đắk Nông	257,787	178,919		1,860	33,610	1,563	39,166	24	2,120		37,022		179,976	40,840	85,791	23,047
38	Lâm Đồng	195,227	150,172	14,564	3,652	6,622		2,984	73	2,911				168,438	17,843	15,670	
39	Bình Phước	178,078	78,845		31,661	56,226		11,346	7,901	2,685			760			161,078	1,030
40	Tây Ninh	66,000				4		65,997	65,997					64,819			
41	Bình Dương	10,687	3,115			934	2	6,564	5,308	1,256				9,242	5,138	2,927	2,467
42	Đồng Nai	204,522	175,857	66	2,622	1,310	24	24,644	10,723	7,459	235	5,868	359	148,031	12,328	4,722	4,378
43	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,033	22,000	42	715	1,248	7	5,940	5,940					16,339	268	1,673	3,516
44	TP. Hồ Chí Minh	35,697	6,205					25,979					25,979	33,479	1,781	1,781	
45	Long An	11,145	8,218	327		10		2,590		2,548			42	8,928	90	195	
46	Bến Tre	7,833	597			21	4,094	3,779		291		3,488		3,025		6,359	321
47	Kiên Giang	76,673	55,456					21,207	14,583	6,624				39,039	16,593		
48	Sóc Trăng	4,097	4,055			42		4,055			4,055			4,097	0	209	304
49	Cà Mau	132,750	50,029		2,961	180		79,580	57,890	18,855			2,835	80,631	3,726	21,681	14,251
	TỔNG CỘNG	7,386,279	3,741,899	15,166	69,747	283,178	118,645	1,489,876	233,917	152,005	23,439	413,890	583,312	4,178,130	629,781	1,097,083	318,395

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

**Phụ lục 15: DIỄN BIẾN CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC CÔNG TY NÔNG NGHIỆP
TRƯỚC VÀ SAU SẮP XẾP, ĐỔI MỚI NÔNG TRƯỜNG QUỐC DOANH**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước sắp xếp	Năm 2012	Tăng, Giảm (-)
I	Tổng diện tích	ha	567.675,34	630.834,21	63.158,87
1	Đất sản xuất nông nghiệp	ha	457.455,76	475.000,00	17.544,24
1.1.	Đất trồng cây hàng năm	ha	60.804,88	56.146,62	-4.658,26
1.2.	Đất trồng cây lâu năm	ha	378.495,96	415.222,54	36.726,58
1.3.	Đất mặt nước	ha	2.803,83	3.521,47	717,64
1.4.	Đất SX nông nghiệp khác	ha	15.351,09	109,37	-15.241,72
2	Đất lâm nghiệp	ha	69.754,25	80.304,08	10.549,83
2.1.	Đất rừng sản xuất	ha	46.951,27	52.431,06	5.479,79
2.2.	Đất rừng phòng hộ	ha	22.371,89	27.604,04	5.232,15
2.3.	Đất rừng đặc dụng	ha	431,09	268,98	-162,11
3	Đất phi nông nghiệp	ha	30.282,74	50.081,38	19.798,64
3.1.	Đất chuyên dùng	ha	22.268,83	32.662,31	10.393,48
3.2.	Đất ở	ha	4.619,30	3.192,16	-1.427,14
3.3.	Đất phi nông nghiệp khác	ha	3.394,61	14.226,91	10.832,30
4	Đất chưa sử dụng	ha	10.182,59	25.448,75	15.266,16
II	Các hình thức sử dụng	ha	567.675,34	630.834,21	63.158,87
1	Tự tổ chức sản xuất	ha	346.493,63	376.500,06	30.006,43
2	Khoán	ha	119.886,73	132.339,28	12.452,55
3	Tranh chấp, lấn chiếm	ha	30.446,33	30.618,16	171,83
4	Liên doanh, liên kết	ha	8.453,17	18.824,30	10.371,13
5	Cho thuê, cho mượn	ha	3.321,26	2.454,57	-866,69
6	Cấp trưng	ha	426,33	0,00	-426,33
7	Sử dụng sai mục đích	ha	347,34	0,00	-347,34
8	Đất chưa sử dụng	ha	10.182,59	24.448,75	14.266,16
9	Chưa rõ hình thức sử dụng	ha	48.117,96	45.649,09	-2.468,87
III	Giao về địa phương	ha	50.465,18	113.985,10	63.519,92

**Phụ lục 16: DIỄN BIẾN CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC CÔNG TY LÂM NGHIỆP
TRƯỚC VÀ SAU SẮP XẾP, ĐỔI MỚI LÂM TRƯỜNG QUỐC DOANH**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước sắp xếp	Năm 2012	Tăng (+), Giảm (-)
A	Tổng số (I+II)	ha	4.091.000	2.222.330	-1.868.670
I	Đất nông nghiệp	ha	3.871.130	2.112.152	-1.758.978
1	Đất lâm nghiệp	ha	3.828.000	2.062.340	-1.765.660
1.1	Đất rừng sản xuất	ha	2.111.000	1.681.356	-429.644
1.2	Đất rừng phòng hộ	ha	1.685.000	370.519	-1.314.481
1.3	Đất rừng đặc dụng	ha	32.000	10.375	-21.625
2	Đất sản xuất nông nghiệp	ha	43.130	49.812	+6.682
II	Đất khác	ha	219.870	110.178	-109.692
B	Đất trả lại địa phương	ha	0	415.125	415.125
C	Diện tích đất bình quân của LTQD/CTLN	ha	15.980	15.015	-965

Phụ lục 17: ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ THIỂU ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT

TT	Tỉnh/Thành phố	Đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất ở, đất sản xuất năm 2004 và 2014											
		Năm 2004						Năm 2014					
		Tổng số		Trong đó				Tổng số		Trong đó			
				Thiếu hoặc chưa có đất ở		Thiếu hoặc chưa có đất SX				Thiếu hoặc chưa có đất ở		Thiếu hoặc chưa có đất SX	
Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ	Diện tích (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Hà Giang	12,457	4,100.20	3,701	73.20	8,756	4,027	17,141	3,811	2,941	284.95	14,200	3,526
2	Bắc Kạn	9,014	1,184.65	3,435	55.65	5,579	1,129	1,902	371	99	2.02	1,803	369
3	Tuyên Quang	2,811	913.22	411	8.22	2,400	905	5,092	736	831	16.62	4,261	719
4	Lào Cai	8,022	1,406.10	2,503	105.10	5,519	1,301	9,852	7,165	355	7.85	9,497	7,158
5	Điện Biên	6,388	1,125.17	1,275	18.67	5,113	1,107	9,198	2,215	3,397	343.00	5,801	1,872
6	Lai Châu	15,170	5,007.80			15,170	5,008	250	84			250	84
7	Sơn La	6,152	2,443.00			6,152	2,443	13,534	7,382	1,688	34.00	11,846	7,348
8	Yên Bái	6,153	1,578.54	1,902	35.54	4,251	1,543	4,500	967	1,310	26.38	3,190	941
9	Hoà Bình	10,806	2,114.64	1,750	35.64	9,056	2,079	3,578	511	793	16.70	2,785	494
10	Thái Nguyên	2,952	365.52	253	3.52	2,699	362	10,509	2,299	253	3.52	10,256	2,295
11	Lạng Sơn	1,375	266.60	279	17.60	1,096	249	4,408	1,849	517	10.34	3,891	1,839
12	Quảng Ninh	854	1,684.68	335	8.68	519	1,676	2,623	6,578	446	14.97	2,177	6,563
13	Bắc Giang	1,534	256.25	226	4.25	1,308	252	7,383	584	189	3.99	7,194	580
14	Phú Thọ	6,838	794.00	1,778	65.00	5,060	729	3,394	1,580	1,995	489.50	1,399	1,090
15	Vĩnh Phúc	775	84.60	92	1.60	683	83	1,127	65	248	3.79	879	61
16	Ninh Bình	3,278	175.15	949	18.10	2,329	157	3,005	158	803	13.83	2,202	144
17	Thanh Hoá	21,157	2,651.45	5,002	66.45	16,155	2,585	7,474	1,875	1,802	30.79	5,672	1,844
18	Nghệ An	0	0.00					30,925	0			30,925	
19	Hà Tĩnh	29	1.84	26	0.84	3	1	83	5	41	1.57	42	3
20	Quảng Bình	3,689	818.80	1,121	25.80	2,568	793	1,009	2,748			1,009	2,748
21	Thừa Thiên - Huế	1,058	752.27	362	12.27	696	740	1,423	930	347	9.00	1,076	921
22	Quảng Ngãi	15,507	2,882.59	9,549	19.09	5,958	2,864	6,664	565	3,607	49.29	3,057	516
23	Bình Định	452	4.82	452	4.82			6,555	1,384	1,299	24.22	5,256	1,359

24	Phú Yên	1,213	203.00	473	7.00	740	196	2,169	868	798	19.00	1,371	849
25	Ninh Thuận	4,185	3,065.64	745	51.64	3,440	3,014	3,953	1,068	920	42.50	3,033	1,025
26	Bình Thuận	10,157	5,435.86	4,753	92.86	5,404	5,343	1,230	1,142	265	5.60	965	1,136
27	Kon Tum	6,256	1,376.18	2,881	87.18	3,375	1,289	5,940	1,534	2,313	62.80	3,627	1,471
28	Gia Lai	3,195	1,411.84	699	35.84	2,496	1,376	6,755	3,024	1,763	33.40	4,992	2,991
29	Đắk Lắk	12,937	3,030.51	5,531	144.51	7,406	2,886	14,121	6,364	4,979	291.00	9,142	6,073
30	Đắk Nông	1,572	346.00	721	18.00	851	328	4,276	86	162	2.96	4,114	83
31	Lâm Đồng	8,503	7,179.00			8,503	7,179	2,734	821	658	13.16	2,076	807
32	Bình Phước	5,011	1,850.56	2,530	63.69	2,481	1,787	6,158	2,888	397	7.94	5,761	2,881
33	Tây Ninh	0	0.00					171	106	66	1.32	105	105
34	Đồng Nai	3,389	0.00	2,781		608		987	0	722		265	
35	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0.00					140	29	55	0.53	85	28
36	An Giang	7,810	0.00	2,787		5,023		913	0	395		518	
37	Kiên Giang	4,484	6,655.73	2,273	22.73	2,211	6,633	820	898	523	7.35	297	891
38	TP. Cần Thơ	1,365	0.00	583		782		253	3	248	1.27	5	2
39	Sóc Trăng	30,495	0.00	6,150		24,345		2,967	0	1,561		1,406	
40	Cà Mau	6,232	3,657.54	2,627	52.54	3,605	3,605	1,238	86	985	9.85	253	76
	Tổng số	243,275	64,823.75	70,935	1,156	172,340	63,668	206,454	62,776	39,771	1,885	166,683	60,891

Nguồn: Báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

**Phụ lục 18: Số liệu thu, nộp nghĩa vụ tài chính của các nông, lâm trường
giai đoạn từ 2004 -2014**

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m2)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)					
		Diện tích đất phải nộp TSD (m2)	Diện tích đất phải nộp TTD (m2)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuê đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
	Tổng số	74,793	4,273,305,036	33,348,320,303	26,212,140,437	47,058,105,183	1,094,678,986,396	319,007,336,305	1,889,435,368,678
1	Bắc Giang	0	19,645,414	0	0	0	926,216,673	188,464,978	1,114,671,651
1	Công ty TNHH 1TV LN Đông Bắc		679				328,785,078	0	328,785,078
2	Xí nghiệp CB & KOLS Đông Bắc		4,427				237,229,950	132,085,582	349,315,532
3	Lâm trường Đông Sơn		920				107,474,000	119,200	107,594,000
4	Công ty CP thực phẩm XK Bắc Giang		13,268				140,957,153	0	140,957,153
5	Công ty Lâm Nghiệp Mai Sơn		19,583,215				42,538,760	27,672,040	70,210,800
6	Công ty LN Lạc Ngao		13,768				45,287,212	1,217,456	46,504,668
7	Công ty LN Yên Thế		3,136				0	0	0
8	Công ty lâm nghiệp Sơn Động		26,000				23,943,720	47,346,700	71,394,420
3	Bình Dương	0	646,140,491	0	0	0	646,342,026,329	29,999,894	646,372,635,313
1	Công ty TNHH MTV Cao su Dân Thống		294,202,713				387,566,354,145	0	387,566,354,145
2	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		171,325,823				109,317,147,541	0	109,317,147,541
3	Công ty Cổ phần Cao su Đông Phố		18,920,795				19,631,546,561	0	19,631,546,561
4	Công ty Cổ phần đường Bình Dương		4,690,752				6,900,934,554	29,999,894	6,120,934,438
5	Công ty CP giống cây trồng Miền Nam		776,947				562,898,312	0	562,898,312
6	Bộ Tư Mệnh Quân đội 4		8,611,900				10,866,216,927	0	10,866,216,927
7	Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát		32,990,014				10,375,365,500	0	10,375,365,500
8	Viện nghiên cứu Cao su VIỆT NAM		1,469,007				1,432,282,215	0	1,432,282,215
9	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Dương		12,083,412				17,794,150,666	0	17,794,150,666
10	Công ty TNHH Trung Hòa		1,066,128				1,795,729,500	0	1,795,729,500
3	Bình Thuận	0	162,748,071	0	0	0	9,047,668,000	2,665,919,802	0
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận		75,478,165				3,965,927,000	2,609,138,000	
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hàm Tân		57,398,595				4,641,027,000		
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Dinh		25,176,783				376,458,000	0	
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Lĩnh		4,704,584				64,246,000	46,781,600	
4	Châu Thành	0	37,833	0	0	0	2,480,383,638	43,182,270	2,437,485,998
1	Nông trường Sông Hậu		33,752				2,218,487,487	43,182,270	2,261,669,757

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp ngân vụ tài chính về đất (VNĐ)						
		Diện tích đất phải nộp TSSĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuê đất phải nộp			
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	
2	Công ty TNHH MTV NT Cổ Đô		3,780					261,816,151	0	261,816,151
3	Bãi Lát	86,871	636,481,432	85,783,990	0	85,783,990	3,767,823,381	47,168,875,186	68,396,796,667	
1	Công ty TNHH MTV LN Ea Hnô	0	169,545,588	0	0	0	17,006,957	13,978,152,835	13,995,159,792	
2	Công ty TNHH MTV LN Ya Lốp	0	79,902,640	0	0	0	35,506,625	5,840,260,414	5,875,767,039	
3	Công ty TNHH MTV LN Rừng xanh	0	139,328,378	0	0	0	155,289,652	11,486,431,055	11,641,720,707	
4	Công ty TNHH MTV LN Chư M'Lanh	0	125,016,299	0	0	0	130,579,265	8,944,646,755	9,075,228,020	
5	Công ty Lâm nghiệp Buôn Za Wlin	51,650	0	79,541,000	0	79,541,000	0	0	0	
6	Công ty Lâm nghiệp Buôn Win	5,221	0	6,212,990	0	6,212,990	0	0	0	
7	Công ty Lâm nghiệp Krông Bông	0	28,727	0	0	0	117,007,160	0	117,007,160	
8	Công ty TNHH MTV LN Thuận Mân	0	12,100	0	0	0	208,467,648	367,038,088	575,506,536	
9	Công ty TNHH MTV LN Ea Wý	0	6,444	0	0	0	69,508,226	0	69,508,226	
10	Công ty TNHH MTV LN Chư Phá	0	1,500	0	0	0	17,666,300	0	17,666,300	
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp	0	131,582,724	0	0	0	2,005,876,257	6,366,234,266	8,452,110,523	
12	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Liêk	0	2,000	0	0	0	63,002,373	0	63,002,373	
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Eaiao	0	28,739	0	0	0	354,042,477	-2,631,542	351,410,935	
14	Lâm trường Ea Tul	0	5,535	0	0	0	11,646,125	0	11,646,125	
15	Công ty Lâm nghiệp Krông Pắc	0	28,738	0	0	0	502,324,336	188,740,515	691,064,851	
4	Bãi Mọc	0	315,426,031	0	0	0	4,896,668,606	34,654,862,784	39,721,528,440	
I	OCT Đắk Nui	0	4,703,629	0	0	0	2,146,245,197	38,016,721	2,184,261,828	
1	Công ty TNHH MTV Thuận Tân	0	10,150	0	0	0	73,729,119	38,016,721	111,745,840	
2	Công ty TNHH MTV Đại Thành	0	23,302	0	0	0	154,248,710	0	154,248,710	
3	Công ty TNHH MTV Đắk Wl	0	10,460	0	0	0	108,772,998	0	108,772,998	
4	Công ty TNHH cá池 Độc Lập	0	25,390	0	0	0	679,858,967	0	679,858,967	
5	Công ty TNHH cá池 Thuận An	0	44,610	0	0	0	159,990,119	0	159,990,119	
6	Nông Trường Sông Nộn	0	284,733	0	0	0	190,349,380	0	190,349,380	
7	Công ty cao su ĐắkNoroo	0	4,304,454	0	0	0	779,355,814	0	779,355,814	
II	OCT Đắk R'Lấp	0	3,322,058	0	0	0	1,241,999,461	73,332,057	1,315,331,518	
1	Lâm Trường Quảng Tín	0	3,200	0	0	0	42,077,675	0	42,077,675	
2	Công ty cá池 Đắk Nông	0	3,280,547	0	0	0	1,178,972,640	0	1,178,972,640	
3	Cy TNHH ITV LN Ngon Tây Nguyên	0	1,222	0	0	0	0	66,975,656	66,975,656	
4	TTGD&QVL số 1	0	37,689	0	0	0	20,948,146	6,346,407	27,294,553	
III	OCT Krông Nô	0	1,568,711	0	0	0	388,995,087	251,979,659	640,974,746	

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)					
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
1	Lâm trường Đắc Lập	0	308,562	0	0	0	138,385,165	39,031,062	177,416,227
2	Lâm trường Quảng Đức	0	5,000	0	0	0	15,619,200	11,228,000	26,647,200
3	Lâm trường Niêm Nung	0	1,175,129	0	0	0	227,190,622	201,720,597	428,911,219
IV	CCT Đắc Công	0	65,651,775	0	0	0	72,388,799	5,654,380,041	5,126,738,800
1	C ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Quảng Sơ	0	6,626	0	0	0	46,291,799	22,656,371	62,948,120
2	C ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đắc R'M	0	65,644,091	0	0	0		5,009,798,000	5,009,798,000
3	XN Lâm Nghiệp Quảng Khê	0	1,054	0	0	0	32,096,950	21,095,720	53,992,600
V	CCT Cư Ját	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	CCT Thụy Đức	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	CCT Gia Nghĩa	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	CCT Đắc Sông	0	240,179,658	0	0	0	255,643,242	29,387,194,300	29,662,237,548
7	Gia Lai	0	423,251,085	0	0	0	88,819,782,959	-374,695,460	88,436,007,484
1	Công ty Cà phê Chư Păh		8,637,714				39,705,777	-29,000	39,677,777
2	Công ty Cà phê Gia Lai		4,746,205				2,646,291,460	-879,224,462	1,767,066,998
3	Công ty Cà phê Iaso		663,900				347,374,962	0	347,374,962
4	Công ty Cao su Chư Sê		63,994,965				25,819,013,975	-1,172,934,788	24,646,079,187
5	Nông trường Đắc Đoa		5,889,959				1,172,372,991	150,399,096	1,322,772,087
6	BQL RPH Đắc An Khê		1,293,000				121,181,335	0	121,181,335
7	BQL RPH Đắc Chư Sê		0				0	6,146,000	6,146,000
8	BQL RPH Đắc Đoa		5,000				570,000	120,000	690,000
9	BQL RPH Đắc Cơ		3,300				4,122,450	23,000	4,146,450
10	BQL RPH Ia Grai		19,200				51,091,710	0	51,091,710
11	BQL RPH Ya Hô		754				115,395,695	-90,412,399	24,983,296
12	Công ty Cà phê 15		4,915,095				1,531,041,388	108,617	1,531,150,005
13	Công ty Cà phê 705		7,193,968				1,316,801,480	0	1,316,801,480
14	Công ty Cà phê 706		12,181,946				3,907,732,811	-6,991,229	3,900,741,582
15	Công ty Cà phê Đăk M		7,329,325				1,261,269,081	-310,439,160	942,829,921
16	Công ty Cà phê Ia Grai		5,446,543				1,010,706,762	23,101,244	1,033,808,006
17	Công ty Cà phê Ia Châm		4,307,103				804,495,519	-322,559,339	481,936,180
18	Công ty Cao su ChưPăh		47,517,850				12,682,263,032	-15,110,463	12,667,152,539
19	Công ty Cao su ChưPrông		95,737,737				3,676,111,573	0	3,676,111,573

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)					
		Diện tích đất phải nộp TSDD (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
20	Công ty Cao su Măng Yang		79,666,115				11,065,249,724	-7,838,978	10,997,410,746
21	Công ty Kèo Hà Nẵng		92,672				25,700,487	-1,693,410	28,007,077
22	Công ty Lâm nghiệp Bắc Ninh		565,960				26,009,849	49,300	26,059,149
23	Công ty Lâm nghiệp Ia Pa		10,000				37,541,500	0	37,541,500
24	Công ty Lâm nghiệp Karat		14,423				582,386,652	-20,228,005	564,158,647
25	Công ty Lâm nghiệp Kông Chro		11,000				73,216,500	0	73,216,500
26	Công ty Lâm nghiệp Kôngchiêng		12,000				245,509,160	-208,863,075	36,646,085
27	Công ty Lâm nghiệp Kông Y'ô		5,000				30,096,200	-14,905,067	15,991,213
28	Công ty Lâm nghiệp Kông pa		1,065,323				40,722,502	869,137	41,591,639
29	Công ty Lâm nghiệp Lala		3,000				25,594,750	0	25,594,750
30	Công ty Lâm nghiệp Sơ Pa		21,550				149,702,662	0	149,702,662
31	Công ty Lâm nghiệp Trạm Lập		95,730				33,736,625	0	33,736,625
32	Lâm trường Ayua Pa		0				0	18,078,000	18,078,000
33	Lâm trường Chư Mố		0				0	4,215,400	4,215,400
34	Lâm trường Hà Nẵng		581,581				57,337,936	-1,693,410	55,644,526
35	Lâm trường Sông Kôn		2,215,800				150,610,000	442,169,250	592,779,250
36	Hồng trường Chơ Ayan		5,084,894				118,196,974	0	118,196,974
37	Hồng trường IAKD		6,364,809				1,451,390,997	94,358,922	1,545,749,919
38	Hồng trường Iaso II		10,302,928				2,518,141,037	-9,522,362	2,508,618,675
39	Hồng trường Iaso I		6,775,410				1,609,198,274	0	1,609,198,274
40	Xí nghiệp Cà phê 331		674,066				64,151,925	0	64,151,925
41	Xí nghiệp trồng rừng và C/ML		61,072				12,580,346	9,929,461	22,509,841
42	XN NCH Chà Bàn Cao		8,975,952				1,854,873,945	-22,778,356	1,832,095,589
43	XN NCH Chà Bàn Hạ		11,368,945				4,186,410,790	1,976,960,630	6,163,371,420
8	Hà Giang	0	15,165	0	0	0	36,778,208	0	36,778,208
1	Công ty Lâm nghiệp Cầu Hầm		5,632				26,828,300		26,828,300
2	Công ty Lâm nghiệp Vĩnh Hòa		6,590				8,610,900		8,610,900
3	Công ty Lâm nghiệp Ngòi Sỏi		2,953				1,339,000		1,339,000
9	Hà Nội	0	17,311	0	0	0	444,331,860	123,423,360	574,054,360
1	CH Cty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích- Trạm thủy sản S		2,000				68,258,960	0	68,258,960
2	XN NLN Sông Đà		10,700				220,752,000	4,670,000	225,422,000

STT	Hàng, sản trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)					
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thu đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
3	XN Đê Suối Hát		2,376				92,955,000	0	92,955,000
4	TV nghiên cứu Bò và công cụ Ba Vi		615				42,055,000	0	42,055,000
5	Nông trường Lương Mỹ		1,620				20,211,000	125,153,300	145,364,300
10	Hà Tĩnh	0	11,072,489	0	0	0	1,801,765,451	122,814,166	3,428,123,228
	Nông trường 12/9	0	1,228,671	0	0	0	0	3,884,901	221,392,204
2	Cy TNHH MTV Cao su Hương Khê	0	3,178,200	0	0	0	234,660,756	0	234,660,756
	Cao su Hà Tĩnh	0	203,293	0	0	0	67,811,007	0	67,811,007
4	Công ty Lâm Nghiệp Hà Tĩnh	0	531,600	0	0	0	0	0	44,122,800
5	Công ty TNHH MTV Cao su HK	0	40,500	0	0	0	19,060,313	0	19,060,313
6	XI nghiệp chế 20/4	0	5,758,000	0	0	0	0	0	2,034,013,500
7	Công ty TNHH MTV LN Chức A	0	35,000	0	0	0	8,229,275	0	8,229,275
8	Công ty TNHH MTV LN và DV Hương s	0	97,195	0	0	0	672,004,000	118,929,265	790,933,265
11	Bãi Phông	0	1,009,280	0	0	0	0	1,963,275,000	1,963,275,000
1	Công ty TNHH MTV NN Quý Cao		1,009,280				0	1,963,275,000	1,963,275,000
12	Tr. mĩ Cư Minh	0	16,971,791	0	0	0	1,335,423,239	93,102,839,864	94,438,263,103
1	Nông trường Phạm Văn Hải-Lê Minh X	0	16,971,791	0	0	0	1,335,423,239	93,102,839,864	94,438,263,103
13	Hà Tĩnh	0	79,525	0	0	0	989,187,318	0	989,187,318
	Huyện Lương Sơn		14,476				173,987,500	0	173,987,500
1	Nông trường Cầu Long (Công ty SX, chế biến, DV Gỗ Lon		14,476				173,987,500	0	173,987,500
	Huyện Lạc Thủy		23,398				98,897,270	0	98,897,270
1	Nông trường Sông Bôi (Công ty TNHH 1 TV Sông Bôi)		8,227				59,464,870	0	59,464,870
2	Nông trường Thanh Hà (Công ty TNHH 1 TV Thanh Hà t		15,171				39,432,400	0	39,432,400
	Huyện Yên Thủy		10,477				156,618,662	0	156,618,662
1	Nông trường 2-9 (Công ty TNHH 1TV 2-9 Hòa Bình)		10,477				156,618,662	0	156,618,662
	Huyện Cao Phong		8,385				154,811,379	0	154,811,379
1	Nông trường cao Phong (Công ty rau quả nông sản CP)		8,385				154,811,379	0	154,811,379
	Huyện Kỳ Sơn		22,789				374,872,507	0	374,872,507
1	Công ty Lâm Nghiệp Hòa Bình (Công ty TNHH 1 TV LN H		22,789				374,872,507	0	374,872,507
14	Kon Tum	0	346,960,571	0	0	0	18,211,658,125	4,077,890,004	19,298,648,129
1	Công ty chế Bêk Uy		4,792,553				1,549,688,075	-120,527,033	1,429,161,042
2	Công ty TNHH MTV cà phê 731		3,850,910				816,062,613	0	816,062,613

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)					
		Diện tích đất phải nộp TSSD (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
3	Công ty TNHH MTV cá phở 704		8.319.931				-69.099.568	1.007.571.530	938.481.963
4	Công ty TNHH MTV cá phở 734		9.206.065				483.174.965	-4.469.721	478.685.234
5	Công ty TNHH MTV 732		23.643.378				2.332.628.793	743.684.486	3.076.313.279
6	Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum		94.828.127				8.470.747.256	2.440.741.209	10.911.488.465
7	Công ty TNHH MTV 78		56.722.697				173.045.800	0	173.045.800
8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plong		62.490				191.676.425	21.795.675	213.682.100
9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy		13.140				45.262.975	1.730.846	46.993.821
10	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi		16.110				87.725.315	-30.763.613	56.961.702
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Gai		22.403				35.694.116	0	35.694.116
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô		24.105				77.525.394	1.206.625	78.732.019
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thủy		14.890				114.987.650	0	114.987.650
14	Công ty đầu tư TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Hà		1.500				-10.390.000	16.230.000	5.850.000
15	Công ty CP cao su Sa Thủy		57.308.337				140.354.970	0	140.354.970
16	Công ty TNHH Cá phở Đắk Hà		134.195				702.165.536	0	702.165.536
17	Công ty TNHH MTV cao su Chu Moco Rẫy		37.440.800				0	0	0
18	Công ty Cổ phần Săm Ngọc Linh Kon Tum		39.383.600				0	0	0
19	Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk		11.665.500				60.187.820	0	60.187.820
20	Làng Bùn	0	92.239	0	0	0	866.938.648	0	866.938.648
1	Cty TNHH MTV LN Bình Lập		13.825				417.738.200	0	417.738.200
2	Cty TNHH MTV LN Lộc Bình		8.394				140.065.800	0	140.065.800
3	Trạm Lâm Nghiệp Cao Lộc		1.707				30.311.100	0	30.311.100
4	Cty TNHH MTV LN Đông Bắc		68.313				278.815.340	0	278.815.340
16	Lào Cai	0	187.298.093	0	0	0	1.476.037.995	2.731.082.230	4.207.098.235
1	Cty TNHH MTVVN Văn Bàn (tại huyện Văn Bàn)	0	120.468.304				559.667.400	1.911.851.401	2.471.518.801
2	Cty TNHH MTVVN Văn Bàn (tại TP Lào Cai)		1.383				216.732.300	93.065.000	309.797.300
3	Cty TNHH MTVVN Văn Bàn (tại huyện Sa Pa)		4.500				190.002.949	708.489.697	898.492.646
4	Cty TNHH MTVVN Văn Bàn (tại huyện Bảo Yên)		84.629				32.908.396	17.646.132	70.554.528
5	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Yên		66.799.798				271.529.279	0	271.529.279
6	Nông trường chè Phong Hải		18.666	0	0	0	100.687.171	0	100.687.171
7	Nông trường chè Thạch Bình		12.213				84.480.500	0	84.480.500
17	Lào Cai	0	738.771	0	0	0	1.877.654.161	0	1.877.654.161

STT	Hàng, lâm trường (Công ty hàng, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)							
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp				
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số		
	TP Bảo Lộc										
1	Hàng trường đầu Kobinda Huyện Đức Trọng		5.950					62.119,594			62.119,594
1	BQL Rừng Phòng hộ Ninh Gia Huyện Đơn Dương		5.182	0				69.708,264			69.708,264
1	Công Ty Lâm Nghiệp Đơn Dương Huyện Di Linh		16.235					195,367,828			195,367,828
1	Công ty MTV Lâm nghiệp Di Linh		257,491					480,507,952			480,507,952
2	Lâm Trường Tam Hiệp		354,991					59,344,791			59,344,791
3	Lâm Trường Bảo Thuận		8,145					6,173,280			6,173,280
4	Hàng Trường Nam Linh		7,260					3,484,800			3,484,800
5	Hàng Trường Đinh Trưng Hòa Huyện Đạ Huoai		57,600					21,209,280			21,209,280
1	Lâm trường Đạ Huoai Huyện Đạ Tẻh		16,714					131,946,739			131,946,739
1	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh		6,203					47,791,633			47,791,633
18	Long An	0	10,772,019	0	0	0		845,096,608	1,597,196,200		2,442,782,808
1	Công ty TNHH MTV Đồng Tháp I (huyện Vĩnh Hưng)		925					38,059,300			38,059,300
2	Công ty TNHH MTV Đồng Tháp I (huyện Tân Hưng)		10,771,094					807,527,300	1,597,196,200		2,404,723,500
19	Ninh Bình	15,204	93,618,681	16,696,516,880	13,927,061,600	34,573,563,660		3,668,923,332	462,415,566		3,511,348,878
	Năm 2010										
1	Công ty nông nghiệp Bình Minh (huyện Kim Sơn)		17,408					22,101,000	0		22,101,000
2	Hàng trường Đồng Giao II (huyện Nho Quan)		11,880					0	31,486,170		31,486,170
3	Công ty giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao (huyện N)		93,097					0	115,983,320		115,983,320
4	Công ty giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao (thị xã Tam Điệp)		856,078					24,204,500	0		24,204,500
5	Công ty CP thực phẩm XK Đồng Giao (thị xã Tam Điệp)		51,461					93,574,900	0		93,574,900
	Cộng		1,029,923	0	0	0		139,880,400	147,469,490		287,349,890
	Năm 2011										0
1	Công ty nông nghiệp Bình Minh (huyện Kim Sơn)		17,408					22,101,000	33,117,176		55,218,176
2	Công ty giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao (thị xã Tam)		856,078					24,204,500	109,840,700		134,045,200
3	Công ty CP thực phẩm XK Đồng Giao (thị xã Tam Điệp)		51,461					93,574,900	0		93,574,900

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)					
		Diện tích đất phải nộp TSDD (m ²)	Diện tích đất phải nộp YTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
	Cộng		924,946	0	0	0	139,890,400	142,957,876	282,838,276
	Năm 2012								
1	Công ty nông nghiệp Bình Minh (huyện Kim Sơn)		17,408				88,335,352	0	88,335,352
2	Công ty giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao (thị xã Ta		892,911				546,391,535	0	546,391,535
3	Cty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (huyện Nho Quan		5,757,890						
4	Công ty CP thực phẩm XK Đồng Giao (51,461				253,072,600		253,072,600
	Cộng		23,770,168						
	Cộng		30,489,827	0	0	0	887,799,487	0	887,799,487
	Năm 2013								
1	Công ty nông nghiệp Bình Minh (huyện Kim Sơn)		14,573				50,347,173	0	50,347,173
2	Công ty giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao (thị xã Ta		892,911				266,271,400	0	266,271,400
3	Cty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (huyện Nho Quan		5,757,890						0
4	Công ty CP thực phẩm XK Đồng Giao (51,461				491,209,440		491,209,440
	Cộng		23,770,168						0
	Cộng		30,486,992	0	0	0	801,818,821	0	801,818,821
	Năm 2014								
1	Công ty nông nghiệp Bình Minh (huyện Kim Sơn)		14,573				46,225,556	0	46,225,556
2	Cty CP thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao (huyện Nho Quan		5,757,890						0
3	Công ty giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao (thị xã Ta		892,911				218,800,000	151,998,200	370,798,200
4	Công ty CP thực phẩm XK Đồng Giao (15,204	51,461	10,650,516,000	13,927,051,600	24,577,568,400	834,509,448	0	834,509,448
	Cộng	15,204	23,770,168				0	0	0
	Cộng	15,204	30,486,992	10,650,516,000	13,927,051,600	24,577,568,400	1,099,535,004	151,998,200	1,251,533,204
20	Ninh Thuận	0	71,918	0	0	0	12,387,079	14,137,718	26,524,797
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tân Thuận		2,918				6,434,190	14,137,718	20,571,900
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn		69,000				5,952,889	0	5,952,889
21	Nghệ An	0	48,795,164	0	0	0	7,612,281,590	976,254,696	8,587,536,680
1	Công ty TNHH cafe cao su Việt Nam		235,854				1,904,285,000	351,190,000	2,255,463,000
2	Công ty TNHH MTV ĐPTT Chế Nghệ An		150,263				2,016,992,000	364,766,900	2,381,758,000
3	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đô Lương		3,000				571,322,000		571,322,000
4	Công ty TNHH MTV MN Sông Con		87,026				256,974,000		266,974,000
5	Công ty Lâm Nghiệp Quỳnh Lưu		11,029,488				250,596,000	6,156,000	256,752,000

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)						
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTB (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuê đất phải nộp			
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	
6	Công ty Nông nghiệp Xuân Thành		14,246					69,088,000	671,000	70,559,000
7	Công ty TNHH MTV NLN Sông Hiếu		37,062,016					1,364,978,000	219,059,000	1,584,037,000
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cao Cường		19,239					410,402,000		410,402,000
9	Công ty Nông công nghiệp 3/2		70,346					259,227,000		259,227,000
10	Công ty Lâm nghiệp Tương Dương		8,493					61,958,000		61,958,000
11	Công ty TNHH MTV 1/5 Nghệ An		45,028					363,986,000		363,986,000
12	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp An Ngãi		11,313					32,988,000		32,988,000
13	Công ty TNHH TROP 4 - Sông Con		47,464					7,685,000		7,685,000
14	Công ty CP nuôi trồng thủy sản Trịnh Hòa		11,389					31,000,500	33,404,500	64,405,000
23	Phủ Yên	0	31,052	0	0	0	0	65,065,355	15,254,514	80,309,871
1	Công ty CP VINACAFE Sơn Thành		24,787					60,356,605		60,356,605
2	Công ty TNHH MTV cà phê EaBà		6,265					4,698,750	15,254,516	19,953,266
23	Quảng Bình	0	1,232,868,936	0	0	0	0	20,286,692,636	0	20,286,692,636
1	Công ty TNHH MTV Long Đại		859,065,477					8,080,310,909		8,080,310,909
2	Công ty TNHH MTV LCN Bắc QBình		316,871,547					1,708,966,032	0	1,708,966,032
3	Công ty TNHH MTV Lệ Ninh		28,668,094					1,650,242,153	0	1,650,242,153
4	Công ty TNHH MTV Việt Trung		28,263,818					8,847,173,542		8,847,173,542
24	Quảng Nam	0	21,282,758	106,010,800	0	106,010,800	0	1,315,867,579	183,369,894	1,219,177,473
1	Huyện Bắc Trà My	0	4,005	0	0	0	0	165,435,060	0	165,435,060
	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang Quảng Nam		4,005					165,435,060	0	165,435,060
2	Huyện Đông Giang	0	27,545	106,010,800	0	106,010,800	0	95,075,785	69,999,730	125,075,436
	Công ty TNHH MTV Nông - Lâm nghiệp Quyết Thắng		21,674	106,010,800	0	106,010,800	0	55,075,705	35,161,360	90,237,065
	Công ty Nông - Lâm sản xuất khâu Prao - Quảng Nam		5,874						34,838,370	34,838,370
3	Huyện Hiệp Đức	0	8,879	0	0	0	0	106,842,498	0	106,842,498
	Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Nam		8,879					106,842,498	0	106,842,498
4	Huyện Nam Giang	0	6,062	0	0	0	0	98,163,660	0	98,163,660
	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang		6,062					98,163,660		98,163,660
5	Huyện Núi Thành	0	28,464,585	0	0	0	0	0	0	0
	Công ty CP Lâm đặc sản xuất khâu Qu		11,064,185					0		0
	Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Nam		9,400,700					0		0
6	Huyện Phú Ninh		722,266	0	0	0	0	38,081,300	0	38,081,300

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m2)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)						
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m2)	Diện tích đất phải nộp TFD (m2)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp			
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	
	Công ty CP giống Nông Lâm nghiệp Qc	0	722,266					38,081,300		38,081,300
7	Huyện Thăng Bình		2,844	0	0	0		280,793,680	0	280,793,680
	Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Nam	0	2,844					280,793,680	0	280,793,680
8	Thành phố Tam Kỳ		16,269	0	0	0		371,475,676	33,310,164	404,785,840
	Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ	0	16,269					371,475,676	33,310,164	404,785,840
25	Quảng Ngãi	0	25,949,350	0	0	0		300,652,950	6,339,213,644	6,647,797,414
I	Chi cục Thuế huyện Sơn Tịnh									
	Nông trường 25/3		5,940						7,940,800	7,940,800
2	Chi cục thuế huyện Đức Phổ									
	Công ty nông nghiệp 24/3		7,349					19,842,000	0	19,842,000
3	Chi cục Thuế Trà Bồng									
	Lâm trường Trà Bồng		19,763,343					33,633,700	1,638,270,294	1,671,903,994
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân		4,600					5,796,000	3,312,000	9,108,000
4	Chi cục Thuế Te Nghĩa									
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân		18,821					127,249,250	133,791,370	261,040,620
5	Chi cục Thuế huyện Bình Sơn									
	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		6,123,214					99,633,000	4,563,840,000	4,662,873,000
6	Chi cục Thuế huyện Ba Tư									
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư		10,087					4,803,000	0	4,803,000
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông r		15,996					10,296,000	0	10,296,000
26	Quảng Trị	0	193,354,147	0	0	0		15,688,305,712	0	13,545,920,820
J	Thành phố Đông Hà									
1	Công ty TNHH MTV Lâm Trường Đuống 9		5,453,061					367,505,000		367,505,000
II	Huyện Triệu Phong									
1	Công ty TNHH MTV Lâm Trường Đuống 9		14,242,997					970,589,031		970,589,031
III	Huyện Hải Lăng									
1	Công ty TNHH MTV Lâm trường Triệu	0	8,836,785	0	0	0		204,364,000	0	204,364,000
IV	Huyện Cam Lộ									
1	Công ty Nông Sản Tân Lâm	0	1,906,419					246,075,412	0	246,075,412
2	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp B9	0	16,257,064					635,231,602	0	635,231,302
V	Huyện Gio Linh									

40

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)					
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuê đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
1	CT TNHH MTV Cao su Quảng Trị		36.524,583	0	0	0	10.333,679,100		10.333,679,100
2	CT TNHH MTV Lâm nghiệp đường 9		7.415,900				298,602,600		298,602,600
3	Công ty TNHH Lương Quang		1,243,582						0
VI Huyện Vĩnh Linh									
1	Công ty cao su Quảng Trị		8,936,138				1,621,155,821		
2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bùn Hải Quảng Trị		74,471,073				521,228,771		
VII Thị xã Quảng Trị									
1	Lâm trường Triệu Hải		17,853,394				468,926,375		468,926,375
VIII Huyện Hướng Hóa									
1	Công ty chế biến nông sản Tân Lâm	0	13,151	0	0	0	948,000	0	948,000
27	Súc Trùng	0	1,087	0	0	0	388,809,587	0	388,809,587
1	Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp		1,087	0	0	0	388,809,587	0	388,809,587
28	Sơn La	0	49,505,382	0	0	0	3,895,794,000	13,000,544,233	17,796,339,133
1	Công ty TNHHNN một thành viên Nông nghiệp Tô Hiệu		9,105,149				759,450,000	2,918,314,000	3,677,764,000
2	Công ty chế biến chè Cờ Đỏ Mộc Châu		16,612,704				200,000,000	5,693,746,000	5,893,746,000
3	CN chè Mộc Châu - Tổng Công ty chè Việt Nam		6,192,600				372,768,000	1,708,520,000	2,081,290,000
4	Công ty chế biến nông nghiệp Quảng Sang		2,813,390				950,023,000	148,080,000	1,098,103,000
5	Công ty Chế biến Giông bò sữa Mộc Châu		9,618,221				1,382,112,000	2,476,284,000	3,858,396,000
6	Công ty chế biến chè Chàng Va		6,351,246				121,200,000	868,563,000	989,763,000
7	Công ty Dịch vụ phát triển chè		890				13,776,000	53,573,000	67,349,000
8	Công ty TNHHNN một thành viên Lâm nghiệp Sếp Cộp							0	0
9	Công ty TNHHNN một thành viên Lâm nghiệp Sông Mã		4,590				4,576,500	3,776,833	8,353,333
10	Công ty TNHHNN một thành viên Lâm nghiệp Mường La		1,480				6,728,400	6,728,400	13,456,800
11	Công ty TNHHNN một thành viên Lâm nghiệp Phù Yên		3,105				62,202,000		62,202,000
12	Công ty TNHHNN một thành viên Lâm nghiệp Mộc Châu		1,817				22,959,000	22,959,000	45,918,000
29	Tiền Giang	0	34,426,682	0	0	0	0	0	0
Công ty Rau Quả Tiền Giang									
1	Đất sản xuất ĐD1 5		212,413						
2	Đất sản xuất ĐD1 5		2,438,704						
3	Nông trường Tân Lập		31,164,597						
4	Đất trồng khóm NT Phước Lập		608,060						

STT	Hàng, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)					
		Diện tích đất phải nộp TSDD (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTB (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
30	Tuyên Quang	0	0	8.374.046,813	6.121.028,350	14.495.074,363	3.984.103,605	2.228.432,748	6.209.550,540
1	Huyện Yên Sơn								
1	CTDGBH MTV LN Yên Sơn			741.898,119	683.079,425	1.424.977,544	528.101,791	104.792,915	632.894,706
	2004	26.411					2.918,000		2.918,000
	2005	26.411					2.918,000		2.918,000
	2006	13.301	26.411	100.462,000	20.000,000	120.462,000	2.918,000		2.918,000
	2007	13.276	24.613	92.322,899	61.471,498	153.794,397	53.332,700		53.332,700
	2008	10.655	24.613	106.909,698	65.905,823	172.815,521	53.332,700		53.332,700
	2009	14.763	24.613	138.019,033	50.425,119	188.444,152	53.332,700		53.332,700
	2010	10.610	24.613	100.000,000	33.853,936	133.853,936	24.450,734	24.450,734	48.901,468
	2011	10.532	24.613	56.853,937	182.039,101	238.893,038	90.941,461		90.941,461
	2012	2.559	33.451	112.800,000	34.243,336	147.043,336	80.346,540		80.346,540
	2013	5.207	33.451	34.530,552	78.380,204	112.910,756	79.989,856		79.989,856
	2014	5.207	33.451		156.760,408	156.760,408	81.621,000	80.347,181	163.963,181
2	CTDGBH MTV LN Tuyên Hóa			616.728,441	433.462,734	1.050.291,395	436.261,688	0	436.261,688
	2004	12.123		1.389,300		1.389,300	1.940,000		1.940,000
	2005	12.123		1.389,300		1.389,300	1.940,000		1.940,000
	2006	3.038	12.123	14.000,000	10.610,458	24.610,458	6.013,330		6.013,330
	2007	3.347	12.123	20.467,400	16.547,653	37.015,053	4.073,330		4.073,330
	2008	3.381	12.123	39.569,255	957,964	40.527,219	4.073,330		4.073,330
	2009	44.691	13.610	38.291,846	1.294,850	39.586,696	39.196,800		39.196,800
	2010	4.536	13.610	39.428,865	1.858,437	41.287,302	39.196,800		39.196,800
	2011	4.223	13.610	22.889,986	154.101,791	176.991,687	83.701,000		83.701,000
	2012	9.457	4.590	227.664,970	112.258,143	339.923,113	33.048,000		33.048,000
	2013	11.429		205.698,131	0	205.698,131	33.048,000		33.048,000
	2014	11.429	18.429,876	3.939,608	136.033,526	139.973,134	190.031,015		190.031,015
3	CTDGBH MTV Ngõa V. Tr. B			422.301,894	565.356,660	987.658,554	121.813,399	475.112,241	595.796,848
	2004	2.055					329,000		329,000
	2005	2.055					329,000		329,000
	2006	2.055				0	329,000		329,000
	2007								

STT	Hạng, làm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)							
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp				
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số		
	2008										
	2009	6,002		53,120,887	70,840,072	123,960,899					
	2010	3,802		106,318,543	20,913,872	127,232,415					
	2011	2,902		63,003,889	31,841,046	94,844,935					
	2012	4,355		140,696,750	74,685,840	215,382,590					
	2013	5,685		45,792,337	146,815,126	192,607,463					
	2014	5,685	6,546,215	13,369,488	280,260,764	293,630,252	120,076,599	475,112,241		595,128,840	
4	- Công ty CP chè Sông Lô			0	0	0	626,310,858	107,338,653		813,649,511	
	2004		87,248				16,957,000			16,957,000	
	2005		87,248				16,957,000			16,957,000	
	2006		87,248				16,957,000			16,957,000	
	2007		85,052				50,000,000	49,927,660		99,927,660	
	2008		85,052				149,855,435			149,855,435	
	2009		66,452				64,685,500			64,685,500	
	2010		66,452					61,750,205		61,750,205	
	2011		61,775				138,265,380			138,265,380	
	2012		63,785				45,000,000	75,660,788		120,660,788	
	2013		43,786				103,760,482			103,760,482	
	2014		43,786				23,873,061			23,873,061	
5	- Công ty CP chè Mỹ Lâm			0	0	0	125,843,655	1,261,888,888		1,387,732,543	
	2004		11,542				1,701,000			1,701,000	
	2005		11,542				1,701,000			1,701,000	
	2006		11,542				1,701,000			1,701,000	
	2007		11,542				12,643,400			12,643,400	
	2008		11,542				12,643,380			12,643,380	
	2009		11,542				16,316,300			16,316,300	
	2010		11,542				16,316,300			16,316,300	
	2011		11,542				16,316,300			16,316,300	
	2012		11,542				16,316,300			16,316,300	
	2013		11,542				16,316,300			16,316,300	
	2014		3,802,948				13,872,375	1,261,888,888		1,275,761,263	

STT	Hàng, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp ngân vụ tài chính về đất (VNĐ)						
				Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp			
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	
II Huyện Châm Biê										
1	- Cty TNHH MTV Lâm Châm Biê		0							
	2004	38.609		2.188.218.391	806.487.866	2.994.618.256	414.188.912	86.189.382	600.348.294	
	2005	38.609		31.743.900		31.743.900	6.119.000		6.119.000	
	2006	38.609		42.748.300		42.748.300	6.119.000		6.119.000	
	2007	5.880		84.544.100	35.368.900	119.912.000	6.119.000		6.119.000	
	2008	32.005		25.642.600	33.021.800	58.664.400	51.852.000		51.852.000	
	2009	16.291		32.911	161.057.300	11.671.912	172.728.212	31.757.827	31.757.827	
	2010	16.509		32.911	149.508.300	11.238.856	160.742.156	47.464.613	47.464.613	
	2011	18.075		32.911	124.411.400	49.255.022	173.666.422	16.102.600	16.102.600	
	2012	26.728		32.911	218.951.400	309.268.852	528.236.252	24.165.100	24.165.100	
	2013	13.730		23.801	293.071.382	100.841.292	393.912.674	36.252.308	36.252.308	
	2014	13.674		23.801	527.768.354	127.870.616	655.638.970	28.597.689	28.597.689	
	2015	1.716		31.527	527.768.354	127.870.616	655.638.970	159.839.776	86.189.382	245.999.158
IV Huyện Hòa Yên										
1	- Cty TNHH Thủy Sản Hòa Yên			954.858.724	448.335.789	1.395.214.435	62.196.368	1.096.218	65.068.673	
	2004			4.835			934.000		934.000	
	2005			4.835			534.000		534.000	
	2006	24.074		4.835	91.318.277	91.318.277	934.000		934.000	
	2007	23.090		6.285	171.558.001	5.865.361	177.423.362	5.185.125	5.185.125	
	2008	18.583		6.285	186.691.860		5.185.125		5.185.125	
	2009	11.876		6.285	100.328.819		5.185.125		5.185.125	
	2010	8.652		6.285	0	0	5.185.125		5.185.125	
	2011	7.628		6.285	0	63.914.322	5.185.125		5.185.125	
	2012	4.752		6.285	123.797.493	111.204.276	235.001.769	7.078.510	7.078.510	
	2013	11.808		6.285	161.204.276	259.351.750	440.556.026	12.962.813	12.962.813	
	2014	12.112		21.096.223	100.000.000		100.000.000	12.621.467	2.890.218	15.511.625
	2015				1.063.199.492	1.971.168.604	3.034.365.190	146.445.787	10.897.800	156.343.587
	2004			7.030			1.532.000		1.532.000	
	2005			7.030			1.532.000		1.532.000	
	2006	18.902		7.030	74.618.705		1.532.000		1.532.000	
	2007	22.936		9.407	95.000.000	123.924.962	218.924.962	17.114.916	17.114.916	

STT	Năng, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính vì đất (VNĐ)					
				Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
2006		23.390	8.150	320.000,000		320.000,000		12.909,600	12.909,600
2009		15.219	8.150	49.940,662		49.940,662		12.909,600	12.909,600
2010		15.219	8.150	100.940,663	27.690,452	128.639,115		12.909,600	12.909,600
2011		7.332	8.150	67.698,462	1.499,262,530	216.968,992		12.909,600	12.909,600
2012		14.386	8.150	75.000,000	436.242,915	511.242,915		12.909,600	12.909,600
2013		18,422	8.150	80.000,000	809,585,199	889,585,199		26.895,000	26.895,000
2014		19.019	30,702,465	200.000,000	425,450,640	625,450,640		32,291,791	10,597,900
3	- CỤM THỊ THẠCH			696,789,864	879,181,993	1,365,932,666	188,982,863	0	188,982,863
2004			40,197					2,623	2,623
2005			40,197					2,623	2,623
2006		15,345	40,197	53,012,402		53,012,402		2,623	2,623
2007		16,294	31,000	95,572,000	29,925,044	125,497,044	9,900,000		9,900,000
2008		11,092	31,000	105,000,000	22,201,406	127,201,406	9,900,000		9,900,000
2009		8,393	31,000	81,000,000	6,813,408	87,813,408	12,104,400		12,104,400
2010		5,479	31,000	41,651,000	7,720,987	49,371,987	12,104,400		12,104,400
2011		5,021	27,895	45,616,000	71,815,363	117,431,363	21,602,340		21,602,340
2012		7,481	27,895	93,343,363	164,092,555	257,395,918	28,017,550		28,017,550
2013		5,928	27,895	170,000,000	234,310,433	404,310,433	14,008,775		14,008,775
2014		6,679	15,307,519	1,645,799	42,329,896	43,975,695	81,336,529		81,336,529
V	Huyện Sơn Dương	0	0						
1	- CỤM THỊ TRƯỜNG Sơn Dương			1,700,828,167	440,868,266	2,349,896,433	791,889,414	0	823,667,833
2004			40,492	4,713,000		4,713,000	8,308,000		8,308,000
2005			40,492	92,181,000		92,181,000	2,918,000		2,918,000
2006			40,492	155,270,750	30,187,207	185,457,957			30,187,207
2007		14,923	47,492	102,573,400		102,573,400	27,397,300		27,397,300
2008		12,064	40,492	102,234,900	63,125,942	165,360,842	31,602,100		31,602,100
2009		15,177	40,492	274,000,000		274,000,000	31,602,100		31,602,100
2010		15,971	40,492	103,500,000		103,500,000	31,602,100		31,602,100
2011		14,174	45,442	130,000,000	301,638,173	431,638,173	67,285,200		67,285,200
2012		10,017	45,442	489,638,173	245,916,944	735,555,117	93,597,780		93,597,780
2013		4,512	45,442	245,916,944		245,916,944	93,597,990		93,597,990

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)						
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTB (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp			
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	
	2014		46.111,537			0		410.147,044		410.147,044
2	-CTCP chè Tân Yên			0	0	0		543.803,644	99.658,551	610.698,197
	2004		45.690					32.844,000		32.844,000
	2005		45.690					32.844,000		32.844,000
	2006		45.690					32.844,000		0
	2007		8.510					33.396,420		33.396,420
	2008		8.510					33.396,420		33.396,420
	2009		8.510					33.396,420		33.396,420
	2010		8.510					33.396,420		33.396,420
	2011		8.865					45.000,000	47.020,569	92.020,569
	2012		8.865					99.644,982	52.634,982	152.279,964
	2013		8.865					109.652,992		169.652,992
	2014		8.865					57.467,992		57.467,992
31	Thái Nguyên	0	27.548,214	0	0	0		849.689,818	3.388,158	852.947,676
	Huyện Bình Mỹ									
1	Chi cục Súc Cưa - TCT chè VN		24,612					180,768,500	0	180,768,500
2	Cty Lâm nghiệp Thái Nguyên		27.359,564					261.331,009	0	261.331,009
3	Công ty CP khai thác khoáng sản núi		126,546					146,531,751	0	146,531,751
	Huyện Yên Nhai									
1	Công ty TNHH - NN - MTV Lâm nghiệp Yên Nhai		7,118					42,172,802	3,388,158	45,560,960
	Huyện Phú Bình									
1	Lâm trường Phú Bình		2,044					41,837,456		41,837,456
	Huyện Phú Yên									
1	Lâm Trường Phúc Tân	0	1,358	0		0	0	155,229,000	0	155,229,000
	Huyện Định Hóa									
1	Lâm trường Định Hóa		1,370					1,374,000		1,374,000
	Huyện Đại Từ									
1	Công ty TNHH Nhà nước BMTV Lâm nghiệp	0	17,599	0	0	0	0	20,313,000	0	20,313,000
30	Thanh Hóa	0	117,864	0	0	0	0	704,898,808	0	704,898,808
1	Nông trường Thống Nhất		56,086					356,741,000		356,741,000
2	Cty TNHH-Nông nghiệp Hà Trung		9,489					136,697,000		136,697,000

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)						
		Diện tích đất phải nộp TSDD (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp			
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	
3	Nông trường Lam Sơn		12,426					15,730,000		15,730,000
4	Nông trường Sông Âm		13,849					23,684,000		23,684,000
5	Nông trường Yên Mỹ		1,040					9,152,000		9,152,000
6	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng		8,460					74,448,000		74,448,000
7	Công ty Lâm nghiệp Lạng Chánh		3,300					36,300,000		36,300,000
8	Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc		6,372					50,556,000		50,556,000
9	Lâm trường Thanh Kỳ		3,000					4,950,000		4,950,000
10	Lâm trường Sông Lô		4,000					6,600,000		6,600,000
33	Thôn Thôn Huế	0	80,213,337	0	0	0	0	0	0	0
1	CTY TNHH NNMV Lâm nghiệp Phong	0	23,952,727	0	0	0	0	0	0	0
2	CTY TNHH NNMV Lâm nghiệp Tiểu H	0	39,607,671	0	0	0	0	0	0	0
3	CTY TNHH NNMV Lâm nghiệp Nam H	0	7,098,352	0	0	0	0	0	0	0
4	CTY TNHH NNMV Lâm nghiệp Phú L	0	9,555,186	0	0	0	0	0	0	0
34	Yên Thọ	0	84,812,681	0	0	0	0	1,606,896,258	0	1,606,896,258
	CCT huyện Xuyên Mộc		82,790,555					140,822,000	0	140,822,000
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tỉnh BRVT		24,400					80,520,000	0	80,520,000
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tỉnh BRVT		3,470					10,496,750	0	10,496,750
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tỉnh BRVT		30,185					49,805,250	0	49,805,250
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tỉnh BRVT		82,732,500					0	0	0
	CCT huyện Châu Đức		653,692					941,327,494	0	941,327,494
1	Nông trường Bình Ba		32,131					105,128,442	0	105,128,442
2	Nông trường Xã Hàng		564,574					745,263,047	0	745,263,047
3	Nông trường Cù Bi		56,987					90,936,005	0	90,936,005
	CCT thành phố Bù Rịa		1,368,354					574,746,764	0	574,746,764
1	Nông trường Cao su Phòng Nhất		139,351					92,174,000	0	92,174,000
2	Nông trường Cao su Phòng Phú		1,229,003					482,572,764	0	482,572,764
35	Yên Bình	0	180,831,645	0	0	0	0	3,188,518,268	5,901,956,039	8,090,473,297
1	Công ty TNHH 1 TV BLâm nghiệp Thái Bình		10,589,361					62,609,144	0	62,609,144
2	Công ty TNHH 1 TV BLâm nghiệp Yên Bình		13,922,551					7,137,838	2,128,449	9,266,287
3	Công ty TNHH 1 TV BLâm nghiệp Việt Hưng		22,103,424					48,548,821	0	48,548,821
4	Lâm trường Lạc Yên		15,223,864					25,272,625	3,281,650,558	3,306,923,183

STT	Hàng, sản trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)					
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTD (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
5	Lâm trường Yên Yên		5,243,264				14,893,600	3,663,186	18,553,786
6	Công ty TNHH 1 TV Lâm nghiệp Nghi Lao		15,555,195				143,580,535	57,537,671	201,118,206
7	Lâm trường Yên Châu		60,405,549				8,511,408	0	8,511,408
8	Lâm trường Trầm Tử		1,102				3,989,864	0	3,989,864
9	Lâm trường Púng Luông		4,236				13,392,030	0	13,392,030
10	Công ty chè Việt Cường		31,960				40,582,619	0	40,582,619
11	Công ty CP chè Minh Thịnh		871,616				617,243,011	60,373,461	677,616,492
12	Công ty CP chè Vào Hương		6,458,977				1,518,781,600	2,396,604,694	3,915,386,294
13	Công ty CP chè Yên Bái		10,302				653,182,725	0	653,182,725
14	Công ty CP chè Lào Sơn		23,643				4,362,856	0	4,362,856
15	Công ty CP chè Nghĩa Lộ		31,419				9,815,540	0	9,815,540
16	Công ty CP chè Trấn Phú		55,163				16,614,852	0	16,614,852
17	Thị trấn	0	3,283,251	0	0	0	3,653,724,800	1,838,978,800	4,442,702,000
1	Công ty Lâm nghiệp Lập Trạch	0	24,548	0	0	0	97,840,000	0	97,840,000
2	Công ty TNHH MTV NCN Tam Đảo	0	3,258,703	0	0	0	2,446,023,000	1,748,465,000	4,194,488,000
3	TT phát triển MLN Vĩnh Phúc	0	14,908	0	0	0	9,661,000	146,513,000	156,174,000
37	Nam Định	0	17,932	0	0	0	159,446,808	0	159,446,808
	Huyện Giao Thủy								
1	Hàng trường Bạch Long		6,717				42,843,000		42,843,000
	Huyện Nghĩa Hưng								0
1	Hàng trường Rạng Đông		11,395				116,603,000		116,603,000
	Thị trấn	0		0	0	0	385,014,668,000	-1,136,915,000	383,877,753,000
1	Công ty TNHH MTV Cao su 304		0				49,044,236,006	-32,672,750	49,011,563,256
	Năm 2006 (theo Hợp đồng thành lý)		29,682,700						0
	Năm 2007 (theo Hợp đồng thành lý)		29,682,700						0
	Năm 2008 (theo Hợp đồng thành lý)		29,682,700						0
	Năm 2009		49,976,894						0
	Năm 2010 đến năm 2014		43,738,948						0
2	Công ty TNHH MTV Cao su 1/5						32,598,373,535	0	32,598,373,535
	Năm 2006 (theo BB kiểm toán)		25,446,100						0
	Năm 2007 (theo BB kiểm toán)		25,446,100						0

STT	Hàng, tên trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m ²)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VNĐ)					
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m ²)	Diện tích đất phải nộp TTB (m ²)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
				Số tiền đủ nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đủ nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
	Năm 2008 (theo BB kiến toán)		25,446,100						0
	Năm 2009		28,940,900						0
	Năm 2010 đến 2011		28,940,900						0
	Năm 2012		28,940,900						0
	Năm 2013 đến năm 2014		28,656,278						0
3	Công ty TNHH MTV 22/L2						5,394,063,523	-141,353,578	5,252,709,947
	Năm 2005 (theo Hợp đồng thành lý)		10,567,927						0
	Năm 2007 (theo Hợp đồng thành lý)		10,567,927						0
	Năm 2008 (theo Hợp đồng thành lý)		10,567,927						0
	Năm 2009		9,182,500						0
	Năm 2010		6,266,200						0
	Năm 2011 đến 2012		6,266,200						0
	Năm 2013		594,510						0
	Năm 2014		592,510						0
4	Công ty TNHH MTV Cao su Tân Bình		0				58,693,447,918	-276,588,420	58,416,859,498
	Năm 2006 (theo Hợp đồng thành lý)		66,034,700						0
	Năm 2007 (theo Hợp đồng thành lý)		66,034,700						0
	Năm 2008 (theo Hợp đồng thành lý)		66,034,700						0
	Năm 2009		60,275,600						0
	Năm 2010 đến 2014		66,034,700						0
5	Công ty CP Cao su Tây Ninh						201,200,181,732	-650,383,807	200,549,797,925
	Năm 2006 (theo Hợp đồng thành lý)		74,868,584						0
	Năm 2007 (theo Hợp đồng thành lý)		74,868,584						0
	Năm 2008 (theo Hợp đồng thành lý)		74,868,584						0
	Năm 2009		75,670,186						0
	Năm 2010 đến năm 2011		75,587,345						0
	Năm 2012		75,587,345						0
	Năm 2013		75,587,345						0
	Năm 2014		75,565,644						0
6	Công ty TNHH MTV Thanh niên Xương phòng						13,643,690,476	0	13,643,690,476
	Năm 2006 (theo Hợp đồng thành lý)		12,058,790						0
	Năm 2007 (theo Hợp đồng thành lý)		12,058,790						0
	Năm 2008 (theo Hợp đồng thành lý)		12,058,790						0

STT	Hạng, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m2)		Số tiền thu, nộp ngân quỹ tài chính về đất (VND)						
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m2)	Diện tích đất phải nộp TFD (m2)	Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thu đất phải nộp			
				Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	
	Năm 2009		12.058,790							0
	Năm 2010 đến năm 2014		12.058,790							0
7	Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh		0				29.157,912,606	0		29.157,912,606
	Năm 2006 (theo Hợp đồng thành lý)		41.730,700							0
	Năm 2007 (theo Hợp đồng thành lý)		41.730,700							0
	Năm 2008 (theo Hợp đồng thành lý)		41.730,700							0
	Năm 2009		41.661,461							0
	Năm 2010		41.662,334							0
	Năm 2011		41.150,474							0
	Năm 2012		41.150,474							0
	Năm 2013		41.150,474							0
	Năm 2014		40.541,243							0
39	Quảng Ninh	1,383	354,644	34.636,800	0	0	34.174,236,777	64,804,960		3.117,569,127
	Công ty TNHH MTV LN Hoàn Kiếm		354,644				677,962,777	0		677,962,777
40	Bắc Kạn	1,353	212,284,191	34,636,800	0	0	681,472,179	283,090,880		864,623,690
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn		212,282,892				530,648,857	53,642,880		584,291,737
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn (Lâm trường Bạch Thông) 2014	0	355	0	0	0	591,563	0		591,563
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn (Lâm trường Bạch Thông) 2004-2013		8,670				4,551,750			4,551,750
4	Trụ sở Trạm Lâm nghiệp Na Ri	1,853		34,636,800						
1	Lâm trường Bạch Thông	0	3,615	0	0	0	115,680,000			115,680,000
2	Cty Lâm nghiệp		4,669					149,408,000		149,408,000
41	Bình Nhị			8,832,619,899	164,982,467	8,196,701,566	438,993,562,580	476,094,643		439,469,657,831
1 -	Công ty cổ phần mía đường LA ngã									
1	Năm 2004	23,693,600	132,692	68,775,840	84,321,695	153,097,535		80,701,080		80,701,080
2	Năm 2005	23,693,600	132,692	84,321,692	79,760,772	164,082,464	110,646,960			110,646,960
3	Năm 2006	23,693,600	132,692	179,667,832		179,667,832	53,687,880			53,687,880
4	Năm 2007	23,693,600	132,692	108,102,465		108,102,465	53,687,880			53,687,880
5	Năm 2008	23,693,600	132,692			0		54,804,960		54,804,960
6	Năm 2009	23,693,600	132,692	66,386,250		66,386,250	52,174,003	56,764,767		108,939,672
7	Năm 2010	23,693,600	132,692	66,386,250		66,386,250	54,134,712	56,764,767		110,899,479

STT	Nông, lâm trường (Công ty nông, lâm nghiệp)	Diện tích đất được giao sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh (m2)		Số tiền thu, nộp nghĩa vụ tài chính về đất (VND)					
				Số tiền sử dụng đất phải nộp			Số tiền thuế đất phải nộp		
		Diện tích đất phải nộp TSDĐ (m2)	Diện tích đất phải nộp TTD (m2)	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số	Số tiền đã nộp	Số tiền còn nợ	Tổng số
8	Năm 2011	23,693,600	132,692	66,386,250		66,386,250	54,391,640	56,754,767	111,156,407
9	Năm 2012	23,693,600	132,692	284,512,500		284,512,500	706,335,969	56,754,767	763,100,336
10	Năm 2013	23,693,600	132,692	3,554,040,000		3,554,040,000	384,279,969	56,754,767	441,044,336
11	Năm 2014	23,693,600	121,419	3,554,040,000		3,554,040,000	249,359,969	56,754,767	306,124,736
II - Tổng Công ty Cao su Đồng Nai									
1	Năm 2004		37,207				7,273,493,000		7,273,493,000
2	Năm 2005		37,052				8,400,000,000		8,400,000,000
3	Năm 2006		36,480				8,412,967,643		8,412,967,643
4	Năm 2007		36,430				31,697,655,125		31,697,655,125
5	Năm 2008		36,339				13,729,398,276		13,729,398,276
6	Năm 2009		36,182				13,855,295,201		13,855,295,201
7	Năm 2010		35,641				16,000,000,000		16,000,000,000
8	Năm 2011		35,322				66,672,619,805		66,672,619,805
9	Năm 2012		35,337				131,178,426,253		131,178,426,253
10	Năm 2013		35,317				66,904,808,000		66,904,808,000
11	Năm 2014		35,226				73,150,000,000		73,150,000,000
42	Bình Định	0	34,618,414	0	0	0	5,856,886,658	0	5,856,886,658
1	Cy TNHH LM Hà Thanh		6,999,431				406,659,276		406,659,276
2	Cy TNHH LM Qui Nhơn		6,830				21,928,809		21,928,809
3	Cy TNHH LM Sông Kôn		20,391,800		0	0	107,100,000		107,100,000
4	Tổng công ty FISICO		7,220,356				5,321,005,574		5,321,005,574
43	Kiên Giang								
44	Khánh Hòa								
45	Bình Phước								
46	Cà Mau								
47	Điện Biên								
48	Lai Châu								

Chưa có hồ sơ quản lý thu nộp nghĩa vụ tài chính của các nông, lâm trường trong giai đoạn 2004-2014

51.

QUỐC HỘI

Nghị quyết số: /2015/QH13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DƯ THẢO 16.10

NGHỊ QUYẾT

Về tăng cường quản lý, sử dụng đất đai tại các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức khác có nguồn gốc đất đai từ nông trường, lâm trường quốc doanh

QUỐC HỘI

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội số 05/2003/QH11;

Căn cứ Nghị quyết số 74/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2015;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 958/BC-UBTVQH13 ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông trường, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2004 - 2014 và ý kiến của đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Quốc hội cơ bản tán thành với Báo cáo giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội về kết quả thực hiện, những hạn chế, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại các nông trường, lâm trường quốc doanh giai đoạn 2004 - 2014. Quốc hội đánh giá cao sự nghiêm túc và quyết tâm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong tổ chức thực hiện Nghị quyết số 28/NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh, Luật Đất đai năm 2003, Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, từ việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền, đến hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, tổ chức thực hiện ở cơ sở.

Từ năm 2004, bắt đầu bước vào tổ chức thực hiện Nghị quyết 28 của Bộ Chính trị, các nông, lâm trường quốc doanh đã có nhiều cố gắng trong đổi mới mô hình tổ chức và cách thức tổ chức quản lý, sản xuất kinh doanh. Đã có không ít doanh nghiệp, tổng công ty đạt được hiệu quả kinh tế cao, từng bước thích ứng được với cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiệu quả tổng hợp về kinh tế - xã hội của các nông, lâm trường quốc doanh thời gian qua là: Đã có đóng góp to lớn cho sự nghiệp phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và nông thôn nước ta nói chung; đặc biệt có vai trò rất quan trọng đối với miền núi,

vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong xây dựng cơ sở hạ tầng, trong hỗ trợ, giúp đỡ đồng bào phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo và góp phần ổn định xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Trải qua nhiều giai đoạn khác nhau tồn tại và đi lên từ cơ chế kinh tế tập trung bao cấp, chuyển sang giai đoạn mới, việc quản lý sử dụng đất của các nông, lâm trường quốc doanh cùng lúc phải giải quyết hai thách thức lớn: vừa phải giải quyết những hạn chế do quá khứ để lại, vừa phải tập trung chuyển đổi cách thức quản lý mới phù hợp với cơ chế, chính sách đất đai mới. Kết quả nổi bật trong 10 năm qua là việc quản lý, sử dụng đất đai của phần lớn các nông, lâm trường trong cả nước đã có bước chuyển khá tích cực, nhất là các đơn vị đã cổ phần hóa; tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, cho thuê, cho mượn đất trái phép đã giảm; hiệu quả sử dụng đất nâng lên, góp phần nâng cao đời sống người lao động trong các nông, lâm trường. Đã có 25% nông, lâm trường chuyển sang giao đất có thu tiền hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai; 56% nông, lâm trường với 57% tổng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các nông, lâm trường đã bàn giao gần 532.000 ha đất cho chính quyền địa phương quản lý, sử dụng.

Tuy nhiên, việc quản lý, sử dụng đất đai của các nông, lâm trường còn nhiều tồn tại, hạn chế, như: Tiến độ thực hiện rà soát, sắp xếp, đổi mới về quản lý sử dụng đất của các nông, lâm trường còn chậm; chất lượng công tác quản lý sử dụng đất đai chưa được nâng cao. Tình trạng bản đồ và hồ sơ quản lý đất đai kém chất lượng, thiếu chính xác, không được chỉnh lý kịp thời, không phản ánh đúng thực tế quản lý, sử dụng đất chưa được khắc phục; việc xác định, cắm mốc và lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất chưa được thực hiện đối với hầu hết các nông, lâm trường. Việc rà soát hiện trạng sử dụng đất của các nông, lâm trường mới chủ yếu thực hiện trên sổ sách, chưa được xác định, chỉ dẫn trên thực địa; hầu hết diện tích đất bàn giao cho địa phương chưa được đo vẽ, lập bản đồ địa chính, xác định ranh giới sử dụng chính xác; phương án quản lý, sử dụng sau khi bàn giao chưa được xây dựng kịp thời. Hơn 60% nông, lâm trường với khoảng 88% diện tích chưa làm thủ tục chuyển sang giao đất có thu tiền hoặc thuê đất theo quy định của Luật Đất đai. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nông, lâm trường còn chậm và còn căn cứ theo bản đồ chất lượng thấp, không phản ánh chính xác ranh giới sử dụng đất trên thực địa; đến nay còn 43,5% số đơn vị với 54,2% diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc sử dụng đất chưa hiệu quả, tình trạng khoán trắng, không quản lý chặt chẽ sau khi giao khoán, để xảy ra tình trạng người nhận khoán mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép vẫn diễn ra phổ biến, chưa giải quyết, xử lý dứt điểm. Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, như: tranh chấp, lấn chiếm, cho thuê, cho mượn, chuyển mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật trong các nông, lâm trường còn nhiều. Công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, xác định và xử lý trách nhiệm chưa thực hiện thường xuyên và nghiêm túc. Quá trình chuyển đổi mô hình tổ chức của các nông, lâm

trường còn lúng túng; hầu hết các nông, lâm trường mới thực hiện chuyển đổi tên gọi thành công ty hoặc ban quản lý mà chưa có sự thay đổi căn bản về phương thức hoạt động, cơ chế quản lý và điều hành dẫn đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp, quản lý và sử dụng đất kém hiệu quả, chưa tương xứng với nguồn lực tài nguyên được Nhà nước giao quản lý, sử dụng.

Điều 2

Đề tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai tại các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức khác có nguồn gốc đất đai từ nông, lâm trường quốc doanh, Quốc hội giao Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Chỉ đạo các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Khẩn trương xây dựng, thẩm định và hoàn thành việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới của công ty nông, lâm nghiệp trong năm 2015 để tổ chức thực hiện theo mô hình mới. Thực hiện việc rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính và hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, xác định giá đất theo đúng quy định của pháp luật cho các công ty nông, lâm nghiệp. Đề ra giải pháp để đến hết năm 2016, xử lý dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai, diện tích đang cho thuê, cho mượn tại các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức khác có nguồn gốc đất đai từ các nông trường, lâm trường; kiên quyết xử lý đối với các trường hợp mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích trái phép; xử lý nghiêm việc tự ý xây dựng công trình, nhà ở kiên cố trên diện tích đất nông, lâm nghiệp. Tiến hành thanh tra, kiểm toán toàn diện các công ty nông, lâm nghiệp, trong đó tập trung vào các công ty có biểu hiện vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.

2. Xây dựng, hoàn thiện, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức khác có nguồn gốc đất đai từ các nông trường, lâm trường quốc doanh trong năm 2016 và tổ chức thực hiện nghiêm túc trong giai đoạn 2016 - 2020. Xử lý dứt điểm các vướng mắc và tồn tại về đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp, đổi mới theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP của Chính phủ, các ban quản lý rừng, các tổ chức khác quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh. Tiếp tục rà soát, thu hồi diện tích đất sử dụng không hiệu quả, đất không sử dụng để trả lại cho các địa phương giao cho người dân, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiếu hoặc chưa có đất sản xuất quản lý, sử dụng.

3. Ngân sách trung ương bố trí đủ 1.015 tỷ đồng (theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường) cho các địa phương trong hai năm 2015 - 2016 để thực hiện việc rà soát, xác định ranh giới, cắm mốc giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính và hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng, các tổ chức khác quản lý và sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh.

4. Tăng cường trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai; xác định rõ trách nhiệm để xử lý nghiêm người đứng đầu bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp trong quản lý, sử dụng đất tại công ty nông, lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức khác có nguồn gốc đất đai từ nông, lâm trường quốc doanh.

5. Ban hành nghị định về cơ chế, chính sách bảo vệ rừng, gắn với giảm nghèo bền vững; hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số, người trồng rừng, quản lý, bảo vệ rừng có thu nhập từ rừng để bảo đảm ổn định cuộc sống. Trên cơ sở rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng, xác định những diện tích đất, rừng phòng hộ ít xung yếu hoặc diện tích quy hoạch đất, rừng phòng hộ trước đây chưa hợp lý để chuyển đổi một phần sang rừng sản xuất để phát huy hiệu quả kinh tế. Trên cơ sở đó, Nhà nước bảo đảm kinh phí để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Điều 3

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tăng cường công tác quản lý nhà nước, triển khai các giải pháp cụ thể, phù hợp với địa bàn để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất đai tại các công ty nông, lâm nghiệp; phát huy dân chủ, công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai tại địa phương.

Điều 4

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng